

MỤC LỤC

PHẦN I TỔNG QUAN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	10
1. Mục đích	10
2. Yêu cầu.....	10
II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	10
1. Chỉ số cải cách hành chính sở, ban, ngành.....	10
2. Chỉ số cải cách hành chính cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.....	11
3. Chỉ số cải cách hành chính huyện, thị xã, thành phố.....	12
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14
1. Đối tượng.....	14
2. Phương pháp đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính.....	14
3. Thông tin cơ bản về Chỉ số cải cách hành chính	15

PHẦN II KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

I. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 SỞ, BAN, NGÀNH	22
1. Chỉ số tổng hợp	22
2. Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực.....	33
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	33
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.....	41
2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính.....	46
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.....	55
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	65
2.6. Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	73
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	76
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC CẤP TỈNH.....	81

1. Chỉ số tổng hợp	81
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	84
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.....	86
2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	88
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	91
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	94
2. 6. Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	96
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính	97
III. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	100
1. Chỉ số tổng hợp	100
2. Kết quả đạt được của các huyện, thị xã, thành phố theo từng Chỉ số thành phần.....	109
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	109
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.....	116
Bảng 32: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	116
2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	119
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	124
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	129
2.6. Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	138
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	140

PHẦN III KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ.....	146
1. Nhận xét chung.....	146
2. Ưu điểm và hạn chế.....	146
2.1. Ưu điểm	146
2.2. Hạn chế	147
II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THỜI GIAN ĐẾN	147

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính 2018 các sở, ban, ngành	25
Biểu đồ 2: Trung bình điểm số đạt được tại các chỉ số thành phần	31
Biểu đồ 3: Biểu đồ thể hiện hoạt động của các sở, ban, ngành tại từng Chỉ số thành phần	33
Biểu đồ 4: Phân tích Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính theo 7 tiêu chí	39
Biểu đồ 5: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành với Chỉ số thành phần đạt được	40
Biểu đồ 6: Điểm số các tiêu chí cấu thành Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	44
Biểu đồ 7: Mức độ đánh giá qua điều tra xã hội học của Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	45
Biểu đồ 8: Biểu đồ so sánh giữa kết quả thẩm định và kết quả điều tra xã hội học	49
Biểu đồ 9: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	50
Biểu đồ 10: Mức độ chỉ số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	51
Biểu đồ 11: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được của lĩnh vực cải cách TTHC	54
Biểu đồ 12: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy của các sở, ban, ngành	57
Biểu đồ 13: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	58
Biểu đồ 14: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học	61
Biểu đồ 15: So sánh điểm số của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học của 3 sở đứng đầu và 3 sở đứng cuối tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính”	61
Biểu đồ 16: Điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	63
Biểu đồ 17: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ và kết quả giải quyết kiến nghị, đề xuất của các sở, ngành	64

Biểu đồ 18: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	67
Biểu đồ 19: Cơ cấu tỷ trọng điểm của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được	68
Biểu đồ 20: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá của lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.....	69
Biểu đồ 21: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Chất lượng công chức”	70
Biểu đồ 22: Phân tích điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	71
Biểu đồ 23: Đánh giá chất lượng công chức qua điều tra xã hội học	72
Biểu đồ 24: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	74
Biểu đồ 25: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học đánh giá “tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”	75
Biểu đồ 26: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính.....	77
Biểu đồ 27: So sánh các tiêu chí thành phần của các sở tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính.....	79
Biểu đồ 28:Tỷ lệ điểm số đạt được của các sở tại các tiêu chí thành phần điều tra xã hội học lĩnh vực hiện đại hóa hành chính.....	80
Biểu đồ 29: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 các cơ quan ngành dọc	81
Biểu đồ 30: Giá trị trung bình tại các Chỉ số thành phần.....	82
Biểu đồ 31: Biểu đồ thể hiện hoạt động của các cơ quan Trung ương tại từng Chỉ số thành phần.....	83
Biểu đồ 32: Điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	85
Biểu đồ 33: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành với Chỉ số thành phần đạt được	85
Biểu đồ 34: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL..	87
Biểu đồ 35: So sánh điểm số đạt được của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các cơ quan ngành dọc theo các tiêu chí	88
Biểu đồ 36: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	90
Biểu đồ 37: So sánh điểm số đạt được của lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính	90
Biểu đồ 38: Tỷ lệ điểm số đạt được thông qua điều tra xã hội học	91
Biểu đồ 39:Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN.....	92
Biểu đồ 40: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy HCNN.....	93
Biểu đồ 41: Tỷ lệ điểm số đạt được thông qua điều tra xã hội học trong lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy HCNN.....	94

Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	95
Biểu đồ 43: Tác động của cải cách đến xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC.....	95
Biểu đồ 44: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	96
Biểu đồ 45: Tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội học.....	97
Biểu đồ 46: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính.....	98
Biểu đồ 47: Điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính	99
Biểu đồ 48: Bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 huyện, thị xã, thành phố	101
Biểu đồ 49: So sánh giá trị trung bình của 7 Chỉ số thành phần.....	105
Biểu đồ 50: So sánh tỷ lệ điểm trung bình đạt được giữa nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và nhóm tiêu chí đánh giá tác động CCHC tại huyện, thị xã, thành phố	106
Biểu đồ 51: So sánh mức độ thực hiện tại 7 chỉ số thành phần	109
Biểu đồ 52: Kết quả đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các huyện, thị xã, thành phố	111
Biểu đồ 53: Kết quả điểm số của 6 huyện đứng đầu Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành cải cách hành chính	114
Biểu đồ 54: Tỷ lệ điểm khảo sát đánh giá tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành	115
Biểu đồ 55: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL.....	117
Biểu đồ 56: Kết quả điểm số các tiêu chí thành phần lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL.....	118
Biểu đồ 57: So sánh kết quả các tiêu chí trong Chỉ số thành phần cải cách TTHC	120
Biểu đồ 58: Kết quả Chỉ số thành phần thủ tục hành chính.....	122
Biểu đồ 59: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN.....	125
Biểu đồ 60: So sánh điểm đánh giá tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy.....	127
Biểu đồ 61: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá của các yếu tố tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy giữa năm 2017 và năm 2018	127
Biểu đồ 62: So sánh điểm số đạt được tại các tiêu chí thuộc lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy của các huyện, thị xã, thành phố	128
Biểu đồ 63: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	130
Biểu đồ 64: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	131

Biểu đồ 65: Điểm số đạt được của các tiêu chí thành phần tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	132
Biểu đồ 66: So sánh tỷ lệ điểm số thông qua đánh giá tác động của cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	134
Biểu đồ 67: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng công chức của các huyện, thị xã, thành phố	135
Biểu đồ 68: Đánh giá về chất lượng công chức tại 6 miền núi cao	136
Biểu đồ 69: So sánh tỷ lệ giá trị đạt được qua điều tra xã hội học và qua theo dõi, tự đánh giá của 18 huyện, thị xã, thành phố chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	137
Biểu đồ 70: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	139
Biểu đồ 71: Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính.....	141
Biểu đồ 72: kết quả điểm số đạt được tại tiêu chí ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước.....	144
Biểu đồ 73: So sánh chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử các huyện, thị xã, thành phố	145

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Các chỉ số thành phần cấu thành Chỉ số cải cách hành chính cấp Sở....	11
Hình 2: Các chỉ số thành phần cấu thành Chỉ số cải cách hành chính.....	12
Hình 3: Các chỉ số thành phần cấu thành Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện	13

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thông tin cơ bản về Chỉ số cải cách hành chính	15
Bảng 2: Phân bổ chỉ số các lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính	16
Bảng 3: Kết quả thu phiếu điều tra cấp Sở	20
Bảng 4: Kết quả thu phiếu điều tra cơ quan Trung ương	21
Bảng 5: Kết quả thu phiếu điều tra cấp huyện	21
Bảng 6: Chỉ số cải cách hành chính 2018 của các sở, ban, ngành	22
Bảng 7: Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở qua 6 năm.....	27
Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các sở, ban, ngành.....	33
Bảng 9: Điểm số các tiêu chí thành phần của Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	37
Bảng 10: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các sở, ngành	41
Bảng 11: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC.....	46
Bảng 12: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành.....	52
Bảng 13: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	55
Bảng 14: Kết quả điểm số đạt được các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.....	59
Bảng 15: Điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC.....	65
Bảng 16: Điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	73

Bảng 17: Điểm số đạt được và Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	76
Bảng 18: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh	81
Bảng 19: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các cơ quan Trung ương	84
Bảng 20: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các cơ quan Trung ương.....	86
Bảng 21: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các cơ quan ngành dọc	88
Bảng 22: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN	91
Bảng 23: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	94
Bảng 24: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần	96
Bảng 25: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính	97
Bảng 26: Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 các huyện, thị xã, thành phố	100
Bảng 27: Tổng hợp kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính	102
Bảng 28: Kết quả điểm đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính	107
Bảng 29: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần công tác Chỉ đạo, điều hành CCHC của huyện, thị xã, thành phố.....	109
Bảng 30: Kết quả điểm số của 5 huyện đứng đầu Chỉ số thành phần	113
Bảng 31: 3 huyện đứng cuối Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	114
Bảng 32: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	116
Bảng 33: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính các huyện, thị xã, thành phố	119
Bảng 34: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	122
Bảng 35: Điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính của các huyện, thị xã, thành phố	124
Bảng 36: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	129
Bảng 37: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	138
Bảng 38: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính	140

Bảng 39: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính 142

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Mục đích

- Xác định Chỉ số cải cách hành chính để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là sở, ngành, huyện) trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020.

- Đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính bằng định lượng, trên cơ sở đó có thể so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm giữa các sở; giữa các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; giữa các huyện, thị xã, thành phố.

- Thông qua Chỉ số cải cách hành chính xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện cải cách hành chính, qua đó giúp các sở, ban, ngành, cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố kịp thời chỉ đạo, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính của tỉnh trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Chỉ số cải cách hành chính bám sát nội dung Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 của Chính phủ, Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các sở, ngành, huyện.

- Đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm ở các sở, các ngành, các huyện.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các sở, các ngành, các huyện thông qua điều tra xã hội học.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số cải cách hành chính sở, ban, ngành

Chỉ số cải cách hành chính sở được xác định trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 39 tiêu chí và 73 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 7 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 9 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí, 4 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.



Hình 1: Các chỉ số thành phần cấu thành Chỉ số cải cách hành chính cấp Sở

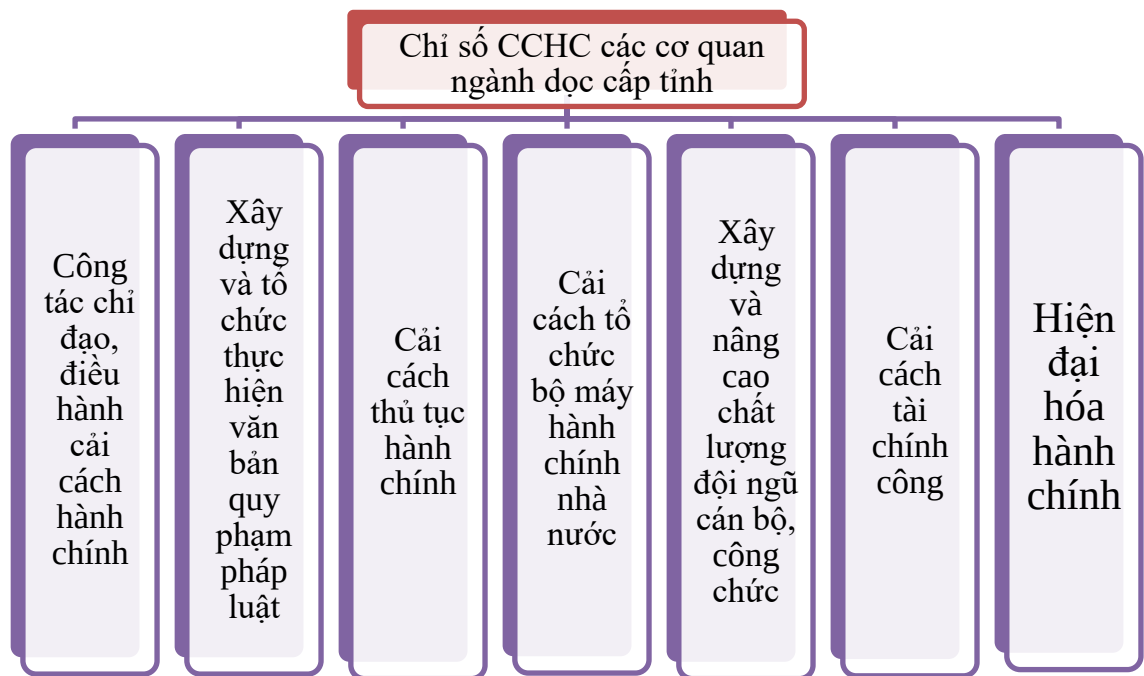
2. Chỉ số cải cách hành chính cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Chỉ số cải cách hành chính cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được xác định trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 37 tiêu chí và 72 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 5 tiêu chí

và 12 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 7 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức: 7 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.



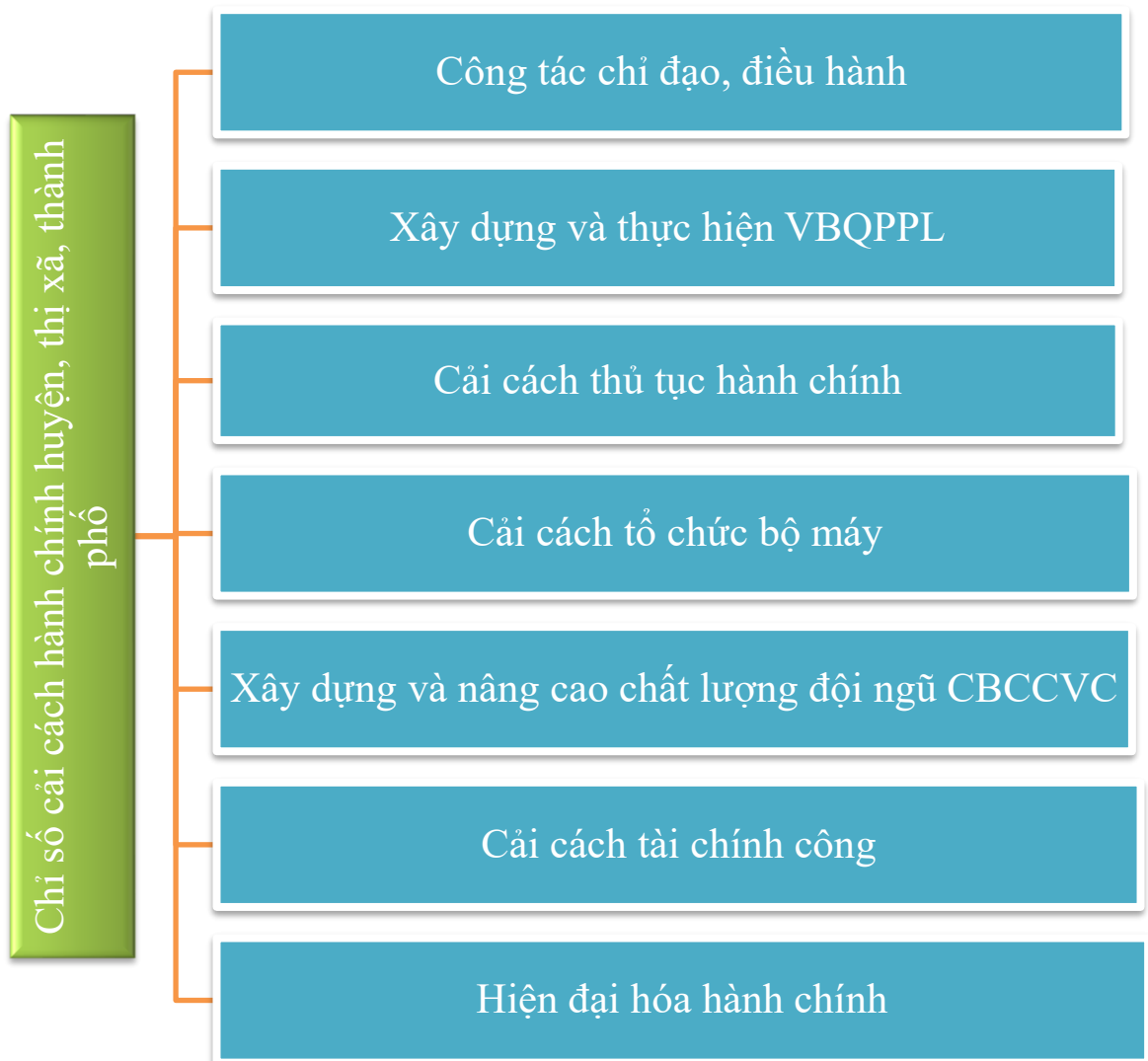
Hình 2: Các chỉ số thành phần cấu thành Chỉ số cải cách hành chính cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

3. Chỉ số cải cách hành chính huyện, thị xã, thành phố

Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện được xác định trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 38 tiêu chí và 76 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 10 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.



Hình 3: Các chỉ số thành phần cấu thành Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Đối tượng

Theo Quy định theo dõi đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính ban hành theo Quyết định số 103/QĐ-UBND của UBND tỉnh, năm 2018, có 43 cơ quan, đơn vị, địa phương là đối tượng thực hiện đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính, bao gồm:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai: 20 cơ quan;
- Cơ quan ngành dọc cấp tỉnh: 5 cơ quan (Công an tỉnh, Cục thuế, Cục Hải quan, Bảo hiểm xã hội và Kho bạc Nhà nước);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố: 18 địa phương.

2. Phương pháp đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính

2.1. Phương pháp đánh giá:

Chỉ số cải cách hành chính được xác định kết hợp giữa điểm thẩm định thông qua tài liệu kiểm chứng và điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học.

- Đối với tự đánh giá: các sở, ngành và huyện thực hiện tự đánh giá, cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính ban hành tại Quyết định số 103/QĐ-UBND của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ; báo cáo kết quả tự đánh giá cùng với tài liệu kiểm chứng gửi về Sở Nội vụ.

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, Hội đồng thẩm định chỉ số cải cách hành chính thẩm định điểm số tự đánh giá của các sở, ngành, các huyện; căn cứ vào theo dõi thực tế, điểm tự đánh giá của các sở, các ngành, các huyện sẽ được xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng.

- Đối với đánh giá thông qua điều tra xã hội học: việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

2.2. Thang điểm đánh giá

a) Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính Sở, ban, ngành

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC: 100;

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 38/100.

Một số ngành có tính đặc thù riêng nên điểm đánh giá tối đa giảm, như Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc: 93 điểm.

b) Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cơ quan ngành dọc cấp tỉnh (5 cơ quan: Công an tỉnh, Cục thuế, Cục Hải quan, Bảo hiểm xã hội, Kho bạc nhà nước tỉnh)

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC: 100;
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 36/100.

(Đối với Công an tỉnh, một số tiêu chí, tiêu chí thành phần kế thừa kết quả thẩm định của Bộ Công an đối với Chỉ số cải cách hành chính của Công an tỉnh).

c) Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính huyện, thị xã, thành phố

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC: 100;
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 36/100.

3. Thông tin cơ bản về Chỉ số cải cách hành chính

Bảng 1: Thông tin cơ bản về Chỉ số cải cách hành chính

TT	Thông tin cơ bản	Chỉ số cải cách hành chính sở	Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện	Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh
1	Số lĩnh vực theo dõi, đánh giá	7	7	7
2	Số tiêu chí	39	38	37
3	Số tiêu chí thành phần	73	76	72
4	Thang điểm đánh giá	100	100	100
5	Số tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra, khảo sát	32	30	31
6	Số điểm đánh giá qua điều tra, khảo sát	38	36	36

Bảng 2: Phân bổ chỉ số các lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính

TT	Lĩnh vực theo dõi, đánh giá	Điểm tối đa		
		Chỉ số cải cách hành chính sở	Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện	Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan ngành dọc
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	17	17	15
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	8	6	9
3	Cải cách thủ tục hành chính	23	27	25
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	12,5	11	11
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	18	19	17
6	Cải cách tài chính công	5	5	6
7	Hiện đại hoá hành chính	15,5	15	17
Cộng:		100	100	100

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 799/KH-UBND ngày 15/02/2019 triển khai đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đến nay, Sở Nội vụ đã phối hợp với các sở, ngành, địa phương hoàn thành việc triển khai Kế hoạch với các nội dung chính sau:

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định

Thực hiện Quyết định số 103/QĐ-UBND, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 về việc thành lập Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá kết quả xếp hạng chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành UBND các huyện, thị, xã thành phố và các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ ban hành Quyết định số 12/QĐ-SNV ngày 12/3/2019 thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

Triển khai việc thẩm định, đánh giá, Sở Nội vụ ban hành Công văn số 178/SNV-CCHC ngày 22/01/2019 hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018. Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Nội vụ, các sở, ngành, huyện đã tiến hành tổng hợp kết quả triển khai cải cách hành chính năm 2018 và xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của đơn vị, địa phương gửi Sở Nội vụ theo quy định. Qua rà soát, nhiều sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố đã có báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và tài liệu kiểm chứng hợp lệ, đầy đủ gửi về Sở Nội vụ. Tuy nhiên, một số sở, huyện đã chậm trễ trong triển khai tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm tại đơn vị mình, các báo cáo tự đánh giá, chấm điểm sơ sài, không rõ, tài liệu kiểm chứng chưa đầy đủ, thiếu cơ sở nên việc rà soát, thẩm định, đánh giá lại của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định đối với báo cáo tự đánh giá, chấm điểm gặp nhiều khó khăn.

Sở Nội vụ đã tổ chức họp Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định và phân công các thành viên tiến hành thẩm định trên các lĩnh vực phụ trách, theo dõi. Trên cơ sở tổng hợp kết quả thẩm định của các thành viên Tổ giúp việc, Sở Nội vụ đã ban hành Công văn số 739/SNV-CCHC ngày 03/4/2019 đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương bổ sung tài liệu kiểm chứng, giải trình về kết quả tự đánh giá chấm điểm của cơ quan, đơn vị. Sau khi có báo cáo giải trình và tài liệu kiểm chứng bổ sung của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Tổ giúp việc Hội đồng đã tiến hành họp (phiên thứ ba) để rà soát, đánh giá kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Ngày 14/5/2019, Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh đã họp cho ý kiến thống nhất thông qua kết quả thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 đối với các cơ quan, địa phương.

Quá trình thẩm định nghiêm túc, khách quan, đúng quy định; theo đó, các kết quả tự đánh giá của các sở, các ngành, các huyện được rà soát kỹ để bảo đảm kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được chính xác, công bằng giữa các sở, các ngành, các huyện. Qua đó, giúp UBND tỉnh có cơ sở chắc chắn trong việc phê duyệt, công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, các ngành, các huyện. Kết quả là Hội đồng thẩm định đã trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của 20 sở, ban, ngành, 5 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và 18 huyện, thị xã, thành phố.

Việc tổ chức thẩm định, chấm điểm các tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm, rà soát, đánh giá kỹ lưỡng, tỉ mỉ việc chấm điểm của các sở, các ngành, các huyện, tập trung vào các nội dung sau:

- Về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính, kết quả thực hiện kế hoạch và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo cải cách hành chính định kỳ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao.

- Về xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL: kết quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, kiểm tra văn bản QPPL; thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước (đối với sở, ngành); thực hiện chế độ thông tin, báo cáo hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL.

- Về cải cách thủ tục hành chính: việc ban hành, thực hiện kế hoạch rà soát thủ tục hành chính; rà soát, cập nhật TTHC; niêm yết công khai TTHC; số lượng TTHC đưa vào tiếp nhận, giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; kết quả giải quyết hồ sơ TTHC; thực hiện thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ trễ hẹn.

- Về cải cách tổ chức bộ máy: thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy; thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao; thực hiện phân cấp, ủy quyền; hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước.

- Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: mức độ thực hiện Đề án vị trí việc làm; thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức; công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC; thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức; chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; thực hiện tinh giản biên chế.

- Về hiện đại hóa hành chính: xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành; mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001.

Như vậy, việc tổ chức thẩm định một cách nghiêm túc, có trách nhiệm đã giúp Hội đồng thẩm định có kết quả chi tiết điểm đánh giá từng tiêu chí, tiêu

chỉ thành phần của từng sở, từng ngành, từng huyện với đầy đủ căn cứ bảo đảm chính xác, khách quan, công bằng, đồng thuận trong đánh giá.

2. Tổ chức điều tra xã hội học

Căn cứ nội dung tiêu chí khảo sát, điều tra xã hội học quy định tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh; đối tượng điều tra tại Kế hoạch số 799/KH-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh, Sở Nội vụ phối hợp Bureau điện tỉnh triển khai thực hiện, cụ thể:

2.1. Đối tượng và quy mô phiếu khảo sát

a) Khảo sát đánh giá chỉ số CCHC các sở, ban, ngành

- Khảo sát đại biểu HDND tỉnh: 30 phiếu;
- Lãnh đạo các Sở: 19 phiếu; lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố: 18 phiếu (cho ý kiến đánh giá Văn phòng UBND tỉnh);
- Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố: 360 phiếu;
- Người dân, doanh nghiệp: 360 phiếu (Riêng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Công Thương: sử dụng kết quả điều tra Chỉ số hài lòng năm 2018: 300 phiếu).
- Công chức thuộc Sở: 400 phiếu.

Tổng cộng: 1487 phiếu.

b) Khảo sát đánh giá chỉ số CCHC huyện

- Đại biểu HDND huyện: 360 phiếu;
- Lãnh đạo UBND cấp xã thuộc huyện: 244 phiếu;
- Công chức thuộc huyện: 360 phiếu;
- Người dân, doanh nghiệp: 4.410 phiếu (sử dụng kết quả điều tra Chỉ số hài lòng năm 2018).

Tổng cộng: 5374 phiếu.

c) Khảo sát đánh giá chỉ số CCHC các cơ quan ngành dọc:

- Đại biểu HDND tỉnh: 30 phiếu (lấy ý kiến cùng với các sở, ban, ngành);
- Công chức thuộc cơ quan ngành dọc cấp tỉnh: 100 phiếu;
- Người dân, doanh nghiệp: 100 phiếu.

Tổng cộng: 230 phiếu.

* Tổng số phiếu điều tra phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018: **7.091 phiếu.**

2.2. Nội dung khảo sát

a) Đối với khảo sát cán bộ, công chức đánh giá nội dung có liên quan trên các lĩnh vực về cải cách hành chính, gồm:

- Tác động của cải cách hành chính đến công tác chỉ đạo, điều hành;
- Tác động của cải cách hành chính đến việc ban hành, tham mưu ban hành văn bản QPPL
- Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng TTHC;
- Tác động của cải cách hành chính đến xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- Tác động của cải cách hành chính đến xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
- Tác động của cải cách hành chính đến cải cách tài chính công;
- Tác động của cải cách hành chính đến hiện đại hóa nền hành chính.

b) Đối với khảo sát cá nhân, tổ chức về chất lượng phục vụ cơ quan hành chính nhà nước: công khai TTHC; điều kiện cơ sở vật chất Bộ phận một cửa; thái độ phục vụ của công chức; kết quả giải quyết TTHC; năng lực chuyên môn của công chức.v.v...

2.3. Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ thu về được tổng hợp

Bảng 3: Kết quả thu phiếu điều tra cấp Sở

STT	Các nhóm đối tượng điều tra XHH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ thu về
1	Đại biểu HĐND tỉnh	30	26	86,67%
2	Lãnh đạo các sở	19	18	94,74%
3	Lãnh đạo UBND huyện	18	17	94,44%
4	Lãnh đạo phòng chuyên môn cấp huyện	360	324	90,00%
5	Cán bộ, công chức	400	391	97,75%
6	Người dân, doanh nghiệp (Mỗi sở, ngành 20 phiếu; riêng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Công Thương: sử dụng kết quả điều tra Chỉ số hài lòng năm 2018: 300 phiếu)	660	605	91,67
Cộng		1487	1381	92,54%

Bảng 4: Kết quả thu phiếu điều tra cơ quan Trung ương

TT	Các nhóm đối tượng điều tra XHH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ thu về
1	Đại biểu HĐND tỉnh	30	26	86,67%
2	Cán bộ, công chức	100	100	100%
3	Người dân, doanh nghiệp	100	100	100%
Cộng		230	226	98,26%

Bảng 5: Kết quả thu phiếu điều tra cấp huyện

STT	Các nhóm đối tượng điều tra XHH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ thu về (%)
1	Đại biểu HĐND huyện	360	360	100,00%
2	Lãnh đạo UBND xã	244	242	99,18%
3	Cán bộ, công chức	360	342	95,00%
4	Người dân, doanh nghiệp (Sử dụng kết quả điều tra Chỉ số hài lòng năm 2018)	4410	4097	92,90%
Cộng		5.374	5.041	93,805

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

I. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 SỞ, BAN, NGÀNH

1. Chỉ số tổng hợp

Bảng 6: Chỉ số cải cách hành chính 2018 của các sở, ban, ngành

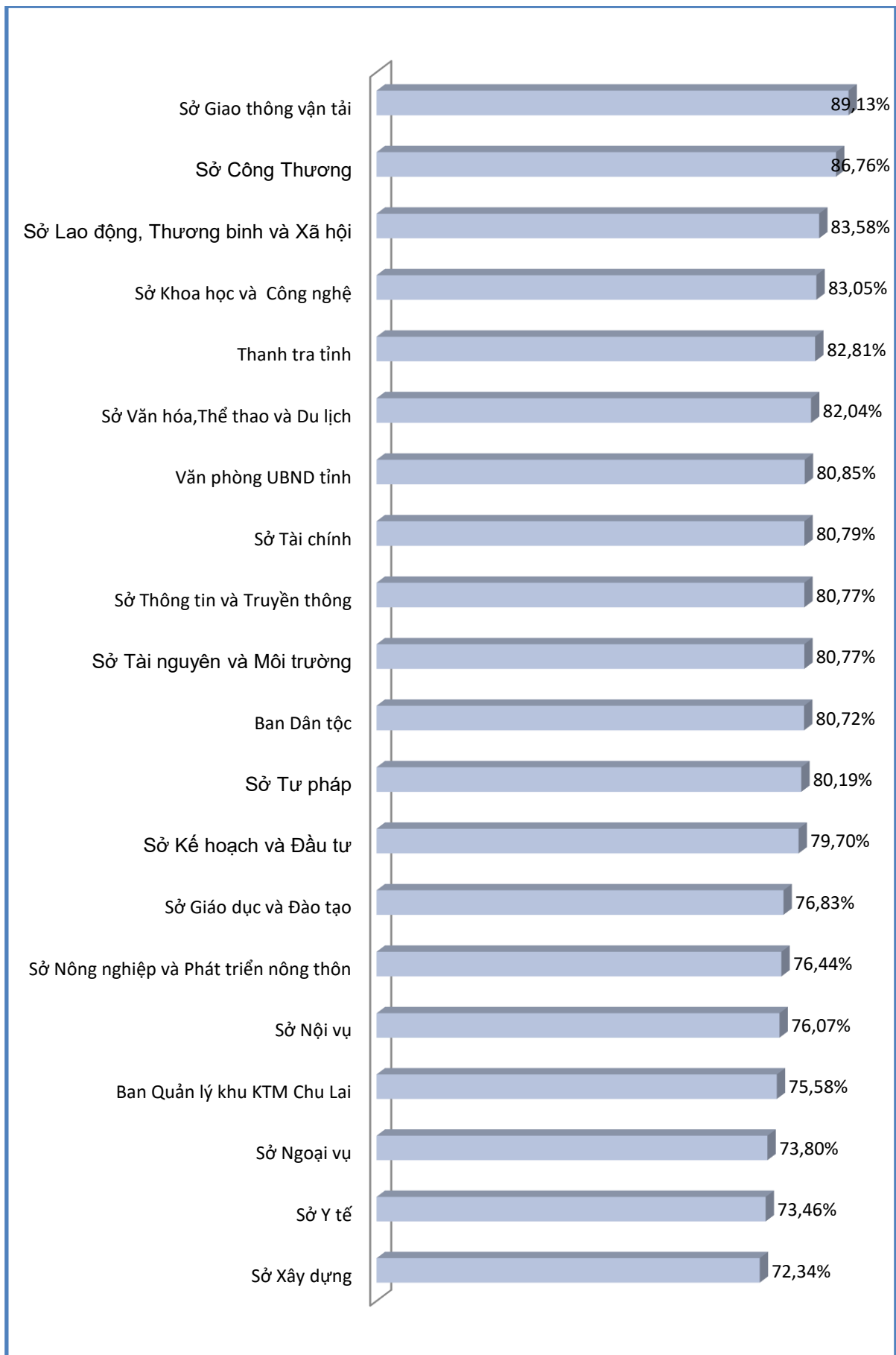
Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số cải cách hành chính
1	Sở Giao thông vận tải	56.42	32.71	89.13	89.13%
2	Sở Công Thương	54.67	32.09	86.76	86.76%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	50.93	32.65	83.58	83.58%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	49.60	33.45	83.05	83.05%
5	Thanh tra tỉnh	44.00	33.02	77.02	82.81%
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50.50	31.54	82.04	82.04%
7	Văn phòng UBND tỉnh	43.52	31.68	75.20	80.85%
8	Sở Tài chính	47.18	33.61	80.79	80.79%
9	Sở Thông tin và Truyền thông	47.46	33.31	80.77	80.77%
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.34	31.43	80.77	80.77%
11	Ban Dân tộc	44.26	30.81	75.07	80.72%
12	Sở Tư pháp	48.63	31.56	80.19	80.19%
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47.50	32.20	79.70	79.70%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	43.86	32.97	76.83	76.83%
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	44.88	31.56	76.44	76.44%

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số cải cách hành chính
16	Sở Nội vụ	44.28	31.79	76.07	76.07%
17	Ban Quản lý khu KTM Chu Lai	44.01	31.57	75.58	75.58%
18	Sở Ngoại vụ	42.18	31.62	73.80	73.80%
19	Sở Y tế	42.00	31.46	73.46	73.46%
20	Sở Xây dựng	41.47	30.87	72.34	72.34%
	Giá trị trung bình				79,78%

- Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và Ban Dân tộc: thang điểm đánh giá là 93 điểm.

**Bảng 7: Tổng hợp kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính
(từ năm 2013-2018)**

TT	Sở, ngành	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
1	Sở Giao thông vận tải	1	16	6	9	4	5
2	Sở Công Thương	2	2	1	1	3	2
3	Sở Lao động, Thương bình và Xã hội	3	3	19	17	11	17
4	Sở Khoa học và Công nghệ	4	14	18	13	8	15
5	Thanh tra tỉnh	5	18	11	15	13	7
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6	1	2	5	17	19
7	Văn phòng UBND tỉnh	7	7	9	11	19	14
8	Sở Tài chính	8	15	10	10	12	6
9	Sở Thông tin và Truyền thông	9	14	5	3	5	1
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	20	3	7	2	4
11	Ban Dân tộc	11	17	17	18	20	22
12	Sở Tư pháp	12	19	7	8	14	13
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13	9	8	16	7	10
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	14	12	16	19	18	9
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15	11	13	6	1	3
16	Sở Nội vụ	16	5	4	4	6	8
17	BQL Khu KTM Chu Lai	17	4	21	20	15	16
18	Sở Ngoại vụ	18	6	15	14	10	12
19	Sở Y tế	19	8	20	22	22	21
20	Sở Xây dựng	20	10	14	12	16	20



Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính 2018 các sở, ban, ngành

Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở cho thấy tập trung vào 3 nhóm điểm, bao gồm:

- Nhóm thứ nhất, xếp hạng tốt, kết quả Chỉ số cải cách hành chính trên 85%, gồm 2 Sở: Sở Giao thông vận tải và Sở Công Thương.

- Nhóm thứ hai, xếp hạng khá, đạt kết quả Chỉ số cải cách hành chính từ 75% đến dưới 85%, gồm 15 sở, ngành: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra tỉnh và Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai.

- Nhóm thứ ba, xếp hạng trung bình, kết quả Chỉ số cải cách hành chính dưới 75%, gồm 3 sở: Y tế, Ngoại vụ, Xây dựng

Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành đã cho thấy những nỗ lực, kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện cải cách hành chính nói chung của từng sở, ngành. Giá trị trung bình Chỉ số cải cách hành chính 20 sở, ban, ngành đạt được là 79,78%, cao hơn so với năm 2017 là 0,91%, không có sở nào có kết quả Chỉ số cải cách hành chính dưới 70%, có 12 sở có Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 trên mức giá trị trung bình đạt được của 20 sở, ngành. Sở Giao thông vận tải vươn lên đạt Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cao nhất với kết quả là 89,13%, Sở Xây dựng có kết quả Chỉ số cải cách hành chính thấp nhất với giá trị 72,34%, khoảng cách chênh lệch giữa 2 đơn vị là 16,79%.

Qua kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở trong 6 năm, từ năm 2013 đến năm 2018 và giá trị tăng, giảm điểm số giữa các năm cho thấy:

- 12/20 sở, ngành có điểm số Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 tăng hơn so với năm 2017;

- Có 6 sở, ngành có kết quả Chỉ số cải cách hành chính tăng đều qua 4 năm;

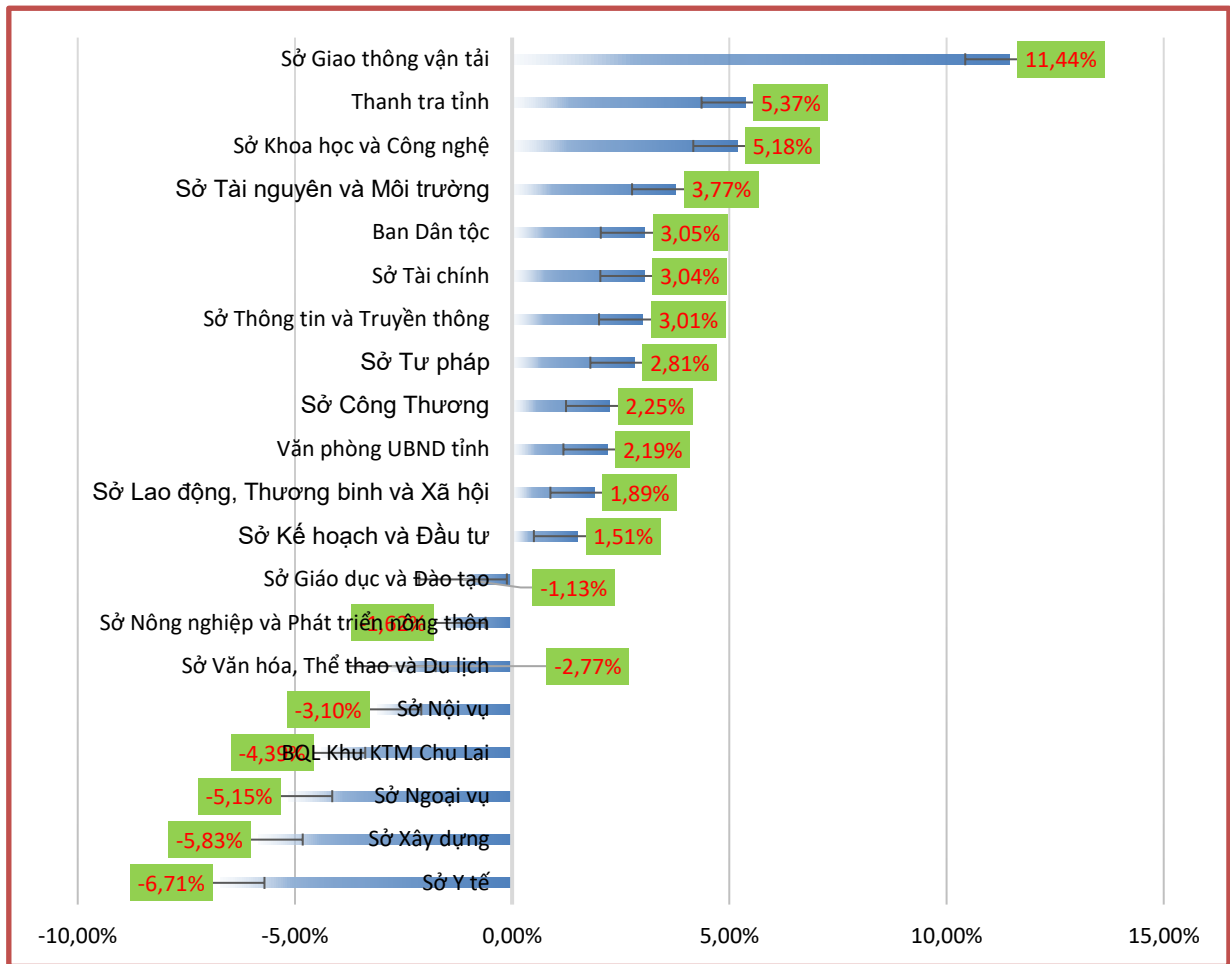
- Có 14 sở, ngành có kết quả Chỉ số cải cách hành chính tăng và giảm không đều qua các năm.

Bảng 7: Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở qua 6 năm

ST T	Sở, ngành	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Trung bình qua 6 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2018 so với năm 2017	Giá trị tăng/giảm của năm 2017 so với năm 2016	Giá trị tăng/giảm của năm 2016 so với năm 2015	Giá trị tăng/giảm của năm 2015 so với năm 2014	Giá trị tăng/giảm của năm 2014 so với năm 2013
1	Sở Giao thông vận tải	89,13%	77,69%	77,81%	75,27%	76,40%	64,31%	76,77%	11,44%	-0,12%	2,54%	-1,13%	7,86%
2	Sở Công Thương	86,76%	84,51%	84,52%	80,98%	76,62%	79,15%	82,09%	2,25%	-0,01%	3,53%	4,36%	4,42%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	83,58%	81,69%	74,06%	72,87%	72,68%	82,08%	77,83%	1,89%	7,63%	1,18%	0,19%	7,18%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	83,05%	77,87%	74,86%	74,52%	74,49%	65,19%	75,00%	5,18%	3,01%	0,35%	0,03%	0,64%
5	Thanh tra tỉnh	82,81%	77,44%	76,26%	73,73%	72,04%	76,22%	76,42%	5,37%	1,18%	2,53%	1,69%	12,09%
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	82,04%	84,81%	82,44%	78,20%	68,98%	61,12%	76,27%	-2,77%	2,37%	4,24%	9,22%	3,58%
7	Văn phòng UBND tỉnh	80,85%	78,66%	76,61%	74,84%	66,09%	67,49%	74,09%	2,19%	2,05%	1,78%	8,75%	7,06%
8	Sở Tài chính	80,79%	77,75%	76,43%	75,04%	72,09%	77,25%	76,56%	3,04%	1,32%	1,39%	2,95%	-1,40%

ST T	Sở, ngành	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Trung bình qua 6 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2018 so với năm 2017	Giá trị tăng/giảm của năm 2017 so với năm 2016	Giá trị tăng/giảm của năm 2016 so với năm 2015	Giá trị tăng/giảm của năm 2015 so với năm 2014	Giá trị tăng/giảm của năm 2014 so với năm 2013
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	80,77%	77,00%	78,98%	76,15%	77,24%	72,82%	77,16%	3,77%	-1,98%	2,83%	-1,09%	-5,16%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	80,77%	77,76%	78,10%	80,13%	75,96%	75,32%	78,01%	3,01%	-0,34%	-2,03%	4,17%	-4,18%
11	Ban Dân tộc	80,72%	77,67%	75,13%	71,52%	65,22%	71,77%	73,67%	3,05%	2,54%	3,62%	6,30%	5,77%
12	Sở Tư pháp	80,19%	77,38%	77,07%	75,66%	70,69%	67,11%	74,68%	2,81%	0,31%	1,41%	4,97%	16,49%
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	79,70%	78,19%	76,93%	73,13%	74,78%	67,72%	75,08%	1,51%	1,26%	3,80%	-1,65%	-2,53%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	76,83%	77,96%	75,19%	69,73%	67,86%	61,09%	71,44%	-1,13%	2,77%	5,46%	1,87%	-4,42%
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76,44%	78,06%	75,95%	78,07%	78,00%	72,23%	76,46%	-1,62%	2,11%	-2,12%	0,07%	6,77%
16	Sở Nội vụ	76,07%	79,17%	78,67%	79,74%	75,27%	68,09%	76,17%	-3,10%	0,50%	-1,06%	4,47%	-6,55%
17	BQL Khu KTM Chu Lai	75,58%	79,97%	72,12%	69,33%	69,47%	68,89%	72,56%	-4,39%	7,85%	2,79%	-0,14%	9,30%

ST T	Sở, ngành	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Trung bình qua 6 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2018 so với năm 2017	Giá trị tăng/giảm của năm 2017 so với năm 2016	Giá trị tăng/giảm của năm 2016 so với năm 2015	Giá trị tăng/giảm của năm 2015 so với năm 2014	Giá trị tăng/giảm của năm 2014 so với năm 2013
18	Sở Ngoại vụ	73,80%	78,95%	75,66%	74,28%	72,85%	77,27%	75,47%	-5,15%	3,29%	1,37%	1,43%	-9,40%
19	Sở Y tế	73,46%	80,17%	73,75%	63,04%	57,31%	65,97%	68,95%	-6,71%	6,42%	10,70%	5,73%	-8,66%
20	Sở Xây dựng	72,34%	78,17%	75,67%	74,83%	69,46%	52,97%	70,57%	-5,83%	2,50%	0,85%	5,37%	0,58%
	Giá trị trung bình	79,78 %	78,87 %	76,52 %	74,51 %	71,47 %	69,45 %	74,84%					

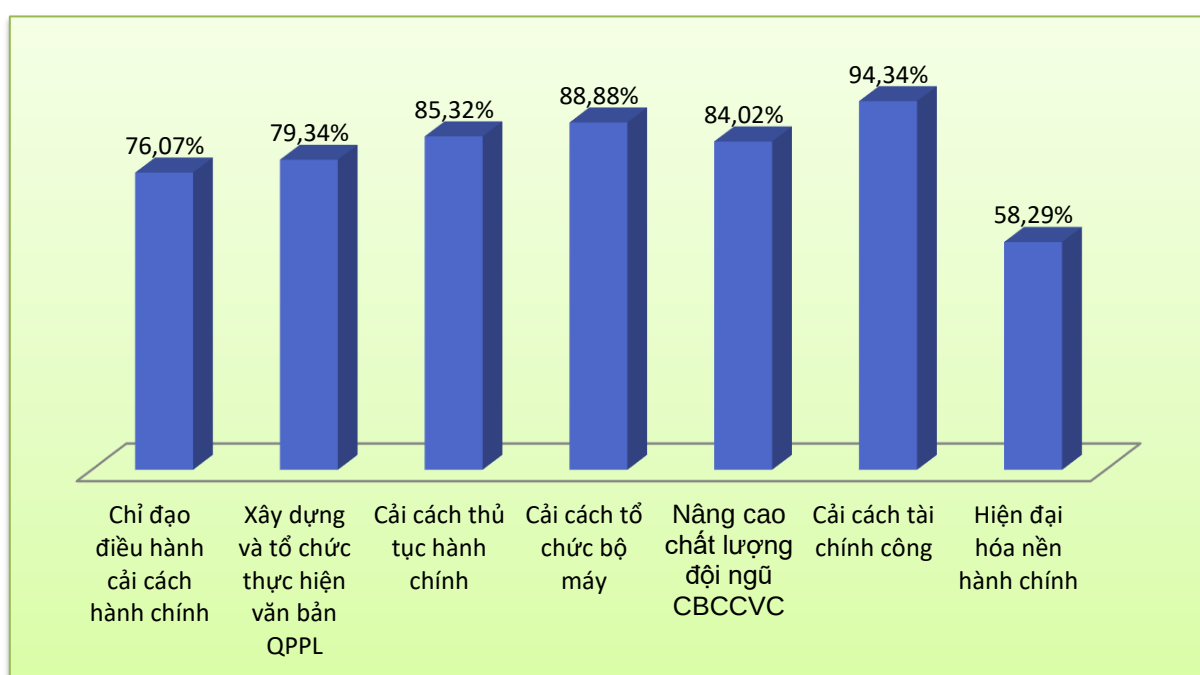


Biểu đồ 2: Giá trị tăng /giảm Chỉ số cải cách hành chính các sở, ngành năm 2018 so với năm 2017

Trong 7 Chỉ số thành phần được đánh giá theo Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cũng cho thấy những kết quả thể hiện tương đối khách quan, thực chất so với chỉ số tổng hợp đạt được của từng sở, ban, ngành trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện cải cách hành chính theo Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy và Quyết định số 1908/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

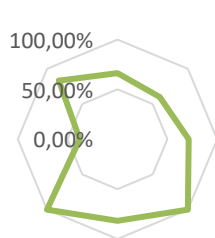
Một trong những mục tiêu xác định Chỉ số cải cách hành chính là đề các sở, ban, ngành, địa phương đẩy mạnh hơn nữa công tác triển khai cải cách hành chính. Thông qua việc nhìn nhận lại điểm mạnh, điểm yếu và quá trình tổ chức thực hiện những nội dung của cải cách hành chính mà có những điều chỉnh cần thiết để đạt được hiệu quả cao, có tác động tích cực đến quản lý nhà nước tại Sở, ngành, địa phương. Việc điều chỉnh này cần được nhìn nhận từ quá trình ban hành đầy đủ các văn bản, quyết liệt trong đôn đốc, chỉ đạo tạo tiền đề cho triển khai cải cách hành chính. Qua xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cho thấy đa số những sở, ngành đạt chỉ số cao là những sở, ngành coi trọng công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, nghiêm túc trong xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính và có sự kiểm tra, báo cáo thống kê đầy đủ, có chất lượng về các nội dung cải cách hành chính. Chỉ số cải cách hành chính 2018 cũng cho thấy nhiều sở, ngành đạt chỉ số thấp trong lĩnh vực chỉ đạo, điều

hành cải cách hành chính đã dẫn đến kết quả Chỉ số tổng hợp thấp. Giá trị trung bình ở các Chỉ số thành phần cải cách tài chính công đạt cao nhất trong khi Chỉ số hiện đại hóa hành chính có chỉ số bình quân thấp nhất, chỉ ở mức 58,29%. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính có giá trị trung bình 75,92%, đây là kết quả tương đối thấp với việc nhiều sở không đạt điểm số tối đa tại tiêu chí thành phần kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính, tuyên truyền cải cách hành chính, báo cáo công tác cải cách hành chính, thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao cũng như đề xuất giải pháp, sáng kiến trong triển khai cải cách hành chính. Điều này khi phân tích sâu vào nội dung từng chỉ số thành phần, chúng ta sẽ thấy được nguyên nhân dẫn đến biến động của các chỉ số và phần nào có thể xác định được trách nhiệm của từng sở, ban, ngành trong thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với từng lĩnh vực trong Chỉ số cải cách hành chính.

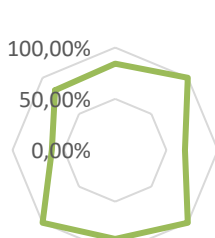


Biểu đồ 3: Trung bình điểm số đạt được tại các chỉ số thành phần

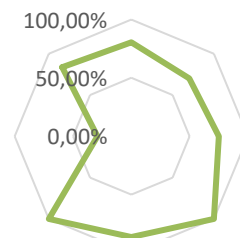
Biểu đồ “mạng nhện” cho thấy những kết quả mà các sở, ban, ngành đạt được tại 7 Chỉ số thành phần. Không sở nào đạt được giá trị 100% tại các chỉ số thành phần, ngay cả Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương là những sở đạt Chỉ số cải cách hành chính 2018 cao nhưng vẫn cần phải cải thiện hơn nữa Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính, Chỉ số thành phần nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Các sở: Tư pháp, Tài chính, Xây dựng cần phải chú trọng và có sự quan tâm hơn nữa tới công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.



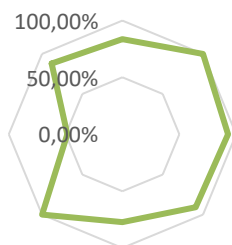
Sở Ngoại vụ



Sở Tài nguyên và Môi trường



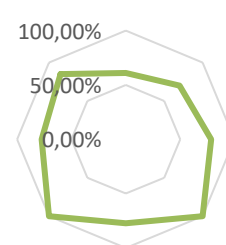
Sở Nội vụ



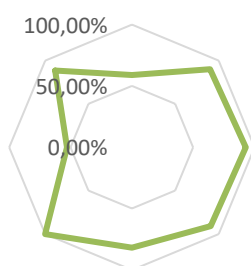
Sở Khoa học và Công nghệ



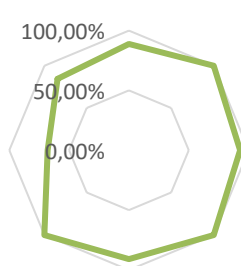
Sở Y tế



Sở Kế hoạch và Đầu tư



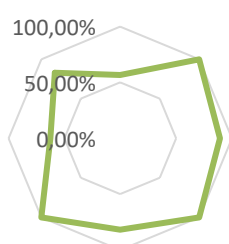
Sở Tài chính



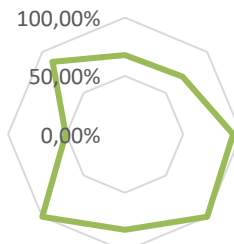
Sở Công Thương



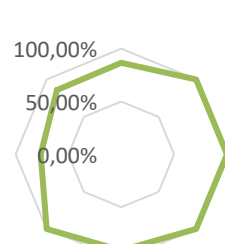
Sở NN và PTNT



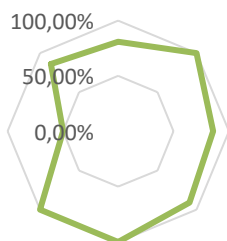
Sở Tư pháp



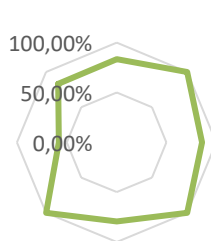
Sở Thông tin và Truyền thông



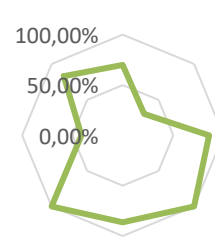
Sở Giao thông vận tải



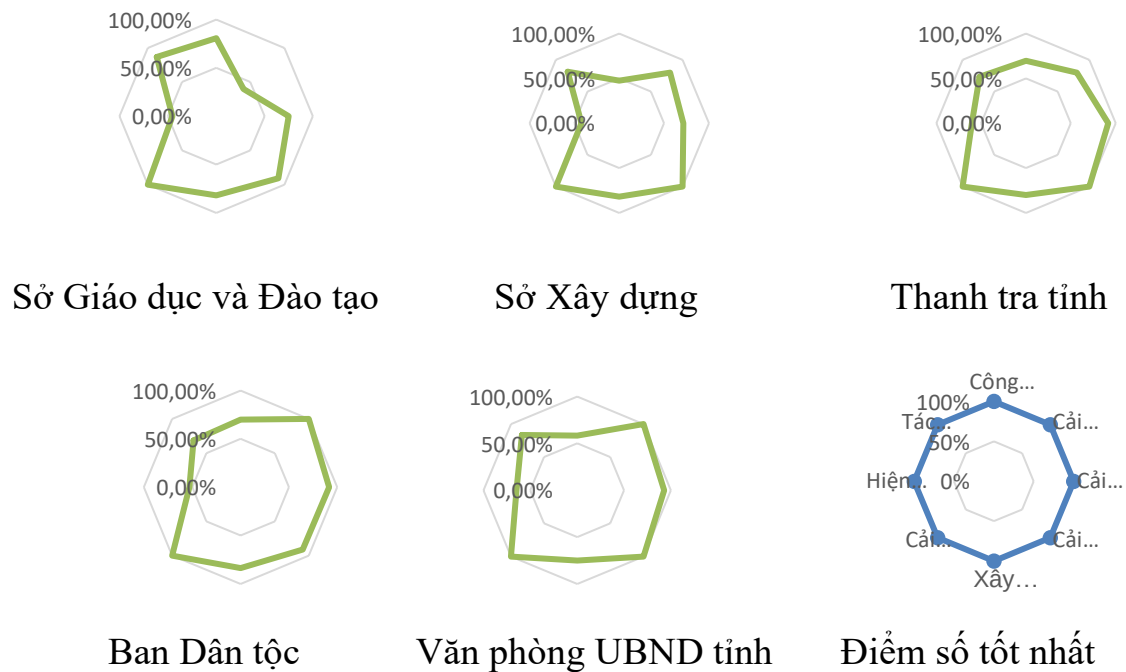
Sở Lao động, TB&XH



Sở Văn hóa, TT&DL



BQL Khu KTM Chu Lai



Biểu đồ 4: Biểu đồ thể hiện hoạt động của các sở, ban, ngành tại từng Chỉ số thành phần

2. Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực

2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các sở, ban, ngành

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được (Điểm tối đa 17)	Chỉ số (%)
1	Sở Công Thương	10.66	4.38	15.04	88.48%
2	Sở Giao thông vận tải	10.39	4.40	14.79	86.98%
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.19	4.11	14.30	84.14%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	10.04	4.24	14.28	84.02%
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.12	4.09	14.21	83.57%
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.01	4.14	14.15	83.26%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.69	4.36	14.05	82.67%
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.71	4.30	14.01	82.42%

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được (Điểm tối đa 17)	Chỉ số (%)
9	Sở Nội vụ	9.66	4.26	13.92	81.88%
10	Sở Y tế	9.22	4.03	13.25	77.95%
11	Thanh tra tỉnh	8.36	4.26	12.62	74.23%
12	BQL Khu KTM Chu Lai	8.39	4.11	12.50	73.52%
13	Sở Thông tin và Truyền thông	8.15	4.27	12.42	73.08%
14	Ban Dân tộc	8.4	3.87	12.27	72.20%
15	Sở Ngoại vụ	7.96	4.11	12.07	71.02%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.32	4.17	11.49	67.61%
17	Sở Tài chính	7.06	4.40	11.46	67.42%
18	Văn phòng UBND tỉnh	7	4.20	11.20	65.90%
19	Sở Tư pháp	6.79	4.14	10.93	64.27%
20	Sở Xây dựng	5.7	3.95	9.65	56.75%
	Giá trị trung bình				76,07%

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được xác định là một trong những giải pháp quan trọng thực hiện Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ ba (khóa XXI) về đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020. Quyết định số 1908/QĐ-UBND đã chỉ rõ “Tiếp tục xác định công tác cải cách hành chính là khâu đột phá quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị. Tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo công tác cải cách hành chính, theo đó, Chủ tịch UBND tỉnh, người đứng đầu các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn trực tiếp chỉ đạo thống nhất việc thực hiện cải cách hành chính trong phạm vi quản lý của mình”. Như vậy, bên cạnh 6 nội dung của kế hoạch cải cách hành chính, công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính tiếp tục được xác định là một trong 7 lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính.

Trong năm 2018, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã tiếp tục chỉ đạo quyết liệt đẩy mạnh cải cách hành chính thông qua việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm; tổ chức Hội nghị phân tích Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số sẵn sàng ứng dụng Công nghệ thông tin (ICT INDEX) năm 2017 và công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2017 các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố. Kết luận Hội nghị, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, địa phương tiếp tục quán triệt và đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, coi cải cách hành chính

là nhiệm vụ thường xuyên; thực hiện toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ trong Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy, trong đó, tập trung đối với các nhiệm vụ trọng tâm, đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, tổ chức và doanh nghiệp..v.v... Để cụ thể hóa việc thực thi Kế hoạch cải cách hành chính chung của tỉnh, các sở được phân công chủ trì các lĩnh vực cải cách hành chính cũng đã trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính, kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch rà soát thủ tục hành chính, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2018, làm cơ sở triển khai đồng bộ, bảo đảm mục tiêu chung đề ra. Trên cơ sở đó, các sở, ngành đã tích cực tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành nhằm triển khai có hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh năm 2018.

Nhìn lại năm 2018, là năm bản lề triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy, về cơ bản các sở, ngành và địa phương đã có những chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm, triển khai cải cách thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực gắn với nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước, đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong giao dịch với cơ quan hành chính nhà nước.

Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các sở, ban, ngành được đánh giá trên 7 tiêu chí: Xây dựng và thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính; kiểm tra công tác cải cách hành chính; tuyên truyền cải cách hành chính; thực hiện báo cáo cải cách hành chính; sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính; gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua khen thưởng, thực hiện nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao và 01 tiêu chí qua điều tra xã hội học là tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành. Giá trị trung bình các sở đạt được ở Chỉ số thành phần về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính là 76,07%. Trong số 20 sở, ngành, có 9 sở, ngành đạt Tỷ lệ điểm số trên 80% ở lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, đó là các sở, ngành: Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ. Trong khi đó, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở Tài chính có kết quả thấp nhất với Chỉ số đạt được lần lượt là 56,75%, 64,27% và 64,48. Có 10 sở, ngành có Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trên mức trung bình chung.

Kết quả phân tích từng tiêu chí cho thấy một số điểm nổi bật đáng chú ý:

- Có 17/20 sở, ngành đạt điểm tối đa ở tiêu chí thành phần kế hoạch cải cách hành chính.
- Có 3 sở, ngành không ban hành và triển khai kiểm tra công tác cải

cách hành chính tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc.

- Có 6 sở, ngành đạt điểm tối đa ở tiêu chí thành phần báo cáo công tác cải cách hành chính.

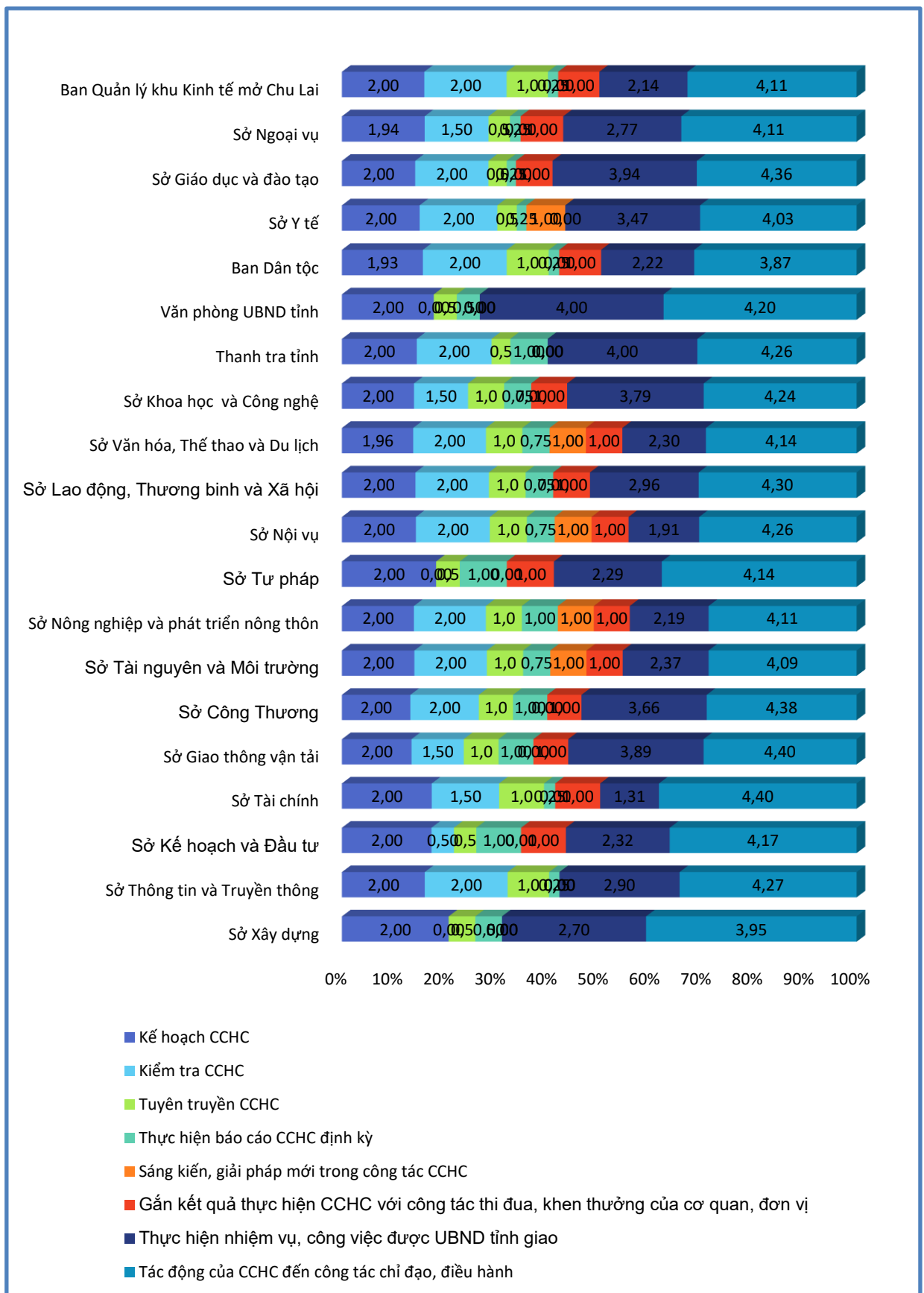
- Phần lớn các sở chưa mở rộng các hình thức thông tin, tuyên truyền CCHC; mức độ hoàn thành các nhiệm vụ UBND tỉnh giao còn thấp, không có các tài liệu kiểm chứng về giải pháp, sáng kiến trong CCHC cũng như gắn kết quả công tác cải cách hành chính với thi đua, khen thưởng. Điều này đã làm cho Chỉ số điều hành cải cách hành chính của một số sở, ngành thấp dưới mức trung bình.

Điều tra xã hội học đánh giá về kết quả công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được thể hiện qua các tiêu chí thành phần: “Đánh giá về mức độ quyết tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác cải cách hành chính”; “Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của đơn vị”; “Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị” và “Bố trí nguồn lực (nhân sự, tài chính...) cho công tác cải cách hành chính của đơn vị. Năm 2018, kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học đối với các tiêu chí này cho kết quả tương đối cao, giá trị trung bình các sở đạt được là 83,81%, Sở Tài chính, có kết quả cao nhất, đạt 88,03%; Ban Dân tộc có kết quả thấp nhất, đạt 77,47%.

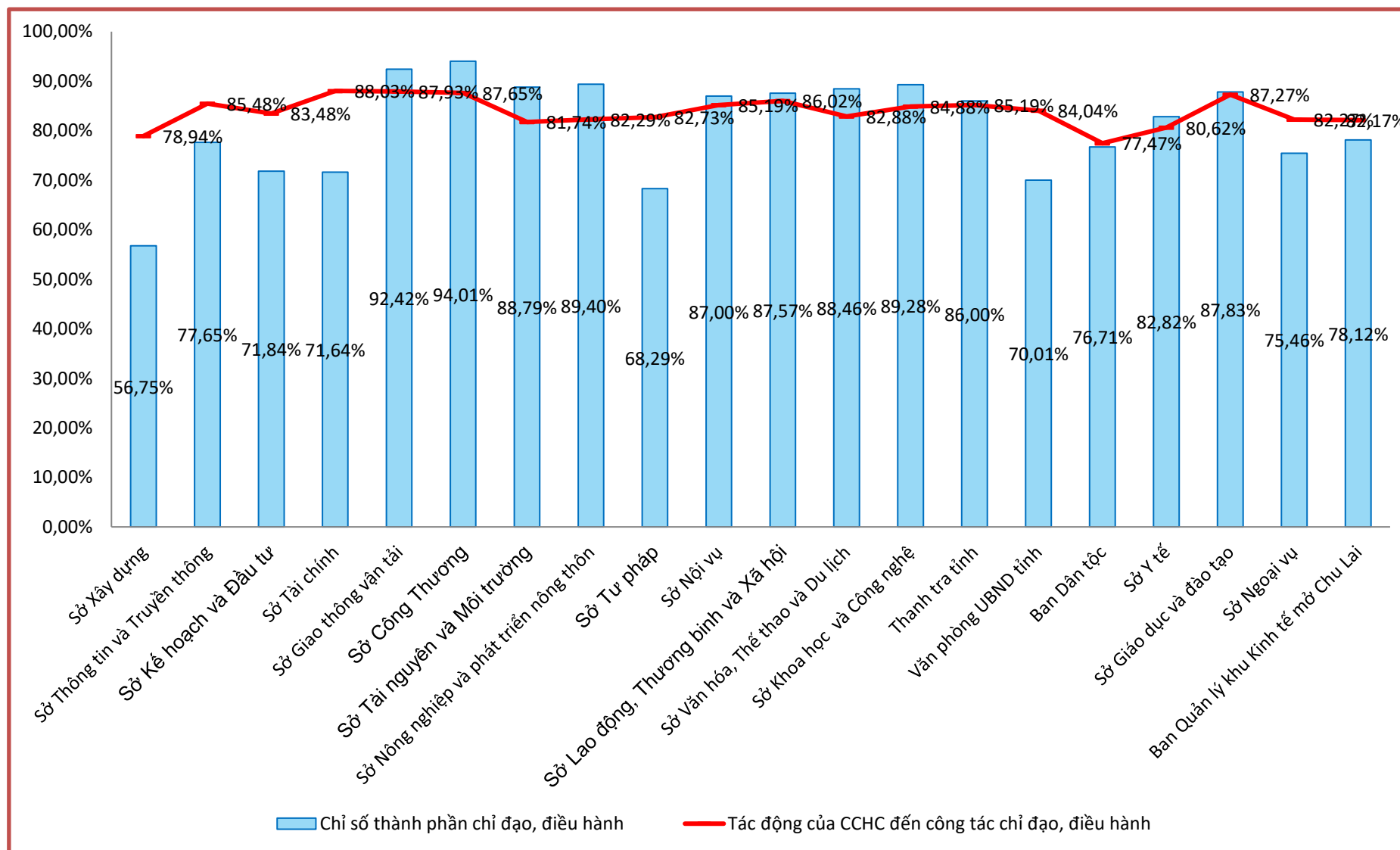
Bảng 9: Điểm số các tiêu chí thành phần của Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

TT	Sở, ngành	Kế hoạch CCHC (2 điểm)	Kiểm tra CCHC (2 điểm)	Tuyên truyền CCHC (1 điểm)	Thực hiện báo cáo CCHC định kỳ (1 điểm)	Sáng kiến, giải pháp mới trong công tác CCHC (1 điểm)	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị (1 điểm)	Thực hiện nhiệm vụ, công việc được giao UBND tỉnh (4 điểm)	Tác động của CCHC đến công tác chỉ đạo, điều hành (5 điểm)
1	Sở Xây dựng	2,00	0,00	0,50	0,50	0,00	0,00	2,70	3,95
2	Sở Thông tin và Truyền thông	2,00	2,00	1,00	0,25	0,00	0,00	2,90	4,27
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2,00	0,50	0,50	1,00	0,00	1,00	2,32	4,17
4	Sở Tài chính	2,00	1,50	1,00	0,25	0,00	1,00	1,31	4,40
5	Sở Giao thông vận tải	2,00	1,50	1,00	1,00	0,00	1,00	3,89	4,40
6	Sở Công Thương	2,00	2,00	1,00	1,00	0,00	1,00	3,66	4,38
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	2,00	2,00	1,00	0,75	1,00	1,00	2,37	4,09
8	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,19	4,11
9	Sở Tư pháp	2,00	0,00	0,50	1,00	0,00	1,00	2,29	4,14
10	Sở Nội vụ	2,00	2,00	1,00	0,75	1,00	1,00	1,91	4,26
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2,00	2,00	1,00	0,75	0,00	1,00	2,96	4,30
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,96	2,00	1,00	0,75	1,00	1,00	2,30	4,14
13	Sở Khoa học và Công nghệ	2,00	1,50	1,00	0,75	0,00	1,00	3,79	4,24
14	Thanh tra tỉnh	2,00	2,00	0,50	1,00	0,00	0,00	4,00	4,26
15	Văn phòng UBND tỉnh	2,00	0,00	0,50	0,50	0,00	0,00	4,00	4,20
16	Ban Dân tộc	1,93	2,00	1,00	0,25	0,00	1,00	2,22	3,87

TT	Sở, ngành	Kế hoạch CCHC (2 điểm)	Kiểm tra CCHC (2 điểm)	Tuyên truyền CCHC (1 điểm)	Thực hiện báo cáo CCHC định kỳ (1 điểm)	Sáng kiến, giải pháp mới trong công tác CCHC (1 điểm)	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị (1 điểm)	Thực hiện nhiệm vụ, công việc được giao UBND tỉnh (4 điểm)	Tác động của CCHC đến công tác chỉ đạo, điều hành (5 điểm)
17	Sở Y tế	2,00	2,00	0,50	0,25	1,00	0,00	3,47	4,03
18	Sở Giáo dục và đào tạo	2,00	2,00	0,50	0,25	0,00	1,00	3,94	4,36
19	Sở Ngoại vụ	1,94	1,50	0,50	0,25	0,00	1,00	2,77	4,11
20	Ban Quản lý khu Kinh tế mở Chu Lai	2,00	2,00	1,00	0,25	0,00	1,00	2,14	4,11



Biểu đồ 5: Phân tích Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính theo 7 tiêu chí



Biểu đồ 6: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành với Chỉ số thành phần đạt được

2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Bảng 10: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các sở, ngành

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 6)	Chỉ số (%)
1	Sở Giao thông vận tải	5	2.56	7.56	94.44%
2	Văn phòng UBND tỉnh	5	2.51	7.51	93.81%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	5	2.46	7.46	93.19%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	5	2.43	7.43	92.92%
5	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	5	2.41	7.41	92.61%
6	Sở Tư pháp	5	2.40	7.40	92.47%
7	Sở Công Thương	5	2.35	7.35	91.93%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	2.32	7.32	91.47%
9	Ban Dân tộc	5	2.22	7.22	90.22%
10	Sở Tài chính	4.5	2.61	7.11	88.92%
11	Thanh tra tỉnh	4	2.57	6.57	82.10%
12	Sở Xây dựng	4	2.32	6.32	79.03%
13	Sở Thông tin và Truyền thông	3.5	2.50	6.00	74.97%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.5	2.41	5.91	73.91%
15	Sở Nội vụ	3.5	2.35	5.85	73.12%
16	Sở Ngoại vụ	3	2.46	5.46	68.24%
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	2.57	4.57	57.12%
18	Sở Y tế	2	2.39	4.39	54.87%
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	2.26	4.26	53.23%
20	Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai	1.5	2.35	3.85	48.18%
	Giá trị trung bình				79,34%

Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy đã xác định tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế-xã hội; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung ứng các dịch vụ trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Trên cơ sở đó, Tỉnh đã xác định trọng tâm cải cách thể chế tại tỉnh trong năm 2018 là cải thiện môi trường kinh doanh, triển khai các thể chế của Trung ương về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong năm 2018, vấn đề xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản Quy phạm pháp luật, tập trung nguồn lực cho đầu tư,

phát triển sản xuất, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh là một trong những trọng tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện của UBND tỉnh, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2018. Thực hiện Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành 20 văn bản QPPL, tiếp tục từng bước hoàn thiện hệ thống thể chế chính sách trong phạm vi thẩm quyền của tỉnh; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý trên các lĩnh vực; tạo môi trường thông thoáng, minh bạch hơn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Như vậy, có thể nói năm 2018, xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã được các sở, ngành tích cực, chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai và đạt được một số kết quả.

Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 đã phản ánh cụ thể kết quả đạt được tại Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật. Giá trị trung bình ở lĩnh vực này của các sở là 79,34%, giảm 87,73%, giảm 8,39% so với năm 2017, đứng thứ 5 trong số 7 lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính năm 2018. Sở Giao thông vận tải đạt số điểm cao nhất là 7,56 điểm, đạt Chỉ số 94,44%, tiếp theo là Văn phòng UBND tỉnh 93,81%; có 5 sở, ngành đạt kết quả dưới 70% trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật là Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai. Các sở, ngành đạt điểm số cao tại Chỉ số thành phần này là những sở thực hiện tốt công tác tham mưu ban hành văn bản QPPL hoặc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành đạt chất lượng; đồng thời thực hiện tốt việc công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL và chế độ thông tin, báo cáo. Thông qua đó có thể thấy được ý nghĩa của việc tăng cường công tác đôn đốc, chỉ đạo, điều hành và xây dựng văn bản đảm bảo cho tổ chức triển khai thực hiện.

Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL được tiến hành thường xuyên ngay sau khi có căn cứ rà soát nên đã kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành mới hoặc bãi bỏ cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành cũng như tình hình thực tế địa phương. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 Quy chế phối hợp cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh làm cơ sở quan trọng để các cơ quan, đơn vị thực hiện trách nhiệm của hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản.

(Báo cáo số 19/BC-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh kết quả công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh năm 2018)

Tại chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của sở có 3 tiêu chí dành cho cơ quan có thẩm quyền đánh giá chấm điểm và 3 tiêu chí đánh giá về tác động của cải cách đến việc tham mưu văn bản QPPL, cơ chế

chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ngành thông qua điều tra xã hội học. Cụ thể:

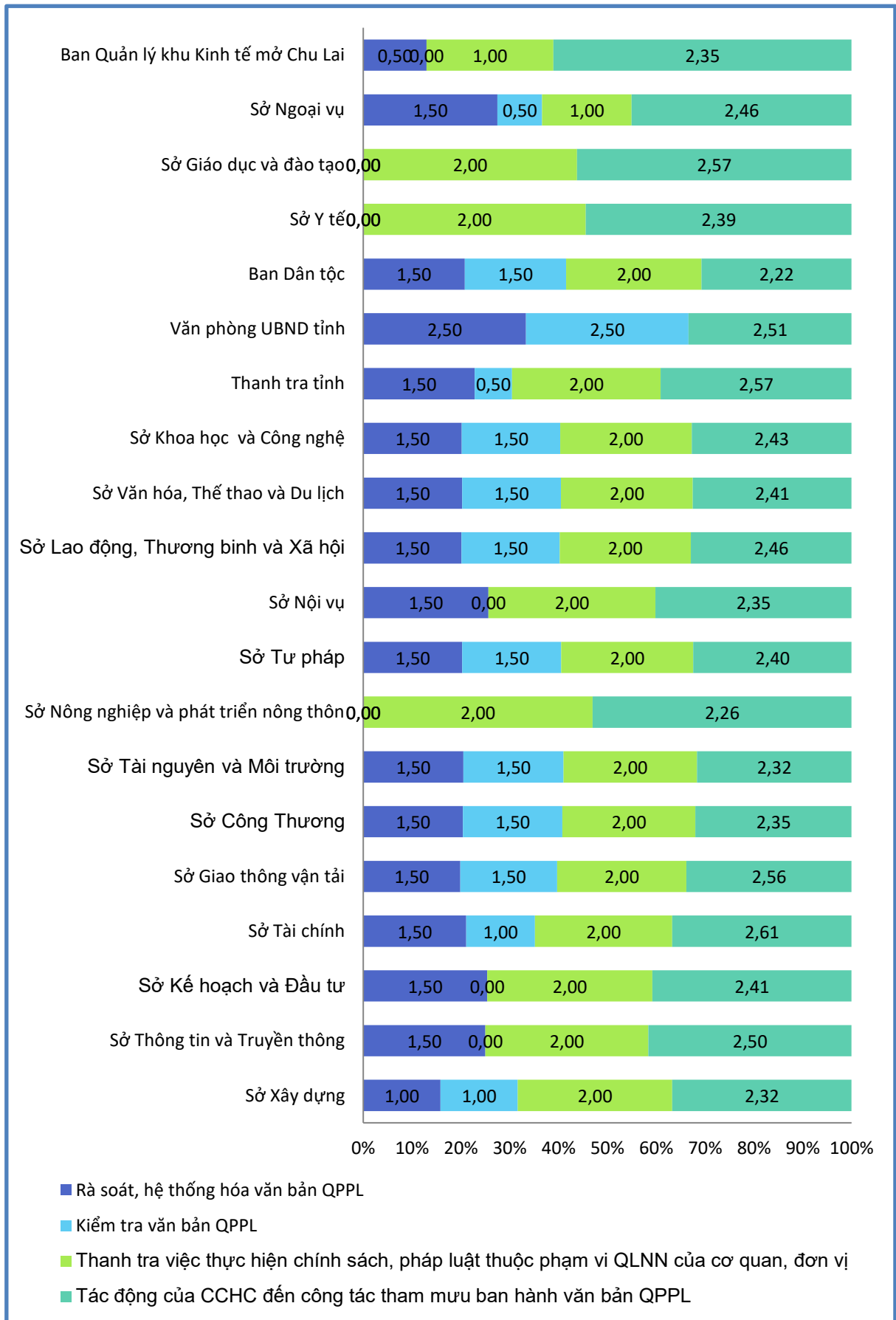
- Mức độ đánh giá qua điều tra xã hội học tính hợp lý của các văn bản QPPL do 19 Sở, ngành (trừ Văn phòng UBND tỉnh) tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành cho thấy giá trị trung bình đạt được là 81,30%, có 11 sở, ngành đạt được kết quả trên 80%, 8 sở, ngành đạt kết quả từ 70% đến dưới 80%, trong đó, Ban Dân tộc có tỷ lệ điều tra xã hội học thấp nhất 73,91%.

- Đánh giá về tính khả thi của các văn bản QPPL cũng cho kết quả tương tự, giá trị trung bình các sở, ngành đạt được là 81,38%, Sở Tài chính đạt được kết quả đánh giá cao nhất 88,89%, trong khi đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đạt kết quả thấp nhất 76,34%.

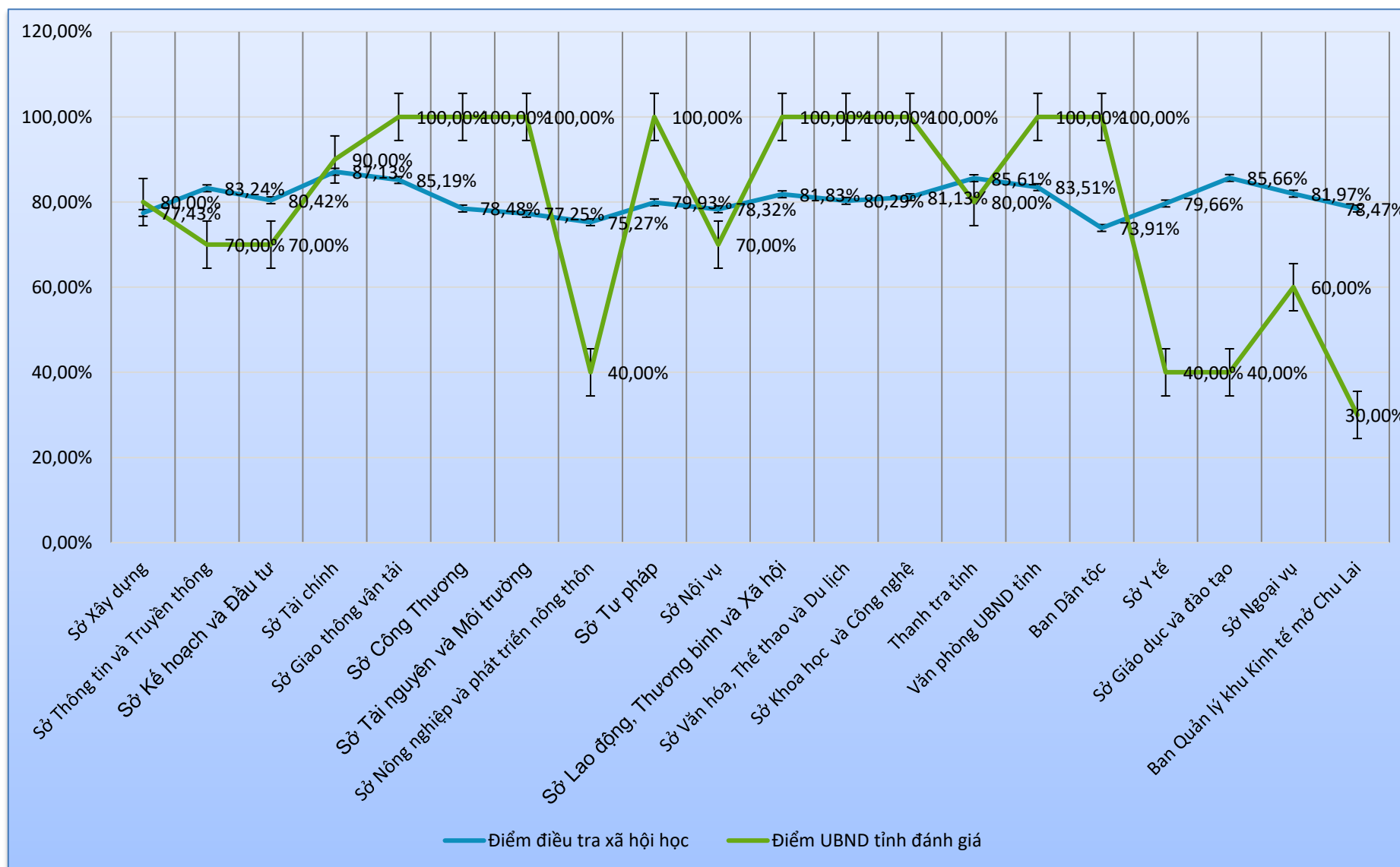
- Đánh giá tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL do sở, ngành tham mưu ban hành, giá trị trung bình đạt được là 79,08%, Sở Giáo dục và Đào tạo đạt được kết quả đánh giá cao nhất 85,48%, trong khi đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đạt kết quả thấp nhất 72,19%.

- Đối với Văn phòng UBND tỉnh, mức độ đánh giá của các sở, ngành, địa phương đối với sự phối hợp trong công tác tham mưu ở 2 tiêu chí: (1) về tính kịp thời trong việc tham mưu triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương đạt tỷ lệ 84,19%; (2) tính kịp thời trong việc phối hợp tham gia hoàn thiện các dự thảo văn bản trình HĐND, UBND tỉnh là 82,81%.

Điều dễ nhận thấy là tại một số sở, ngành đa số các ý kiến đánh giá đều không đồng tình về chất lượng tham mưu ban hành văn bản QPPL ở cả 3 nội dung tính hợp lý, tính khả thi và tính kịp thời. Điều này thể hiện rõ qua kết quả điều tra, xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh năm 2018 của Bộ Nội vụ. Cụ thể tại tiêu chí Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành, tỉnh Quảng Nam chỉ đạt 3,416/5 điểm, tỷ lệ 62,8%. Vì vậy các sở, ngành cần nâng cao hơn nữa tính hiệu quả, khả thi và kịp thời của việc tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL do đơn vị tham mưu ban hành nhằm cải thiện chất lượng chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của đơn vị cũng như của tỉnh.



Biểu đồ 7: Điểm số các tiêu chí cấu thành Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật



Biểu đồ 8: Mức độ đánh giá qua điều tra xã hội học của Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Trong năm 2018, cải cách TTHC tiếp tục là nội dung được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương đặc biệt quan tâm, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy. Đến nay, tỉnh đã thực hiện công bố TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý của 3 cấp: Tỉnh, huyện, xã; kiện toàn, phê duyệt danh mục TTHC đưa vào giải quyết tại Bộ phận một cửa các cấp; tiếp tục hoàn thiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết TTHC... Riêng tại Trung tâm HCC tỉnh, đã đưa vào tiếp nhận và giải quyết đối với 1.670 TTHC, gồm: 1.588 TTHC của các Sở, Ban, ngành và 82 TTHC của 3 cơ quan ngành dọc là Công an tỉnh, Cục Thuế và BHXH tỉnh; đã phê duyệt 684 TTHC thực hiện theo quy trình 4 tại chỗ (gồm: tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả), đạt tỷ lệ 53% tổng số TTHC tại Trung tâm HCC tỉnh.

Bảng 11: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các sở, ban, ngành

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được (Điểm tối đa 10)	Chỉ số (%)
1	Sở Khoa học và Công nghệ	13	10.26	23.26	93.04%
2	Sở Giao thông vận tải	14	9.19	23.19	92.77%
3	Sở Thông tin và Truyền thông	13	9.98	22.98	91.92%
4	Văn phòng UBND tỉnh	13	9.66	22.66	90.65%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.5	9.14	22.64	90.55%
6	Ban Dân tộc	11	9.67	20.67	89.86%
7	Thanh tra tỉnh	11	9.55	20.55	89.36%
8	Sở Tài chính	13	9.30	22.30	89.21%
9	Sở Công Thương	13	9.10	22.10	88.40%
10	Sở Tư pháp	12.5	9.30	21.80	87.19%
11	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	12	9.63	21.63	86.52%
12	Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai	12	9.61	21.61	86.42%
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	12	9.31	21.31	85.23%
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	9.53	20.53	82.14%
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.5	9.38	19.88	79.51%
16	Sở Nội vụ	10.5	9.29	19.79	79.17%
17	Sở Xây dựng	10	9.41	19.41	77.63%
18	Sở Ngoại vụ	10	9.05	19.05	76.22%

19	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.5	9.46	18.96	75.82%
20	Sở Y tế	9.5	9.19	18.69	74.76%
	Giá trị trung bình				85,32%

- Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh: thang điểm đánh giá tối đa là 23 điểm.

Các kết quả tại 7 tiêu chí: “Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính”, “Công bố, công khai thủ tục hành chính”, “Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và thủ tục hành chính”, “thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính”, “thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông”, “ý kiến đánh giá của công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện về cải tiến TTHC của ngành” và “ý kiến đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của sở, ngành” của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính đã khái quát tương đối đầy đủ hoạt động cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của các sở trong năm 2018. Tuy nhiên, Chỉ số thành phần này cũng cho thấy kết quả cải cách thủ tục hành chính không đồng đều ở tất cả các sở, ngành.

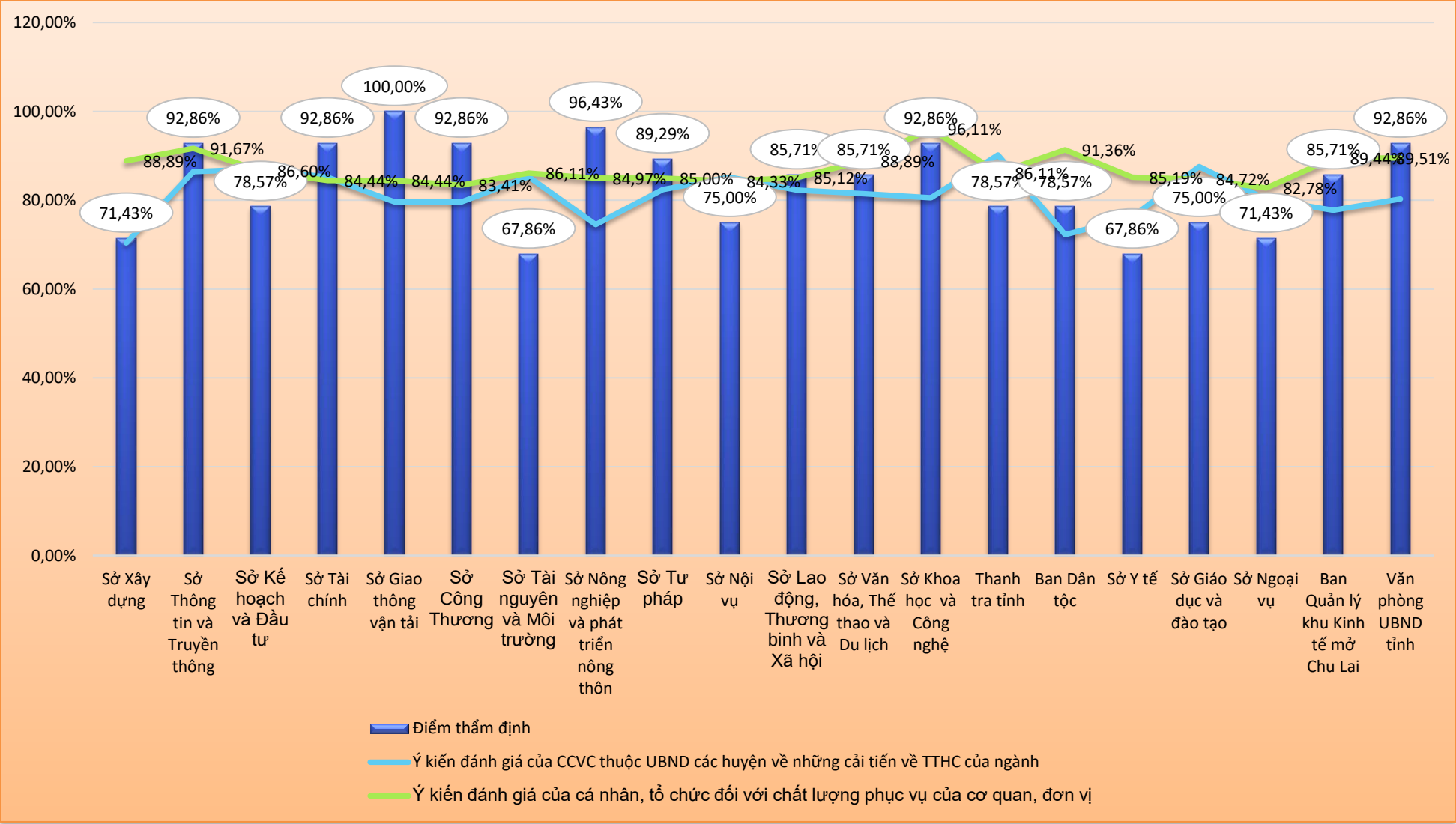
Qua rà soát, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, tiêu chí thành phần Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính chưa được các sở quan tâm, triển khai thực hiện, nhiều sở, ngành không quan tâm việc rà soát thủ tục hành chính đề trên cơ sở đó xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, có đến 9 sở, ngành không đạt điểm tối đa ở tiêu chí “Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính”. Trong năm 2018, có thể nói việc công bố, công khai TTHC có nhiều chuyển biến tích cực ở các sở, ngành thể hiện có đến 15 sở đạt điểm tối đa ở tiêu chí thành phần “công bố, công khai TTHC”. Các sở, ngành cũng đạt điểm tối đa ở 02 tiêu chí thành phần “Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC” và “thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC”. Tuy nhiên, kết quả lĩnh vực cải cách TTHC qua xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cho thấy có đến 15 sở, ngành không đạt điểm tối đa ở tiêu chí “thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông”. Nguyên nhân chủ yếu các sở, ngành mất điểm ở nội dung này là số lượng hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn dưới 100%, cá biệt có đơn vị dưới 95%; đặc biệt, các sở, ngành chưa thực hiện quy định thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn cho cá nhân, tổ chức. Đây là nội dung cần sớm được quán triệt và thực hiện nghiêm túc trong thời gian đến để nâng cao trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương trong công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC cho cá nhân, tổ chức.

Đồng thời, nội dung cảm nhận, đánh giá từ điều tra xã hội học cho thấy các sở vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém trên một số nội dung về cải cách thủ tục hành chính. Mức độ đánh giá của công chức, viên chức các huyện, thị xã, thành phố về những cải tiến thủ tục hành chính của sở, ngành là 81,23%, giảm 1,02% so với năm 2017; có 1 sở, ngành có kết quả đánh giá trên 90% là Thanh tra tỉnh; 10 sở có kết quả dưới mức trung bình chung; có 7 sở có kết quả dưới 80%.

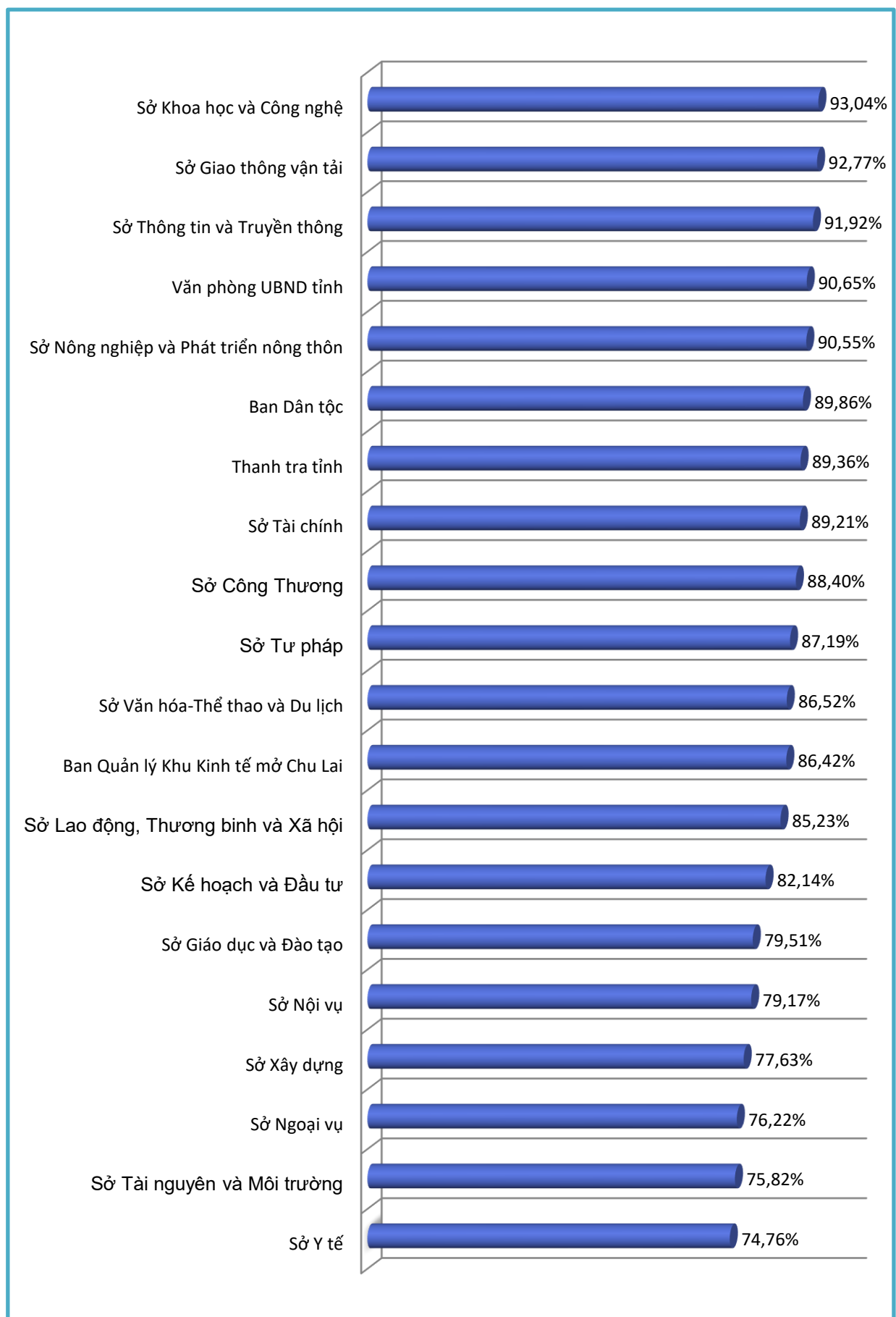
Sự chênh lệch giữa điểm đánh giá và điểm điều tra xã hội học đã chỉ ra một thực tế một số cơ quan, đơn vị đã chủ động rà soát, tham mưu UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính, công khai, minh bạch thủ tục hành chính và cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhưng đội ngũ công chức thực hiện thủ tục hành chính tại cấp huyện vẫn chưa đánh giá cao chất lượng thủ tục hành chính của đơn vị.

Đối với đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, giá trị trung bình các sở đạt được là 86,95%. Sở Khoa học và Công nghệ đạt giá trị cao nhất 96,11%, tiếp theo Sở Thông tin và Truyền thông đạt 91,67%, Sở Ngoại vụ có kết quả đánh giá thấp nhất, đạt 82,78%.

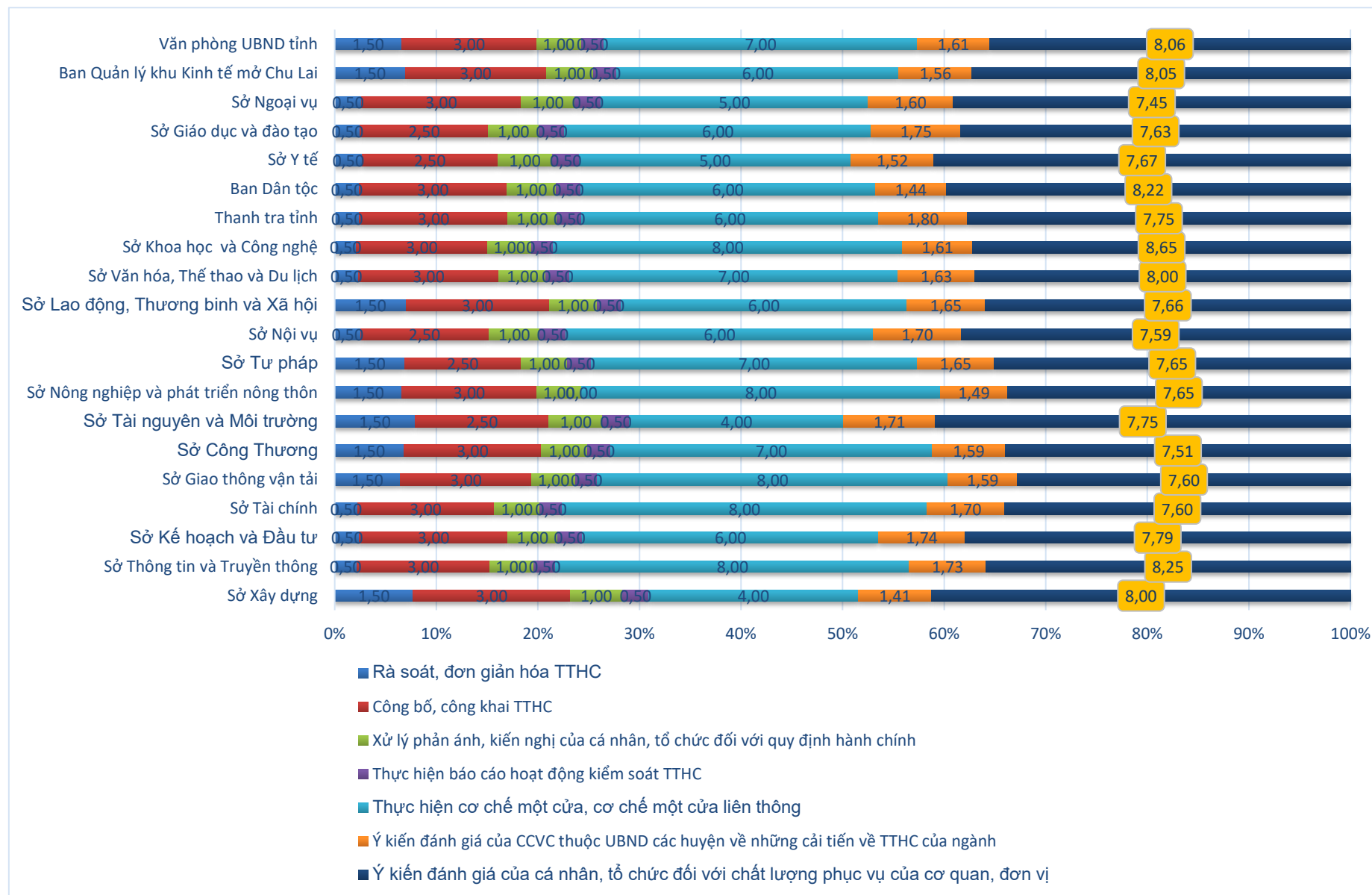
Những kết quả đạt được của công tác cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2018 đã được minh chứng qua kết quả xác định Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính năm 2018, có 4 sở, ngành đạt Chỉ số thành phần từ 90% trở lên là Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh, 9 sở, ngành có kết quả Chỉ số thành phần cải cách TTHC từ 80% đến dưới 90% và chỉ có 6, ngành sở có kết quả từ 70% đến dưới 80%.



Biểu đồ 9: Biểu đồ so sánh giữa kết quả thẩm định và kết quả điều tra xã hội học



Biểu đồ 10: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

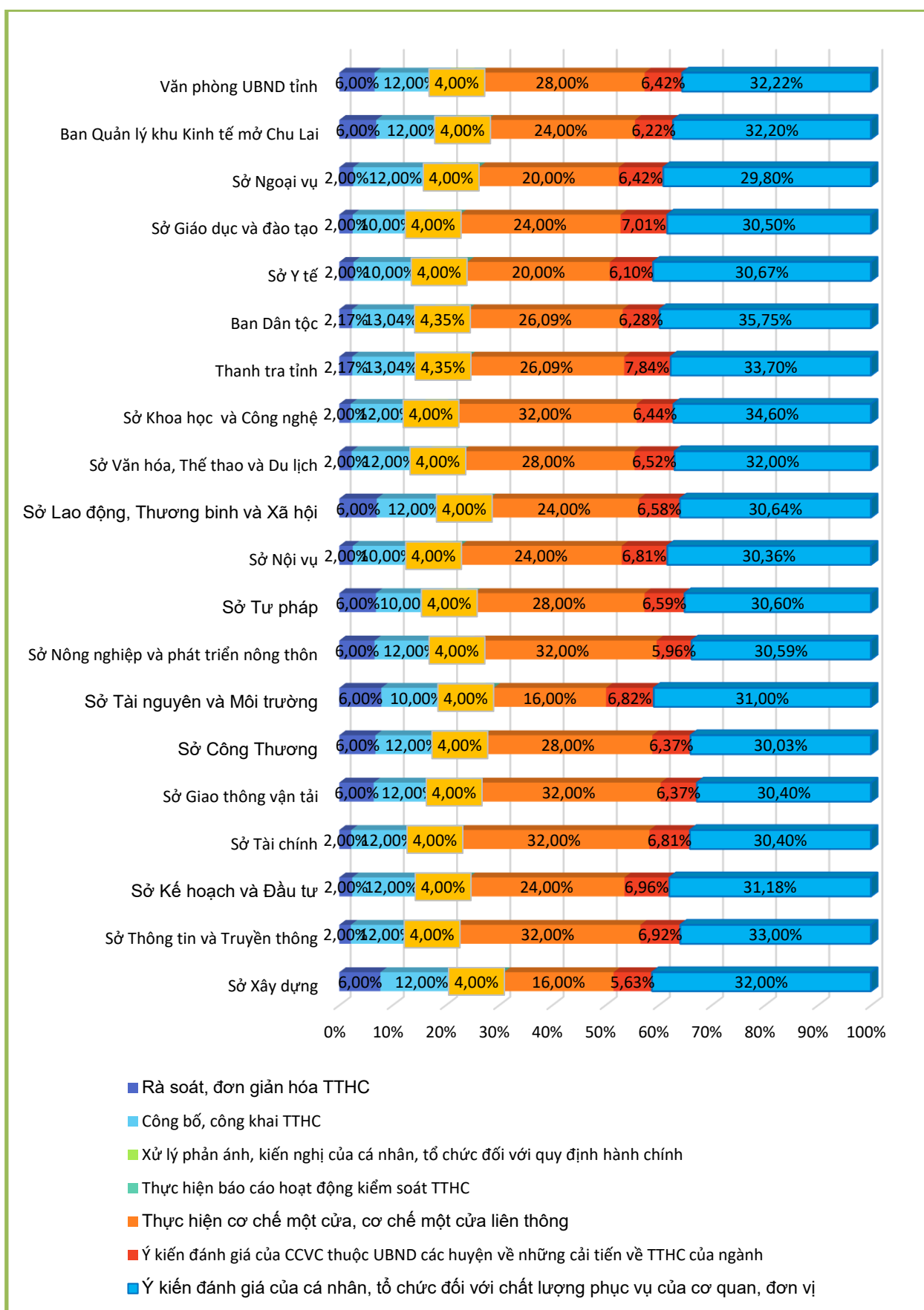


Biểu đồ 11: Mức độ chỉ số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Bảng 12: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành

TT	Sở, ngành	Rà soát, đơn giản hóa TTHC (Tối đa 1,5 điểm)	Công bố, công khai TTHC (Tối đa 3 điểm)	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính (Tối đa 1 điểm)	Thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC (Tối đa 0,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (Tối đa 8 điểm)	Ý kiến đánh giá của CCVC thuộc UBND các huyện về những cải tiến về TTHC của ngành (Tối đa 2 điểm)	Ý kiến đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của cơ quan, đơn vị (Tối đa 9 điểm)
1	Sở Xây dựng	1,50	3,00	1,00	0,50	4,00	1,41	8,00
2	Sở Thông tin và Truyền thông	0,50	3,00	1,00	0,50	8,00	1,73	8,25
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,50	3,00	1,00	0,50	6,00	1,74	7,79
4	Sở Tài chính	0,50	3,00	1,00	0,50	8,00	1,70	7,60
5	Sở Giao thông vận tải	1,50	3,00	1,00	0,50	8,00	1,59	7,60
6	Sở Công Thương	1,50	3,00	1,00	0,50	7,00	1,59	7,51
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	1,50	2,50	1,00	0,50	4,00	1,71	7,75
8	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1,50	3,00	1,00	0,00	8,00	1,49	7,65
9	Sở Tư pháp	1,50	2,50	1,00	0,50	7,00	1,65	7,65
10	Sở Nội vụ	0,50	2,50	1,00	0,50	6,00	1,70	7,59
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1,50	3,00	1,00	0,50	6,00	1,65	7,66
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,50	3,00	1,00	0,50	7,00	1,63	8,00
13	Sở Khoa học và Công nghệ	0,50	3,00	1,00	0,50	8,00	1,61	8,65

14	Thanh tra tỉnh	0,50	3,00	1,00	0,50	6,00	1,80	7,75
15	Ban Dân tộc	0,50	3,00	1,00	0,50	6,00	1,44	8,22
16	Sở Y tế	0,50	2,50	1,00	0,50	5,00	1,52	7,67
17	Sở Giáo dục và đào tạo	0,50	2,50	1,00	0,50	6,00	1,75	7,63
18	Sở Ngoại vụ	0,50	3,00	1,00	0,50	5,00	1,60	7,45
19	Ban Quản lý khu Kinh tế mở Chu Lai	1,50	3,00	1,00	0,50	6,00	1,56	8,05
20	Văn phòng UBND tỉnh	1,50	3,00	1,00	0,50	7,00	1,61	8,06



Biểu đồ 12: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được của lĩnh vực cải cách TTHC

2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Trong năm 2018, quán triệt và nhận thức đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh đã tập trung chỉ đạo sắp xếp, kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp theo hướng thu gọn đầu mối, thống nhất, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm một việc chỉ do một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, cụ thể:

UBND tỉnh ban hành, triển khai Đề án kiện toàn hệ thống tổ chức y tế tỉnh Quảng Nam (Sau khi kiện toàn hệ thống tổ chức, ngành y tế tỉnh Quảng Nam sẽ giảm được tổng cộng 35 đơn vị); Đề án sắp xếp các tổ chức hội quần chúng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2021 (Đối với Hội cấp tỉnh: thực hiện sắp xếp và hợp nhất 6 hội, sáp nhập 4 hội, giải thể 11 hội, giữ nguyên 37 hội, sau khi sắp xếp giảm 16 hội còn 42 hội; Hội cấp huyện: định hướng sắp xếp giảm 55 hội, còn 135 hội); chỉ đạo thực hiện rà soát, sắp xếp lại các phòng, chi cục, ban quản lý trực thuộc các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố. Theo đó, đối với các đơn vị trực thuộc sở, ngành thực hiện sắp xếp Văn phòng, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Tài chính - Kế hoạch thành một đầu mối. Đối với cấp huyện, thực hiện giải thể Phòng Y tế cấp huyện, chuyển chức năng, nhiệm vụ về Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; sắp xếp, tổ chức lại các Hạt kiểm lâm; triển khai sắp xếp, tổ chức lại một số thôn, khối phố chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên (giảm 479 thôn, khối phố).

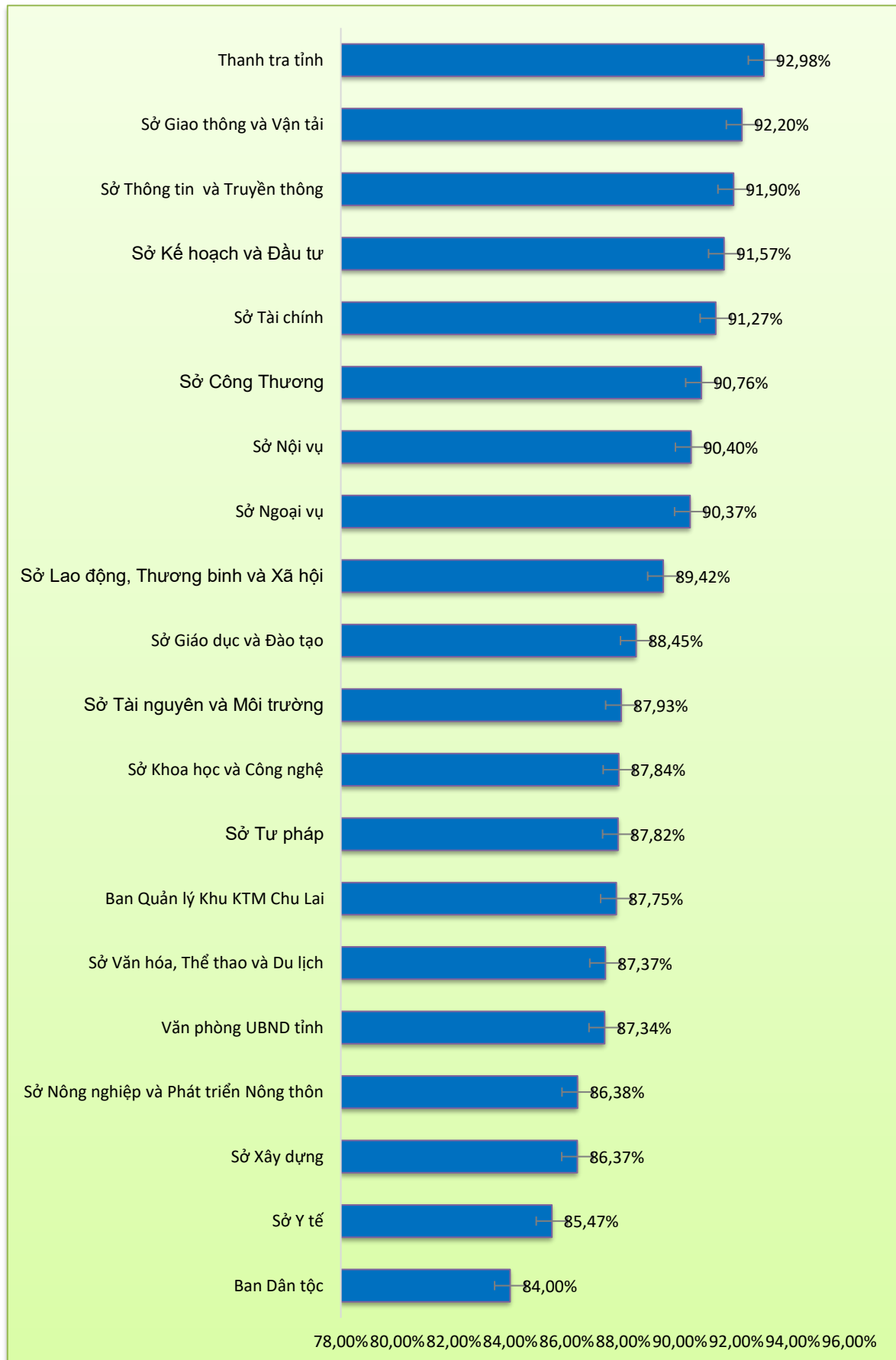
Bảng 13: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 12,5)	Chỉ số (%)
1	Thanh tra tỉnh	5,5	6,12	11,62	92,98%
2	Sở Giao thông và Vận tải	5,5	6,03	11,53	92,20%
3	Sở Thông tin và Truyền thông	5,5	5,99	11,49	91,90%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5,5	5,95	11,45	91,57%
5	Sở Tài chính	5	6,41	11,41	91,27%
6	Sở Công Thương	5,5	5,85	11,35	90,76%
7	Sở Nội vụ	5,5	5,80	11,30	90,40%
8	Sở Ngoại vụ	5,5	5,80	11,30	90,37%

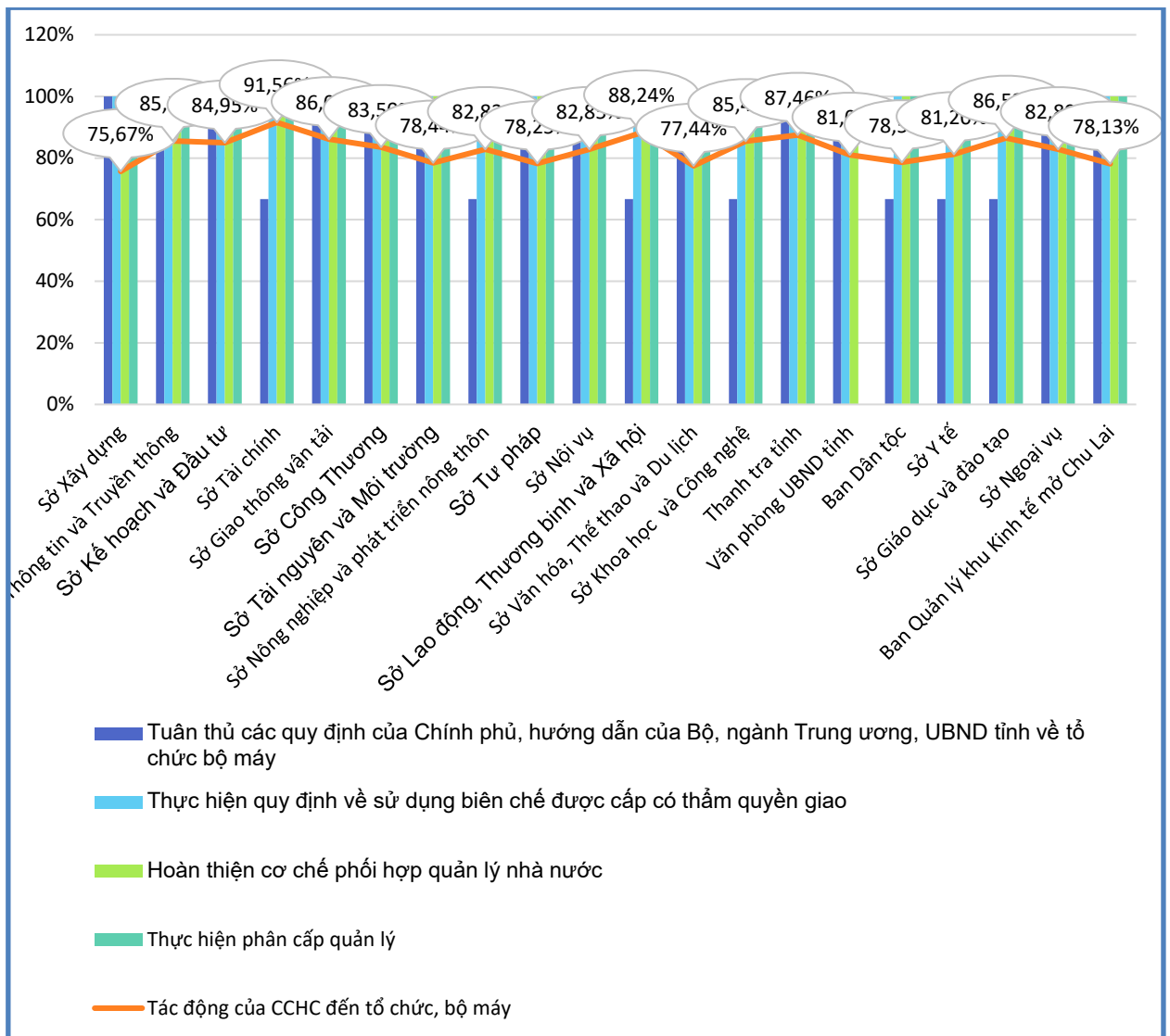
Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 12,5)	Chỉ số (%)
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	5	6,18	11,18	89,42%
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	6,06	11,06	88,45%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	5,5	5,49	10,99	87,93%
12	Sở Khoa học và Công nghệ	5	5,98	10,98	87,84%
13	Sở Tư pháp	5,5	5,48	10,98	87,82%
14	Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai	5,5	5,47	10,97	87,75%
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5,5	5,42	10,92	87,37%
16	Văn phòng UBND tỉnh	3,5	5,67	9,17	87,34%*
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5,80	10,80	86,38%
18	Sở Xây dựng	5,5	5,30	10,80	86,37%
19	Sở Y tế	5	5,68	10,68	85,47%
20	Ban Dân tộc	5	5,50	10,50	84,00%
	Giá trị trung bình				88,88%

*Văn phòng UBND tỉnh thang điểm đánh giá tối đa là 10,5 điểm.

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính là 88,88%. Đây là lĩnh vực có giá trị trung bình cao thứ 2 trong số 7 chỉ số thành phần của Chỉ số cải cách hành chính năm 2018. Thanh tra tỉnh là đơn vị đạt giá trị trung bình của lĩnh vực này cao nhất, với giá trị đạt được là 92,98%. Trong khi đó, Ban Dân tộc đơn vị có kết quả thấp nhất với tỷ lệ điểm số đạt được là 84%. Có 13/20 sở, ban, ngành đạt điểm số tối đa tại tiêu chí “Tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ, ngành và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy” và 20/20 sở, ngành đạt 100% số điểm của tiêu chí “Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao”, tiêu chí “hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước” và tiêu chí “thực hiện phân cấp quản lý” 18 sở, ngành đạt điểm số tối đa tại tiêu chí “Hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước”. Tuy nhiên vẫn có một số sở, ngành thực hiện chưa tốt chỉ đạo của tỉnh về sắp xếp tổ chức bộ máy (Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Y tế, Ban Dân tộc), thực hiện cơ cấu lãnh đạo cấp phòng vượt quá số lượng quy định (Sở Tài chính).



Biểu đồ 13: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy của các sở, ban, ngành



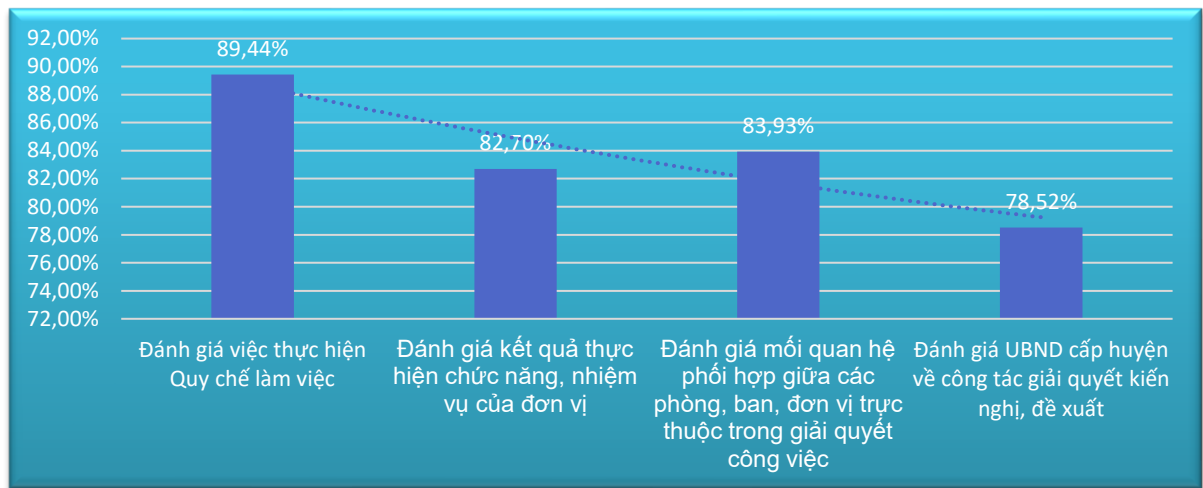
Biểu đồ 14: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ điểm số các sở đạt được qua điều tra xã hội học thông qua ý kiến đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở; mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của đơn vị trong giải quyết công việc; công tác giải quyết các kiến nghị, đề xuất của huyện, thị xã, thành phố và kết quả thực hiện quy chế làm việc của sở. Đây là một trong những điểm chính yếu để phân loại, phản ánh rõ những sở làm tốt hoặc không tốt lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

Bảng 14: Kết quả điểm số đạt được các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

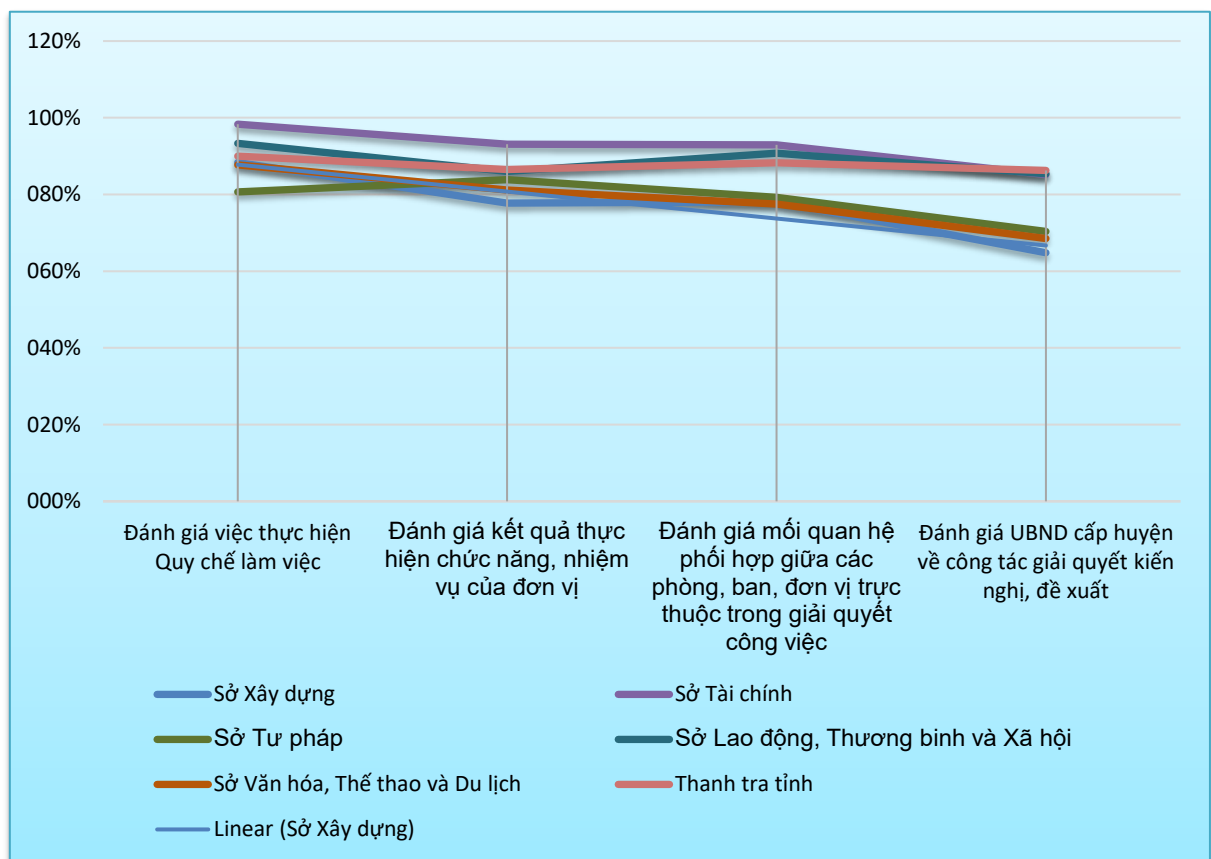
TT	Sở, ngành	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy (Tối đa 1,5 điểm)	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Tối đa 1 điểm)	Hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước (Tối đa 1 điểm)	Thực hiện phân cấp quản lý (Tối đa 2 điểm)	Tác động của CCHC đến tổ chức, bộ máy (Tối đa 7 điểm)
1	Sở Xây dựng	1,50	1,00	1,00	2,00	5,30
2	Sở Thông tin và Truyền thông	1,50	1,00	1,00	2,00	5,99
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,50	1,00	1,00	2,00	5,95
4	Sở Tài chính	1,00	1,00	1,00	2,00	6,41
5	Sở Giao thông vận tải	1,50	1,00	1,00	2,00	6,03
6	Sở Công Thương	1,50	1,00	1,00	2,00	5,85
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	1,50	1,00	1,00	2,00	5,49
8	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1,00	1,00	1,00	2,00	5,80
9	Sở Tư pháp	1,50	1,00	1,00	2,00	5,48
10	Sở Nội vụ	1,50	1,00	1,00	2,00	5,80
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1,00	1,00	1,00	2,00	6,18
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,50	1,00	1,00	2,00	5,42

TT	Sở, ngành	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy (Tối đa 1,5 điểm)	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Tối đa 1 điểm)	Hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước (Tối đa 1 điểm)	Thực hiện phân cấp quản lý (Tối đa 2 điểm)	Tác động của CCHC đến tổ chức, bộ máy (Tối đa 7 điểm)
13	Sở Khoa học và Công nghệ	1,00	1,00	1,00	2,00	5,98
14	Thanh tra tỉnh	1,50	1,00	1,00	2,00	6,12
15	Văn phòng UBND tỉnh	1,50	1,00	1,00		5,67
16	Ban Dân tộc	1,00	1,00	1,00	2,00	5,50
17	Sở Y tế	1,00	1,00	1,00	2,00	5,68
18	Sở Giáo dục và đào tạo	1,00	1,00	1,00	2,00	6,06
19	Sở Ngoại vụ	1,50	1,00	1,00	2,00	5,80
20	Ban Quản lý khu Kinh tế mở Chu Lai	1,50	1,00	1,00	2,00	5,47



Biểu đồ 15: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

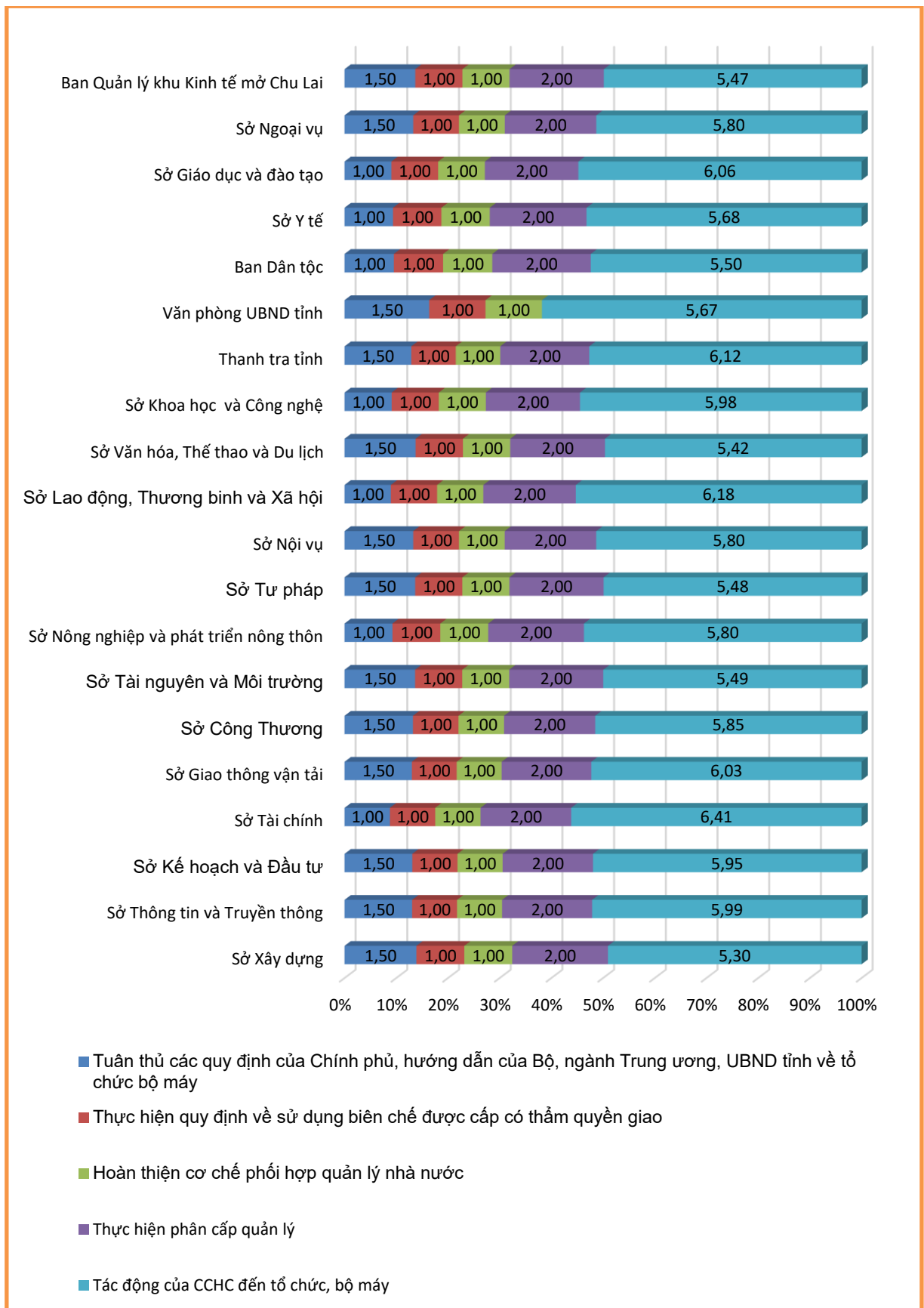
Tỷ lệ điểm số trung bình qua điều tra xã hội học là 82,82% (năm 2017 kết quả là 82,31%). Sở Tài chính đạt tỷ lệ điểm số cao nhất với 91,56%, trong khi đó, Sở Xây dựng chỉ đạt 75,67% điểm số qua điều tra xã hội học.



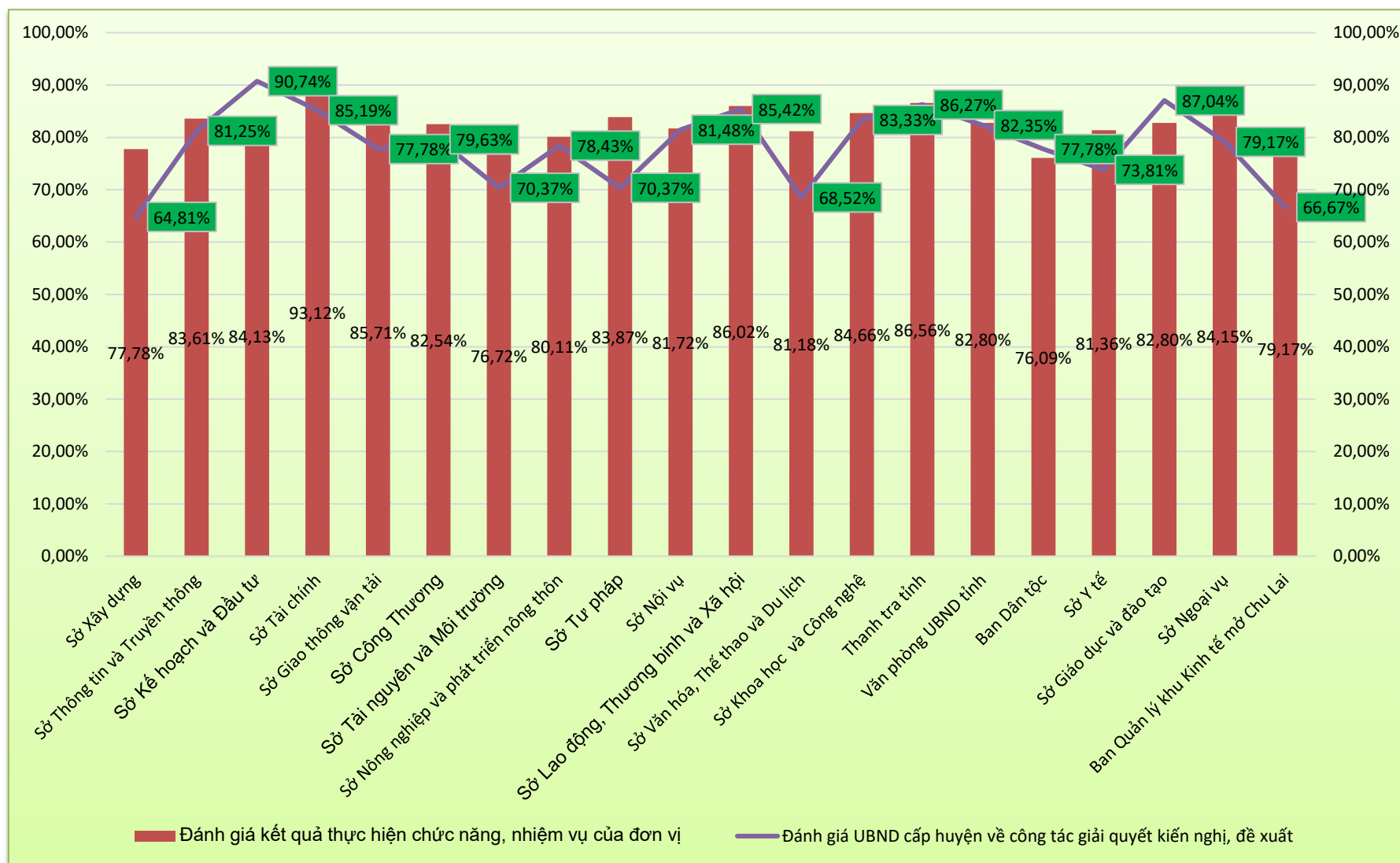
Biểu đồ 16: So sánh điểm số của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học của 3 sở đứng đầu và 3 sở đứng cuối tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính”

Đánh giá kết quả thực hiện Quy chế làm việc của đơn vị, Sở Giao thông vận tải đạt kết quả cao nhất 98,33%, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đạt kết quả thấp nhất được 80%. Ngoài ra, Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội được đánh giá khá cao về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở với kết quả đạt được lần lượt là 93,12%, 86,56% và 86,02%. Trong khi đó, Ban Dân tộc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai chỉ đạt tỷ lệ đánh giá dưới 80% về kết quả đánh giá mức độ thực hiện chức năng, nhiệm vụ với kết quả lần lượt là 76,09%, 76,72%, 77,78% và 79,17%. Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc trong giải quyết công việc, Sở Tài chính đạt kết quả cao nhất với điểm đánh giá 92,98%; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có kết quả đánh giá thấp nhất, chỉ đạt 77,48%. Đối với ý kiến đánh giá của UBND huyện, thị xã, thành phố về công tác giải quyết các kiến nghị, đề xuất, đa số các sở, ngành đều có kết quả đánh giá không cao, giá trị trung bình đạt được chỉ là 78,52%. Chỉ có Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được tỷ lệ đánh giá 90,74%, có 7 sở đạt tỷ lệ trên 80% và 11 sở nhận được tỷ lệ đánh giá từ 70% đến dưới 80%, đặc biệt Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai chỉ nhận được kết quả đánh giá 66,67%, Sở Xây dựng là 64,81% và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 68,52%. Đây tiếp tục là một trong những nội dung cần được các sở, ngành quan tâm thực hiện, có giải pháp rõ ràng hơn, quyết liệt hơn trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Cũng như 3 năm 2015, 2016, 2017, khoảng cách của hai tiêu chí: Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở và đánh giá của huyện, thị xã, thành phố đối với việc giải quyết kiến nghị, đề xuất có khoảng cách khá lớn ở một số sở. Sở Giao thông vận tải nhận kết quả đánh giá thực hiện chức năng nhiệm vụ 85,71% và giải quyết kiến nghị, đề xuất của huyện, thị xã, thành phố chỉ đạt 77,78%; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có kết quả đánh giá tương ứng là 81,18% và 68,52% và Sở Tư pháp là 83,87% và 70,37%.



Biểu đồ 17:: Điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước



Biểu đồ 18: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ và kết quả giải quyết kiến nghị, đề xuất của các sở, ngành

2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

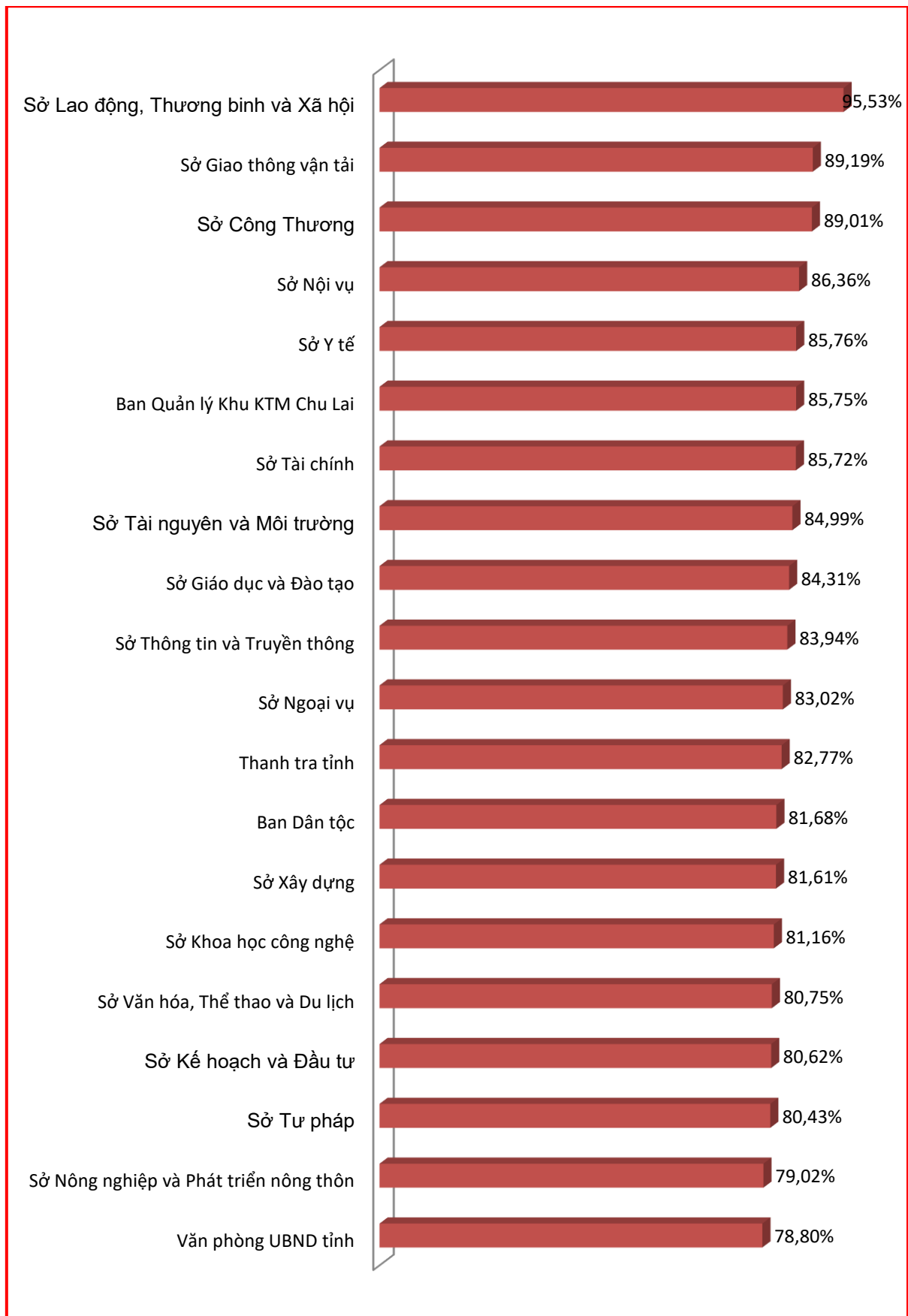
Bảng 15: Điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 18)	Chỉ số (%)
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11	6.20	17.20	95.53%
2	Sở Giao thông vận tải	10	6.05	16.05	89.19%
3	Sở Công Thương	10	6.02	16.02	89.01%
4	Sở Nội vụ	9.5	6.05	15.55	86.36%
5	Sở Y tế	9.5	5.94	15.44	85.76%
6	Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai	9.5	5.94	15.44	85.75%
7	Sở Tài chính	9	6.43	15.43	85.72%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.5	5.80	15.30	84.99%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	6.18	15.18	84.31%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	9	6.11	15.11	83.94%
11	Sở Ngoại vụ	9	5.94	14.94	83.02%
12	Thanh tra tỉnh	8	6.07	14.07	82.77%
13	Ban Dân tộc	8.36	5.53	13.89	81.68%
14	Sở Xây dựng	9	5.69	14.69	81.61%
15	Sở Khoa học công nghệ	8.5	6.11	14.61	81.16%
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.73	5.81	14.54	80.75%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.5	6.01	14.51	80.62%
18	Sở Tư pháp	9	5.48	14.48	80.43%
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.2	6.02	14.22	79.02%
20	Văn phòng UBND tỉnh	7.5	5.90	13.40	78.80%
	Giá trị trung bình				84,02%

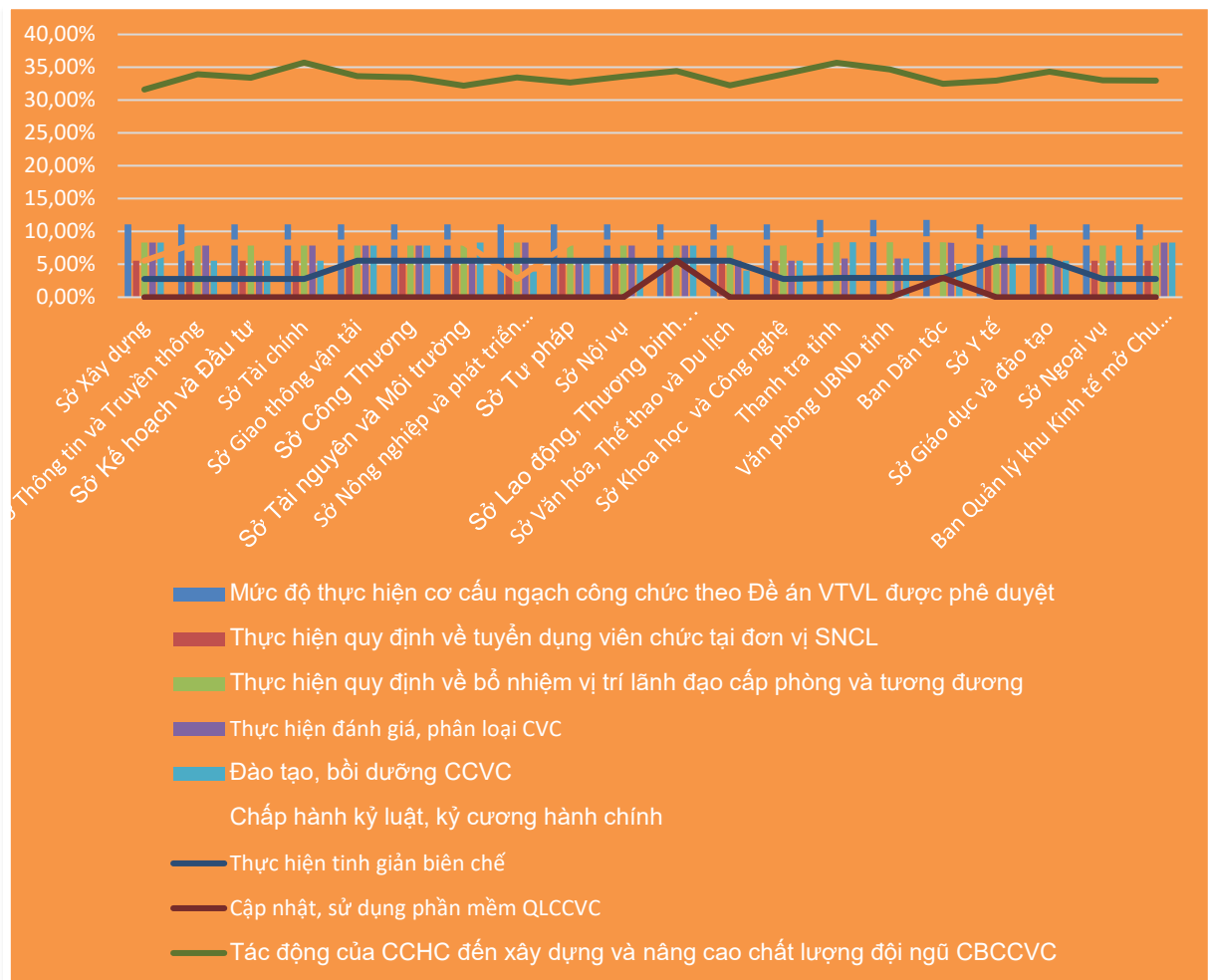
Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các sở đạt 84,02%, đứng thứ 4 trong số 7 Chỉ số thành phần và đạt giá trị cao nhất trong 6 năm triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính. Nguyên nhân chính tăng điểm là năm 2018 các sở đã hoàn thiện, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức tại cơ quan, đơn vị. Có 9 sở có kết quả Chỉ số thành phần cao hơn mức trung bình. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông vận tải và Sở Công Thương là 3 sở dẫn đầu, đạt điểm số cao nhất ở lĩnh vực này với giá trị lần lượt là 95,53%, 89,19% và 89,01%. Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xếp vị trí cuối cùng của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với điểm số đạt được lần lượt là 78,80% và 79,02%.

Phân tích kết quả cụ thể của từng Sở theo các tiêu chí cũng cho thấy những kết quả khác biệt giữa các đơn vị trong năm vừa qua. Trong năm 2018, các sở cũng tập trung triển khai thực hiện nghiêm quy định về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức do cơ quan có thẩm quyền ban hành; tập trung triển khai thực hiện các quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức, tạo tiền đề cho việc tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức. Bên cạnh đó, các sở cũng tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc quy định về quản lý công chức, viên chức, triển khai nhiều biện pháp nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính tại cơ quan, đơn vị theo Chỉ thị số 22/CT-UBND, Chỉ thị số 26/CT-UBND của UBND tỉnh.

Nhìn chung, các sở có xu hướng tăng điểm số qua các năm, tuy nhiên, tỷ lệ không đồng đều giữa các năm và giữa các sở. Giá trị trung bình Chỉ số thành phần đạt được qua 6 năm của các sở chưa đạt đến 80%. Cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng còn chưa hợp lý, vẫn còn tình trạng lãnh đạo nhiều hơn số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo. Việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn khó khăn, vướng mắc, chưa đạt yêu cầu đề ra, kỷ luật, kỷ cương công vụ chưa nghiêm vẫn là những tồn tại, hạn chế trong thời gian vừa qua.

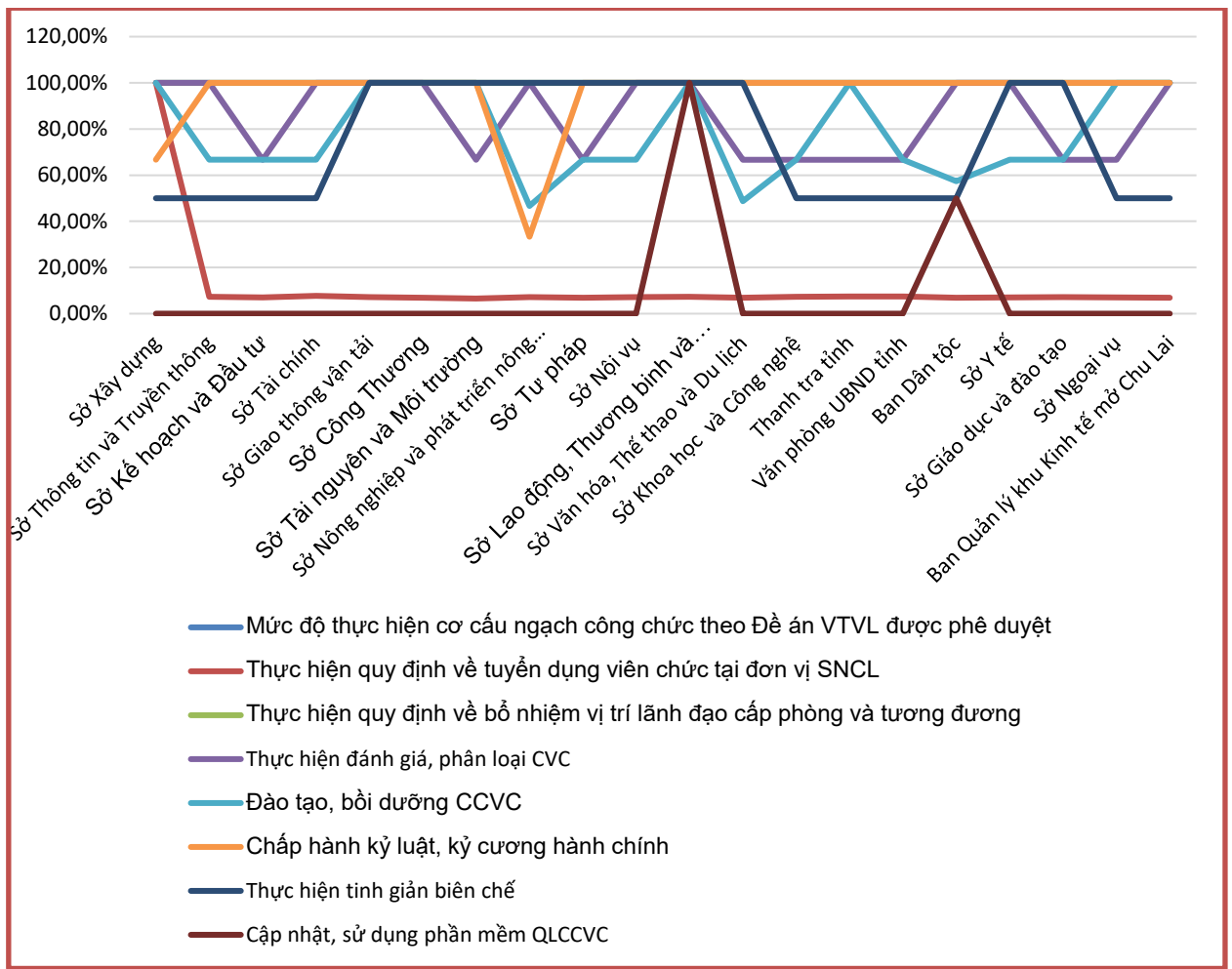


Biểu đồ 19: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức



Biểu đồ 20: Cơ cấu tỷ trọng điểm của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được

Kết quả năm 2018 cho thấy, 20 sở, ngành đều không đạt điểm tại tiêu chí thành phần “cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin công chức, viên chức trên Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Nguyên nhân chính là Hệ thống phần mềm vẫn chưa hoàn thiện, gây khó khăn cho các sở trong quá trình sử dụng. Các sở đều đạt 100% số điểm tại tiêu chí “Mức độ thực hiện cơ cấu công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt”, tiêu chí “thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức” và tiêu chí “thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí cấp phòng và tương đương”. Tuy nhiên, có 9 sở không đạt điểm tối đa tại tiêu chí “Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức”; 10 sở không đạt điểm tối đa ở tiêu chí “thực hiện chính sách tin giản biên chế” và 12 sở không đạt điểm tối đa ở tiêu chí “đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức”.

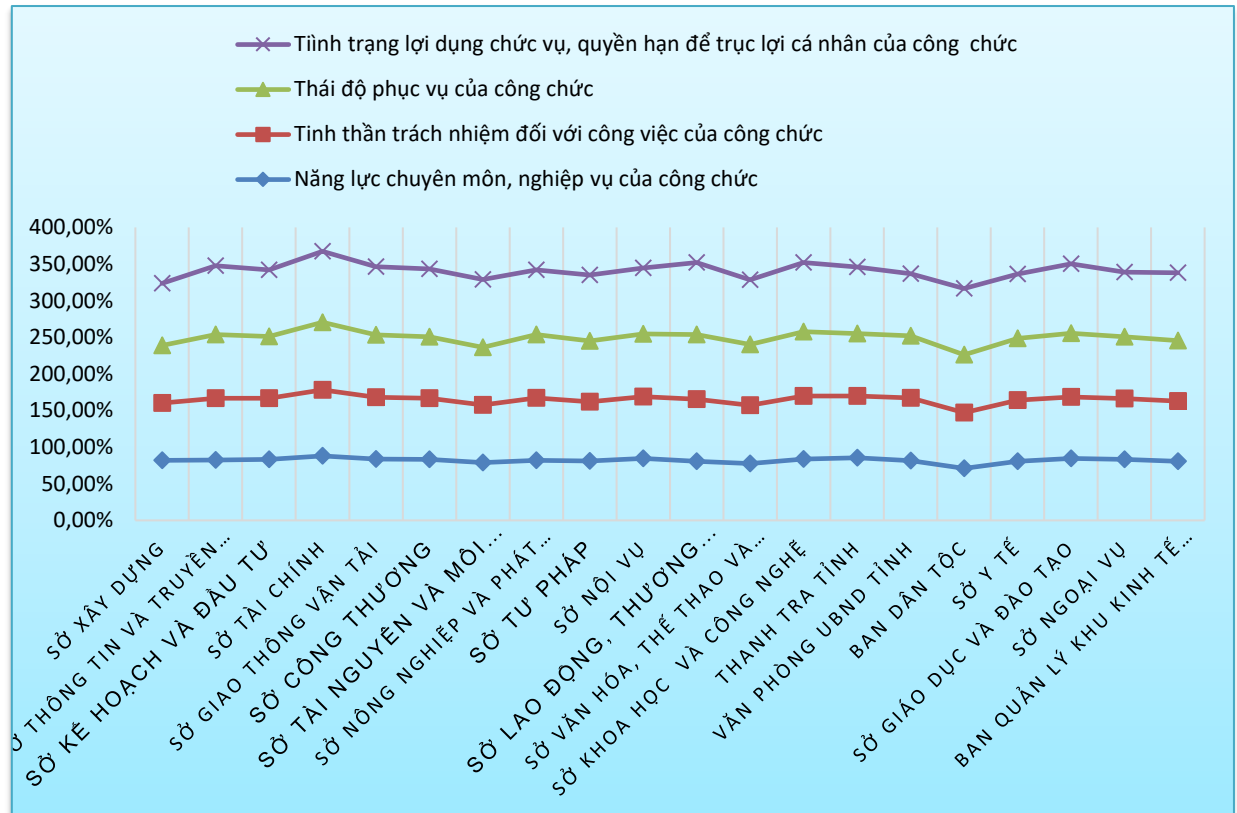


Biểu đồ 21: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá của lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

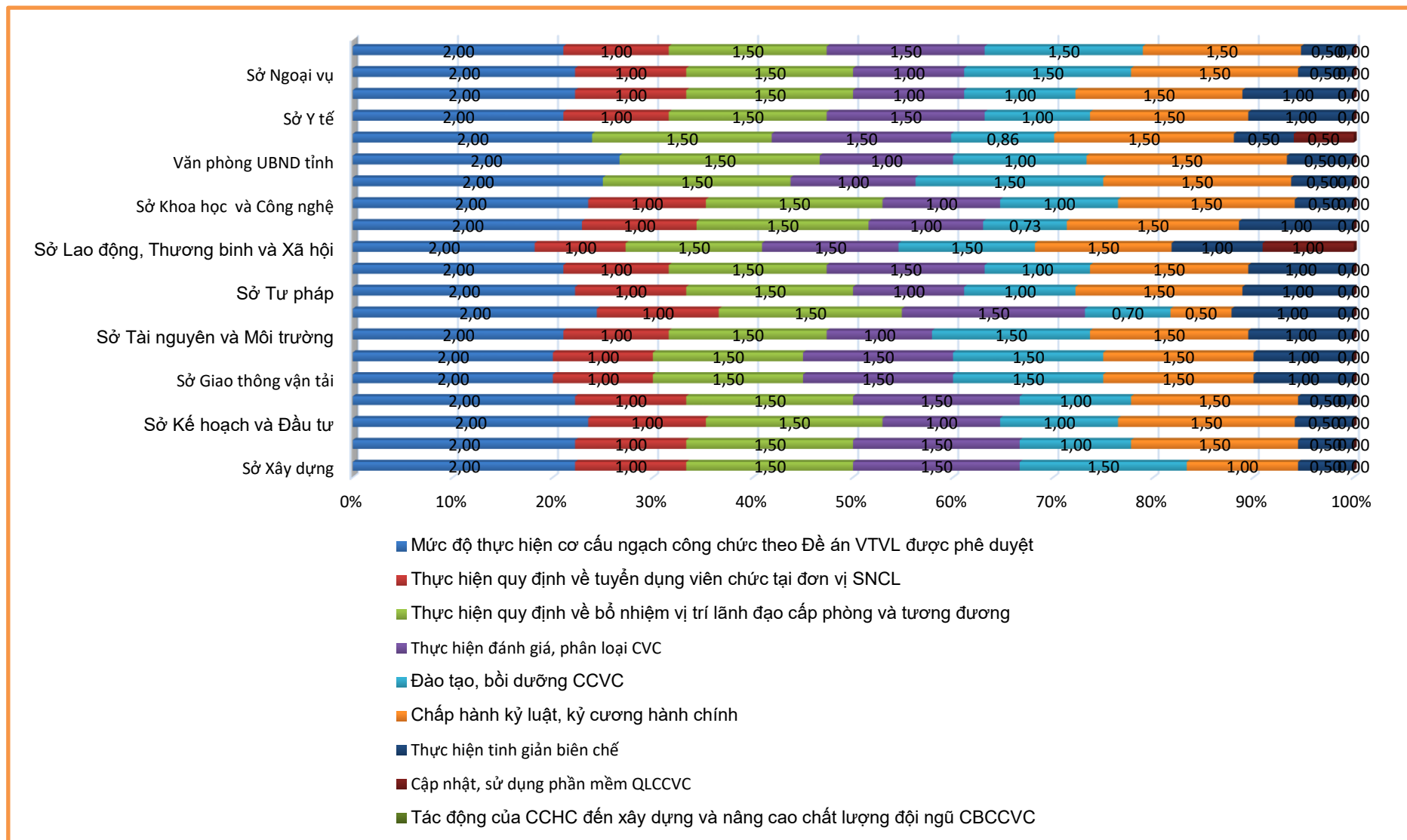
Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC có 02 tiêu chí tiếp tục được đánh giá thông qua điều tra xã hội học, bao gồm “Chất lượng công chức” và “Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính”. Tiêu chí tổng hợp “Chất lượng công chức” được xác định thông qua các tiêu chí thành phần về: Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ công chức; tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ công chức; thái độ phục vụ của đội ngũ công chức; tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi của đội ngũ công chức. Căn cứ vào chất lượng của từng tiêu chí thành phần sẽ tổng hợp để xác định chất lượng đội ngũ công chức của từng sở, ngành.

Kết quả điều tra xã hội học tại tiêu chí “Chất lượng cán bộ, công chức” cho thấy có xu hướng tương đối giống nhau và đồng đều ở tất cả các sở theo từng tiêu chí thành phần. Trung bình điểm số các sở đạt được là 85,47%, thấp hơn so với năm 2017 là 4,43%. Trong đó, các tiêu chí thành phần lại có những kết quả khác nhau: Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức có giá trị trung bình là 81,88%, Sở Tài chính đạt kết quả cao nhất 88,03%, Ban Dân tộc có tỷ lệ điểm số thấp nhất, chỉ đạt 71,01%; tiêu chí thành phần “Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức” có tỷ lệ điểm số trung bình là 83,14%, Sở Tài chính có kết quả cao nhất, đạt 89,17%, trong khi đó, Ban Dân tộc tiếp tục có tỷ lệ điểm số thấp nhất, chỉ đạt 76,09%. Đối với tiêu chí thành phần “thái độ phục vụ của đội

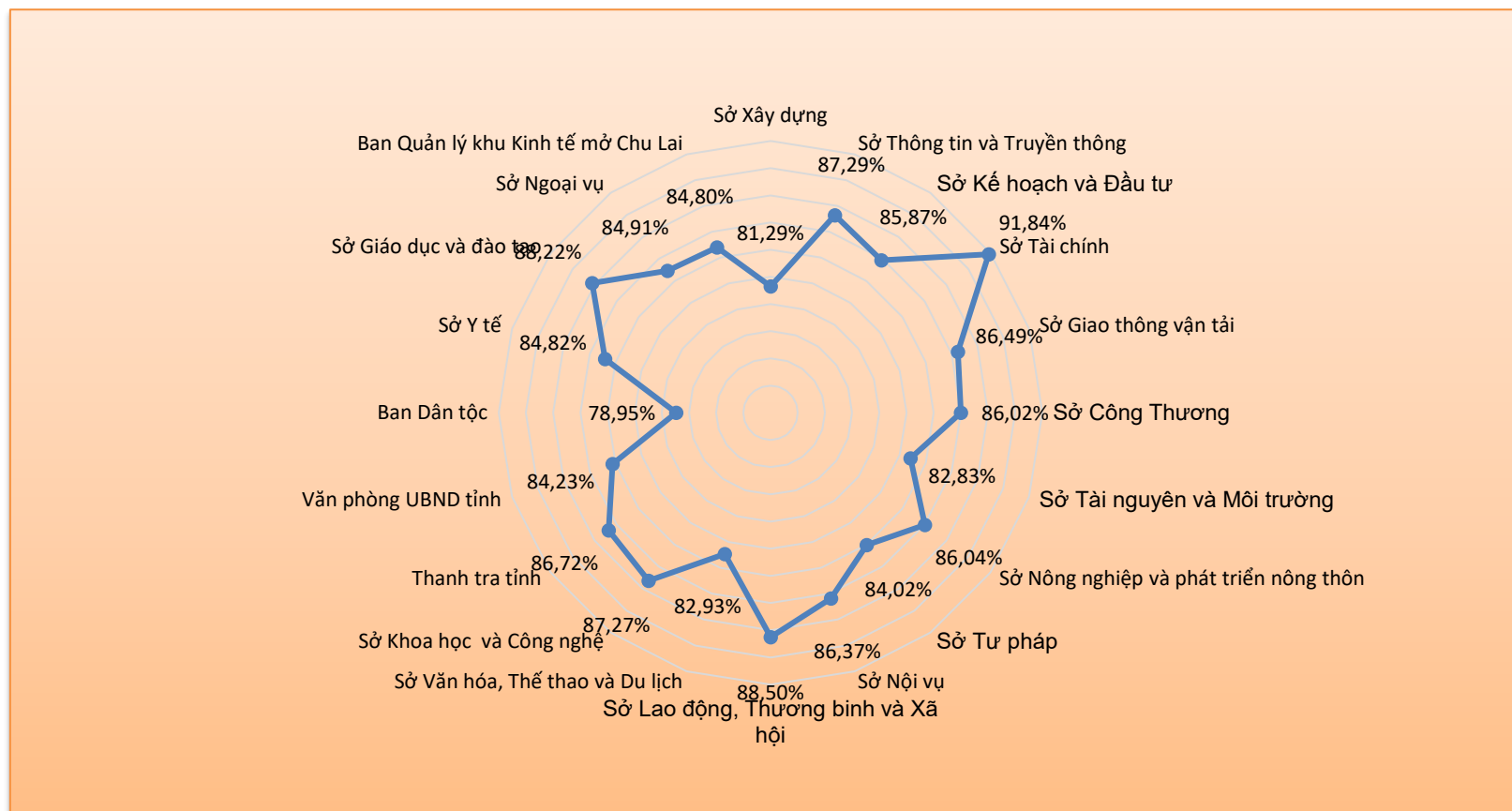
ngũ công chức”, giá trị trung bình đạt được là 84,59%, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đạt tỷ lệ điểm số cao nhất là 88,17%, Sở Xây dựng đạt kết quả thấp nhất 78,60%. Qua điều tra xã hội học, các sở nhận được tỷ lệ điểm số tại tiêu chí thành phần “Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức”, cao hơn so với các tiêu chí thành phần còn lại, thể hiện ở giá trị trung bình của tiêu chí thành phần này đạt 91,20%. Sở Tài chính đạt tỷ lệ điểm số cao nhất 96,86%; Sở Xây dựng có tỷ lệ điểm số thấp nhất của tiêu chí thành phần này, đạt 85,12%.



Biểu đồ 22: tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Chất lượng công chức”



Biểu đồ 23: Phân tích điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức



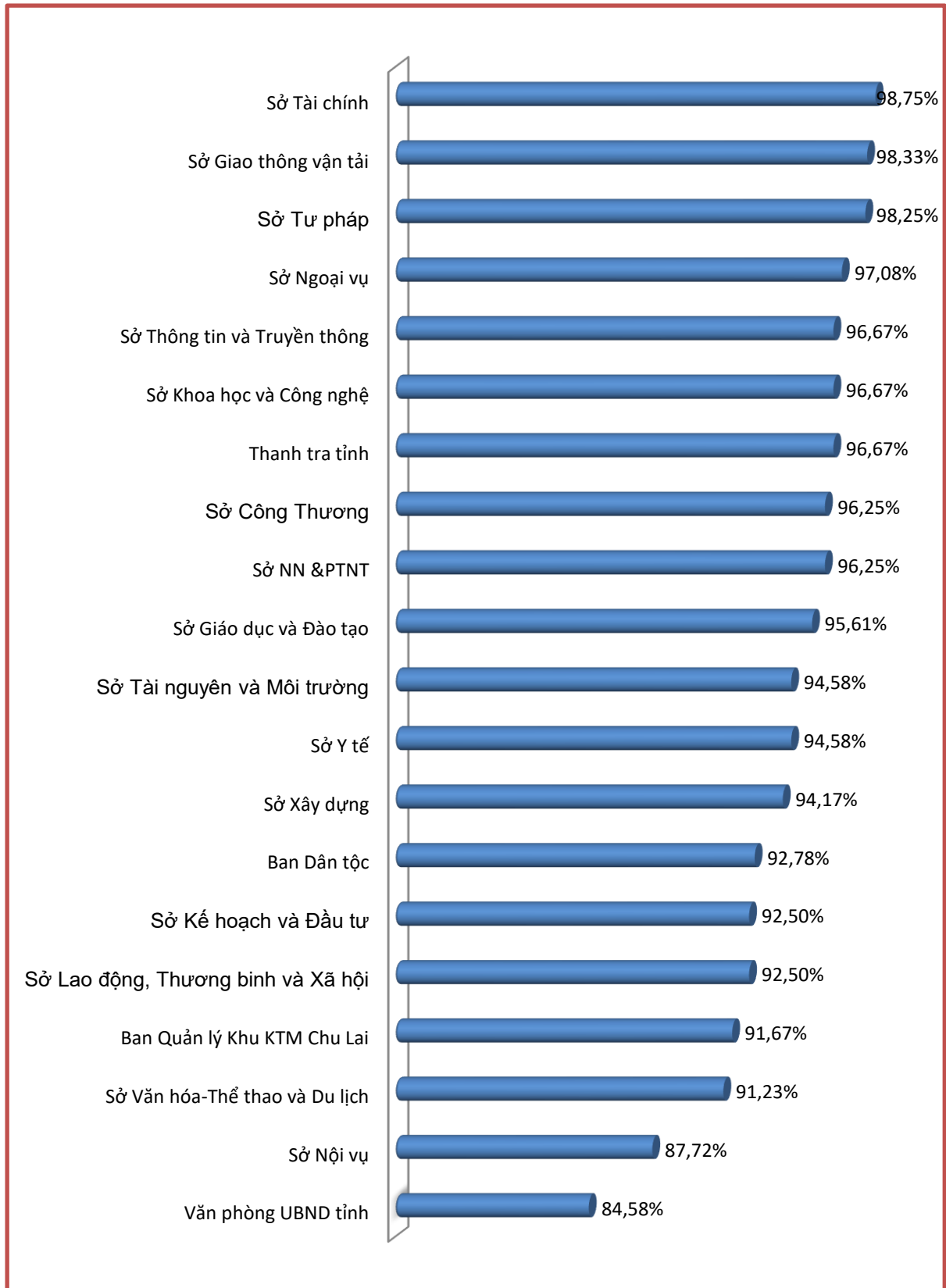
Biểu đồ 24: Đánh giá chất lượng công chức qua điều tra xã hội học

2.6. Chỉ số thành phần cải cách tài chính công**Bảng 16: Điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tài chính công**

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được (Điểm tối đa 4)	Chỉ số (%)
1	Sở Tài chính	2	1.95	3.95	98.75%
2	Sở Giao thông vận tải	2	1.93	3.93	98.33%
3	Sở Tư pháp	2	1.93	3.93	98.25%
4	Sở Ngoại vụ	2	1.88	3.88	97.08%
5	Sở Thông tin và Truyền thông	2	1.87	3.87	96.67%
6	Thanh tra tỉnh	2	1.87	3.87	96.67%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	2	1.87	3.87	96.67%
8	Sở NN & PTNT	2	1.85	3.85	96.25%
9	Sở Công Thương	2	1.85	3.85	96.25%
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	1.82	3.82	95.61%
11	Sở Y tế	2	1.78	3.78	94.58%
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	1.78	3.78	94.58%
13	Sở Xây dựng	2	1.77	3.77	94.17%
14	Ban Dân tộc	2	1.71	3.71	92.78%
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2	1.70	3.70	92.50%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	1.70	3.70	92.50%
17	Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai	2	1.67	3.67	91.67%
18	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	2	1.65	3.65	91.23%
19	Sở Nội vụ	2	1.51	3.51	87.72%
20	Văn phòng UBND tỉnh	2	1.38	3.38	84.58%
	Giá trị trung bình				94,34%

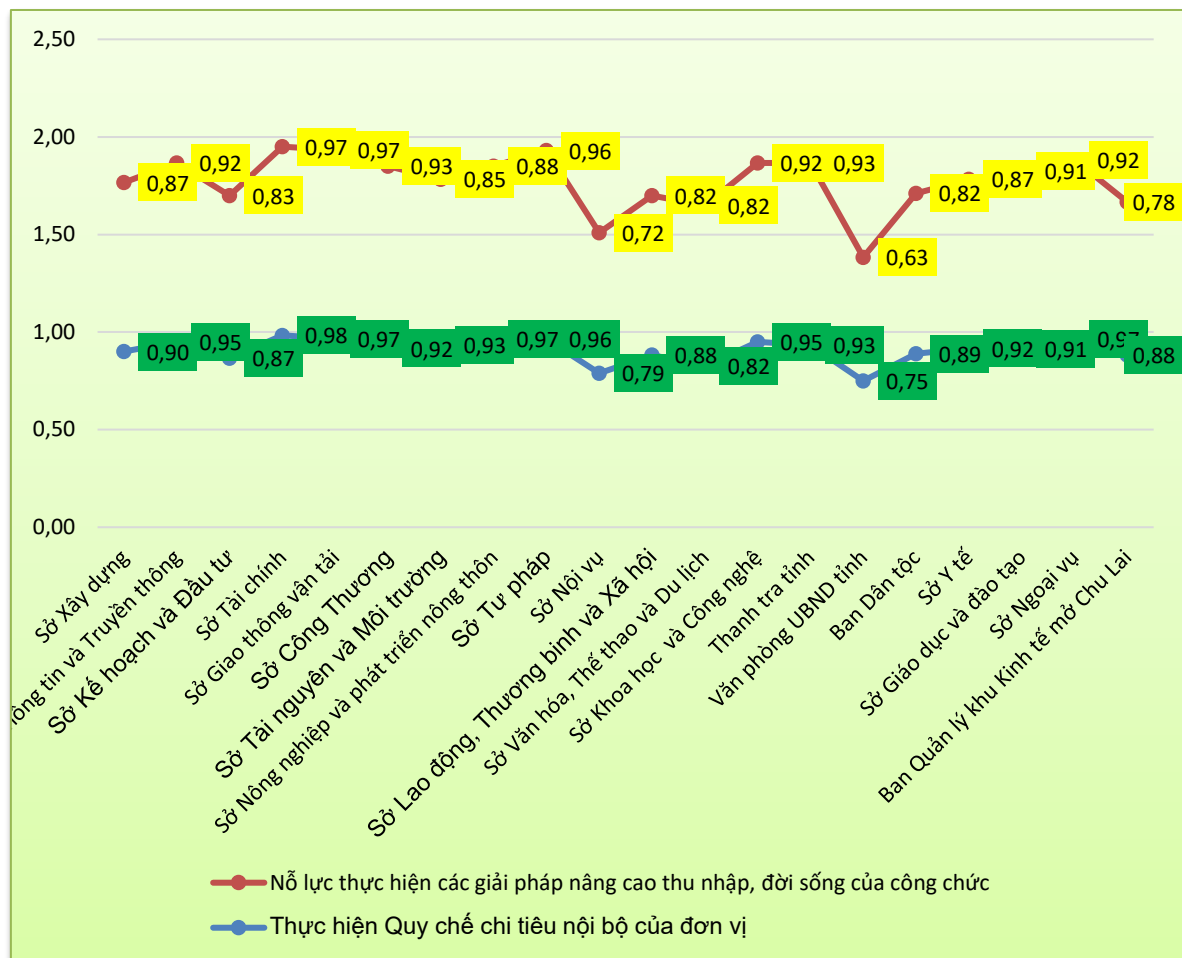
Lĩnh vực cải cách tài chính công của Chỉ số cải cách hành chính sở năm 2018 thay đổi tiêu chí đánh giá, bên cạnh điểm điều tra, lấy ý kiến của cán bộ, công chức các sở, ngành, bổ sung thêm 2 tiêu chí “thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính” và tiêu chí “thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan”. Năm 2018, giá trị trung bình của lĩnh vực cải cách tài chính công đạt 94,34%. Sở Tài chính là cơ quan có chỉ số thành phần cải cách tài chính công cao nhất với số điểm là 3,95, đạt chỉ số 98,75%. Có 12 sở, ngành đạt chỉ số thành phần trên mức

trung bình chung và có 2 sở có Chỉ số thành phần đạt tỷ lệ điểm số dưới 90% là Văn phòng UBND tỉnh và Sở Nội vụ.



Biểu đồ 25: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công qua điều tra xã hội học được đánh giá trên 2 tiêu chí thành phần: thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và nỗ lực thực hiện các giải pháp nâng cao thu nhập, đời sống của công chức. Các sở nhận được kết quả đánh giá tương đối đồng đều tại các tiêu chí thành phần.



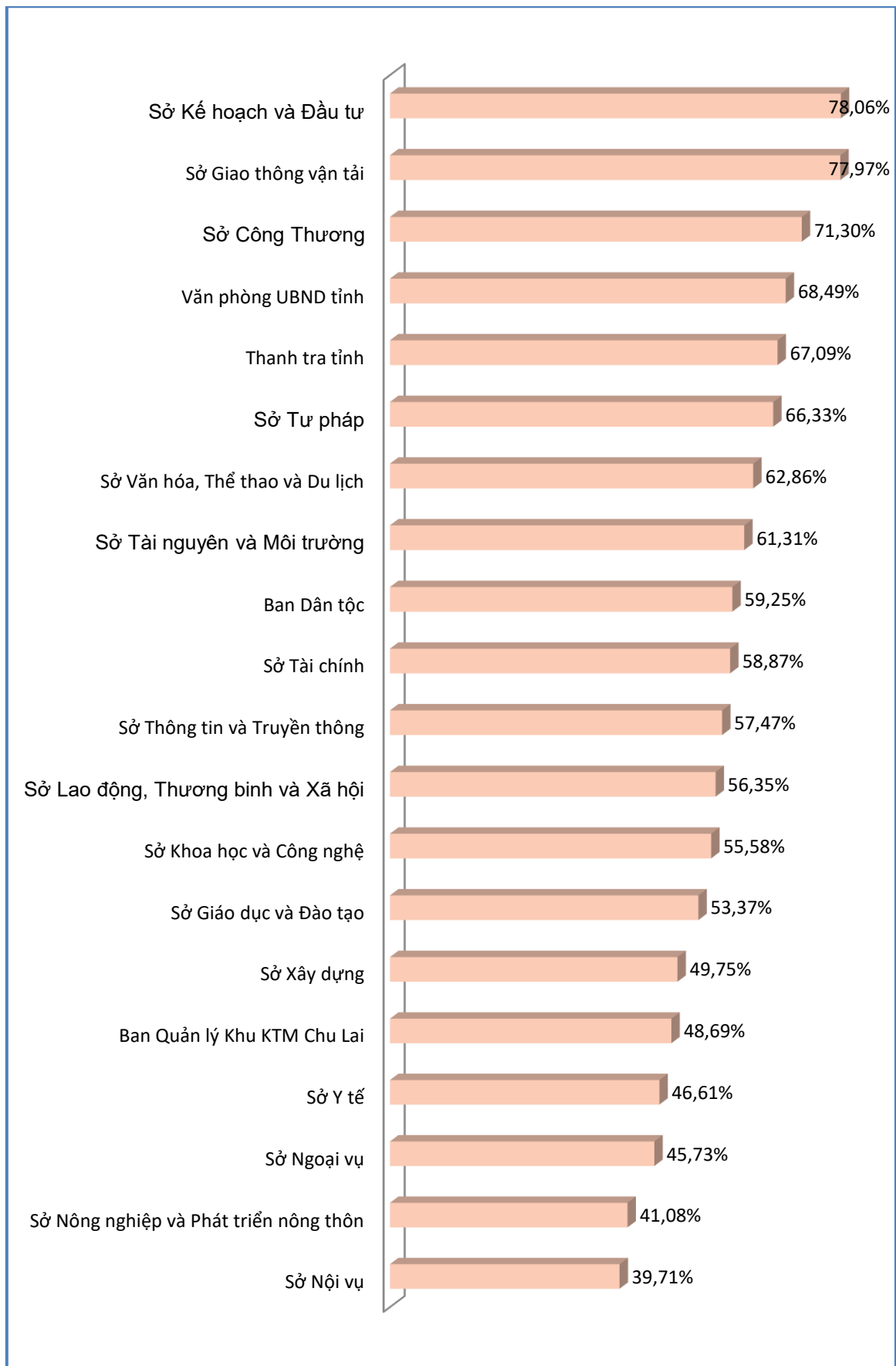
Biểu đồ 26: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học đánh giá “tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”

2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Bảng 17: Điểm số đạt được và Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Xếp hạng	Sở, ngành	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 15,5)	Chỉ số
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9,68	2,42	12,10	78,06%
2	Sở Giao thông vận tải	9,53	2,56	12,09	77,97%
3	Sở Công Thương	8,51	2,54	11,05	71,30%
4	Văn phòng UBND tỉnh	5,52	2,36	7,88	68,49%
5	Thanh tra tỉnh	5,14	2,58	7,72	67,09%
6	Sở Tư pháp	7,84	2,44	10,28	66,33%
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7,26	2,48	9,74	62,86%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	7,72	1,78	9,50	61,31%
9	Ban Dân tộc	4,5	2,31	6,81	59,25%
10	Sở Tài chính	6,62	2,50	9,12	58,87%
11	Sở Thông tin và Truyền thông	6,31	2,60	8,91	57,47%
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6,22	2,51	8,73	56,35%
13	Sở Khoa học và Công nghệ	6,06	2,56	8,62	55,58%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	5,67	2,60	8,27	53,37%
15	Sở Xây dựng	5,27	2,44	7,71	49,75%
16	Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai	5,12	2,43	7,55	48,69%
17	Sở Y tế	4,78	2,45	7,23	46,61%
18	Sở Ngoại vụ	4,72	2,37	7,09	45,73%
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,99	2,38	6,37	41,08%
20	Sở Nội vụ	3,62	2,54	6,16	39,71%
	Giá trị trung bình				58,19%

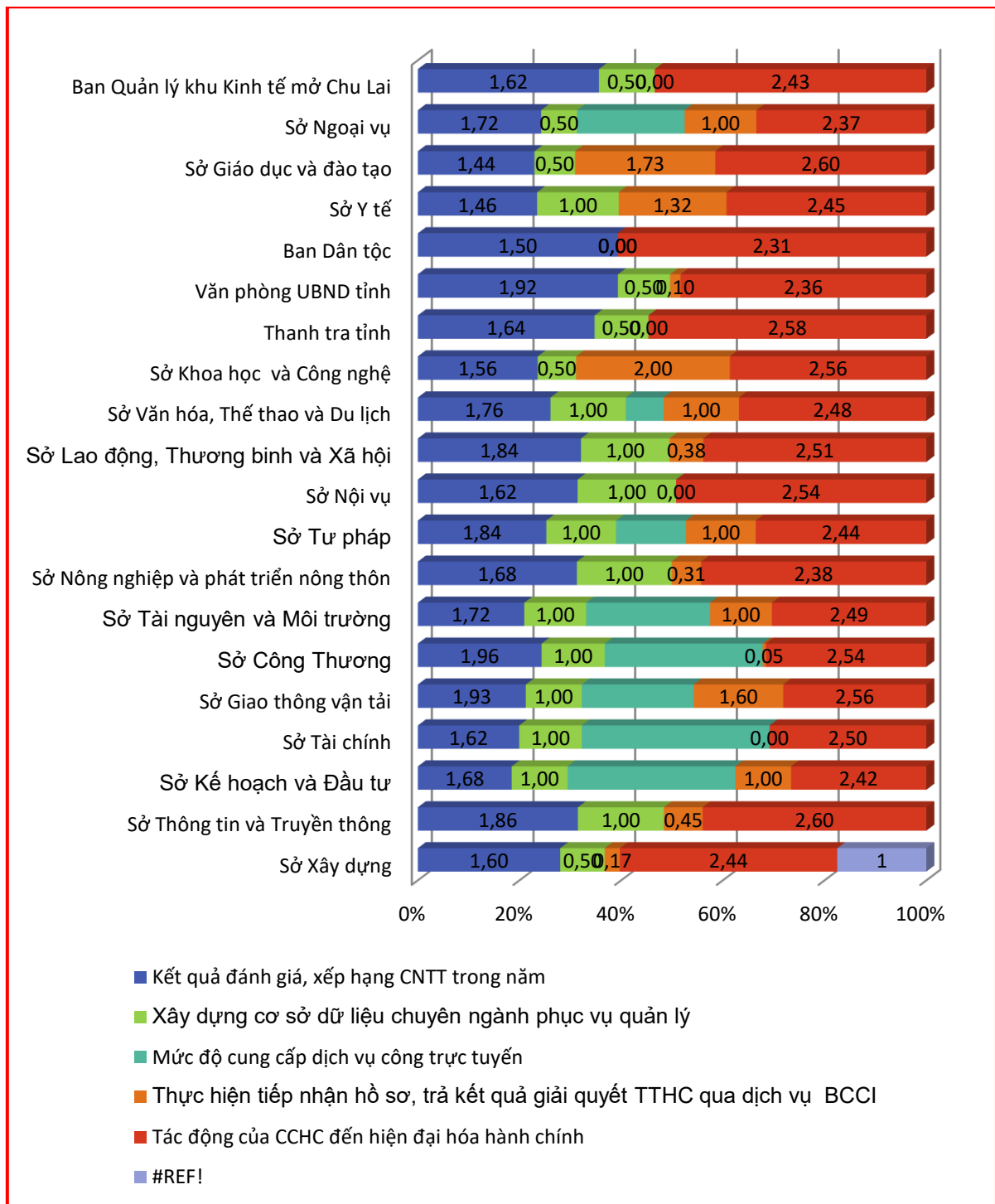
Giá trị trung bình Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính là 58,19%. Sở Kế hoạch và Đầu tư có kết quả 78,06%, đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính, trong khi đó, Sở Nội vụ đạt chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 39,71%. Như vậy, khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu và đơn vị đứng cuối là 14,82%. Có 10 sở có Chỉ số thành phần cao hơn giá trị trung bình. Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Ngoại vụ, Sở Y tế, Sở Xây dựng và Ban Quản lý khu KTM Chu Lai có chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính thấp, dưới 50%, với kết quả lần lượt là 41,08%, 45,73%, 46,61% và 48,69%.



Biểu đồ 27: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính bao gồm 02 tiêu chí: Ứng dụng CNTT và áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước. Do đó, khi đi sâu phân tích tiêu chí Ứng dụng CNTT cho thấy kết quả đạt được của các sở trong triển khai thực hiện nội dung Hiện đại hóa không đồng đều.

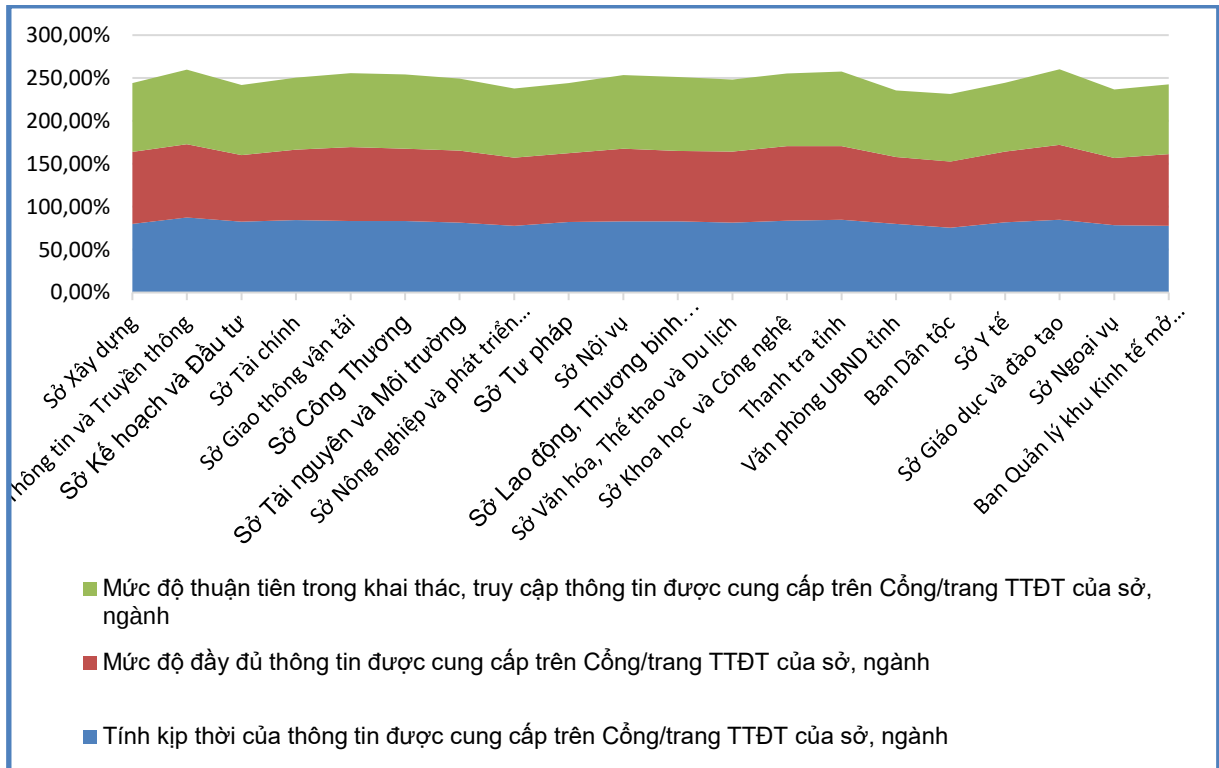
Tại tiêu chí Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước, các sở thực hiện tốt nội dung này là Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính. Đến cuối năm 2018, có 11 sở có phát sinh hồ sơ TTHC mức độ 3,4. Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 là một nội dung quan trọng trong tiến trình cải cách hành chính, triển khai Chính quyền điện tử. Điều đó không những tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và doanh nghiệp, mà còn góp phần làm giảm áp lực giấy tờ công việc lên chính các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, số lượng hồ sơ điện tử giao dịch thành công vẫn còn thấp, chưa đến 9.000 hồ sơ trong năm 2018. Điều này, cũng đã ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số sẵn sàng cho ứng dụng CNTT tỉnh năm 2018. Cũng như các năm trước, điểm yếu của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố là không có đầy đủ cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh phục vụ công tác quản lý. Các sở, ngành thực hiện tương đối tốt nội dung này trong năm 2018 là Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Tư pháp, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Y tế.v.v...



Biểu đồ 28: So sánh các tiêu chí thành phần của các sở tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính

Việc cung cấp thông tin điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính. Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử được đánh giá theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, đề cao tính thuận tiện, dễ tìm, dễ khai thác đối với người sử dụng. Các tiêu chí đánh giá về cung cấp thông tin được xác định theo các quy định trong Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ và được xác định thông qua các tiêu chí: tính kịp thời của thông tin, mức độ đầy đủ của thông tin và mức độ thuận tiện trong khai thác, truy cập thông

tin. Kết quả điều tra xã hội học năm 2018 về chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử của các sở, ban, ngành được đánh giá tương đối cao, giá trị trung bình các sở đạt được là 82,55%, nhưng vẫn thấp hơn 4,22% so với năm 2017. Đánh giá tổng thể về việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành, Sở Thông tin và Truyền thông đạt kết quả cao nhất với tỷ lệ điểm số đạt được là 86,67%. Ban Dân tộc có kết quả thấp nhất, chỉ đạt tỷ lệ điểm số 77,13%.



Biểu đồ 29: Tỷ lệ điểm số đạt được của các sở tại các tiêu chí thành phần điều tra xã hội học lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

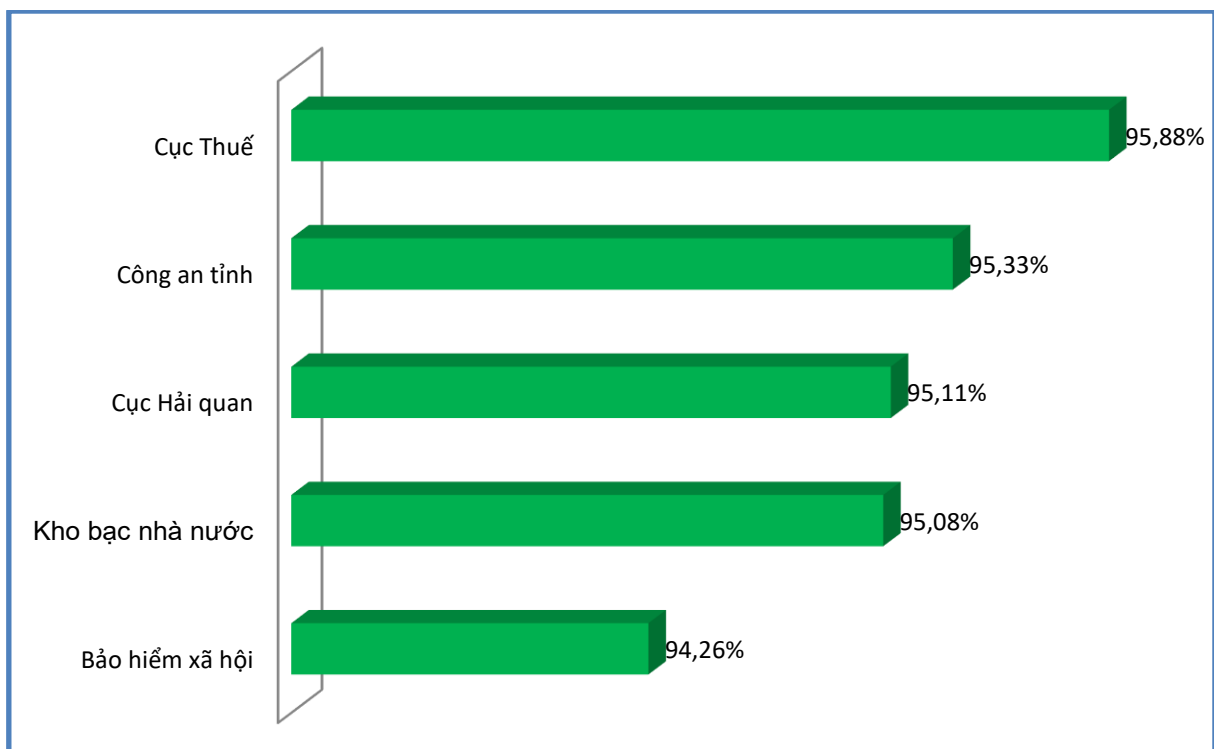
Thực hiện tốt ISO 9001: 2008 cũng góp phần tăng điểm số tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính. Mức độ áp dụng ISO tại các sở còn thấp, chỉ có 9/20 sở, ban, ngành đã công bố và duy trì hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 dẫn đến giá trị trung bình của tiêu chí Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 của các sở, ngành đạt điểm. Nguyên nhân, là một số sở, ngành được cấp Chứng chỉ chất lượng đã hết hiệu lực theo quy định và đơn vị chưa chủ động thực hiện các thủ tục, quy trình công bố lại theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC CẤP TỈNH

1. Chỉ số tổng hợp

Bảng 18: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

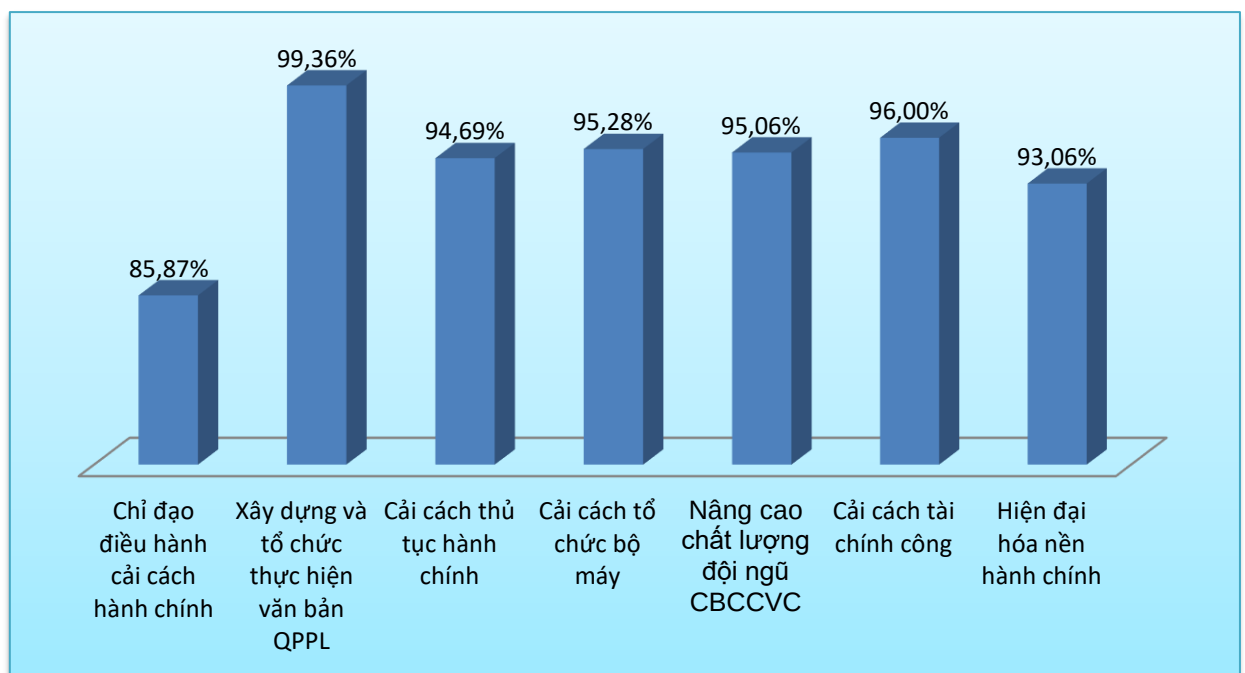
Xếp hạng	Cơ quan	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC
1	Cục Thuế	63,50	32,38	95,88	95,88%
2	Công an tỉnh	64,00	31,33	95,33	95,33%
3	Cục Hải quan	63,25	31,86	95,11	95,11%
4	Kho bạc nhà nước	62,50	32,58	95,08	95,08%
5	Bảo hiểm xã hội	62,75	31,51	94,26	94,26%
	Trung bình				95,13%



Biểu đồ 30: Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 các cơ quan ngành dọc

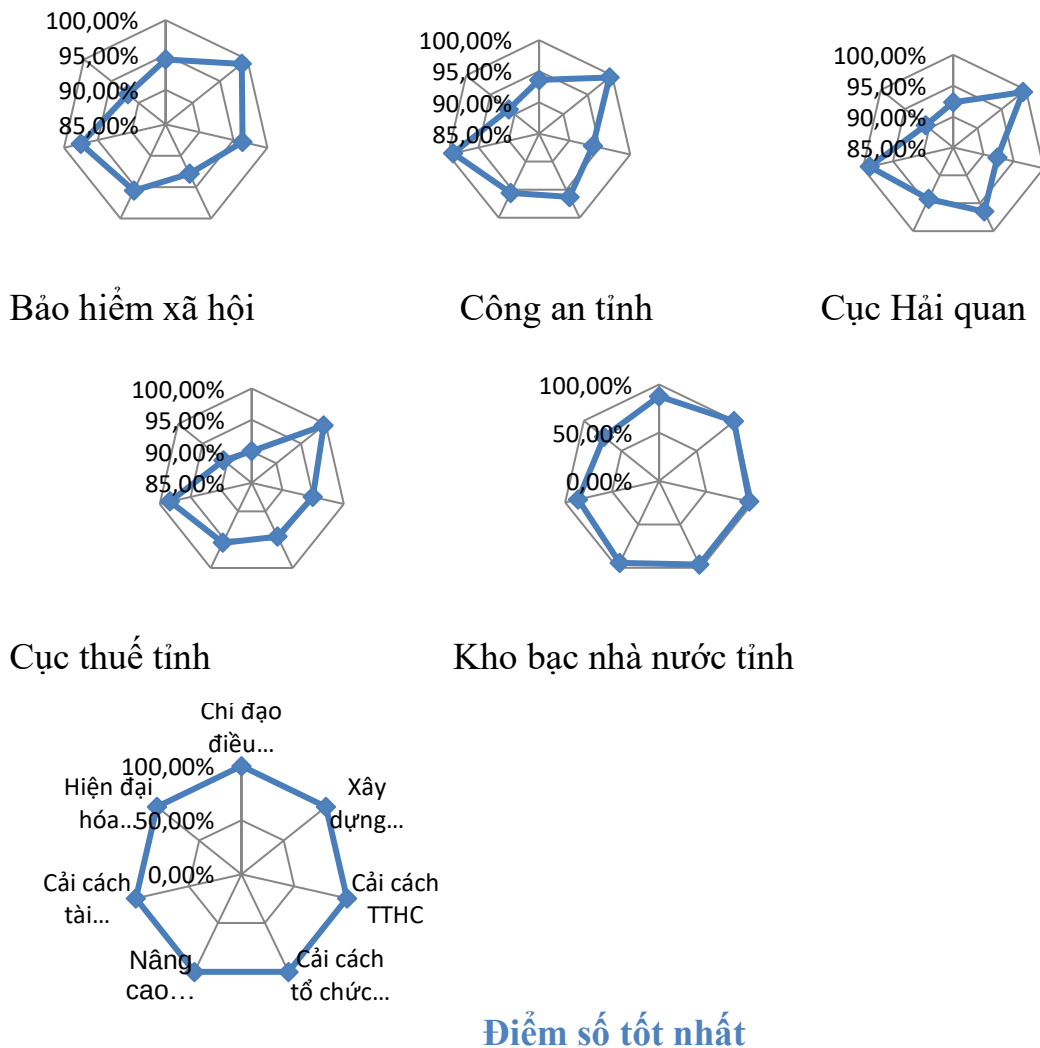
Kết quả cụ thể Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan Trung ương đã cho thấy những nỗ lực, kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện cải cách hành chính nói chung của từng cơ quan trong năm 2018 và những năm trước đây. Giá trị trung bình Chỉ số cải cách hành chính của 5 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh là 9,13%. Điều đặc biệt, kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 các cơ quan Trung ương cho thấy tất cả các cơ quan đạt kết quả trên 90%. Điều này càng khẳng định những nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương và những kết quả đã đạt được trong cả quá trình triển khai thực hiện cải cách hành chính trên tất cả các nội dung, đặc biệt công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy, cải cách tài chính công.

Trong số 7 Chỉ số thành phần được đánh giá theo Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cũng cho thấy kết quả thực hiện tương đối khách quan, thực chất so với chỉ số tổng hợp đạt được của từng cơ quan trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện cải cách hành chính. Một trong những mục tiêu xác định Chỉ số cải cách hành chính là để các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh triển khai công tác cải cách hành chính. Thông qua việc nhìn nhận điểm mạnh, điểm yếu và quá trình tổ chức thực hiện những nội dung của cải cách hành chính mà có những điều chỉnh cần thiết để đạt được hiệu quả cao, có tác động tích cực đến quản lý nhà nước của ngành mình. Việc điều chỉnh này cần được nhìn nhận từ quá trình ban hành đầy đủ các văn bản, quyết liệt trong đơn đốc, chỉ đạo tạo tiền đề cho triển khai cải cách hành chính. Qua xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, cho thấy các cơ quan Trung ương tiếp tục có sự coi trọng công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, nghiêm túc trong xây dựng kế hoạch cải cách hành chính và có sự kiểm tra, đơn đốc thực hiện cải cách hành chính.



Biểu đồ 31: Giá trị trung bình tại các Chỉ số thành phần

Qua xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, cho thấy Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tiếp tục đạt giá trị trung bình cao nhất với tỷ lệ điểm số đạt được 99,36%, trong khi Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính có chỉ số bình quân thấp nhất, đạt 8,87%. Điều này, khi phân tích sâu vào nội dung của từng chỉ số thành phần, chúng ta sẽ thấy được nguyên nhân dẫn đến biến động của các chỉ số.



Biểu đồ 32: Biểu đồ thể hiện hoạt động của các cơ quan Trung ương tại từng Chỉ số thành phần

Biểu đồ mạng nhện cho thấy những kết quả mà các cơ quan Trung ương đạt được tại 8 Chỉ số thành phần. Qua biểu đồ cho thấy các cơ quan cần phải cải thiện hơn công tác chỉ đạo, điều hành CCHC; Cục thuế tỉnh và Bảo hiểm xã hội cần phải cải thiện hơn nữa Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính. Công an tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy của ngành và công tác cải cách tài chính công và hiện đại hóa hành chính.

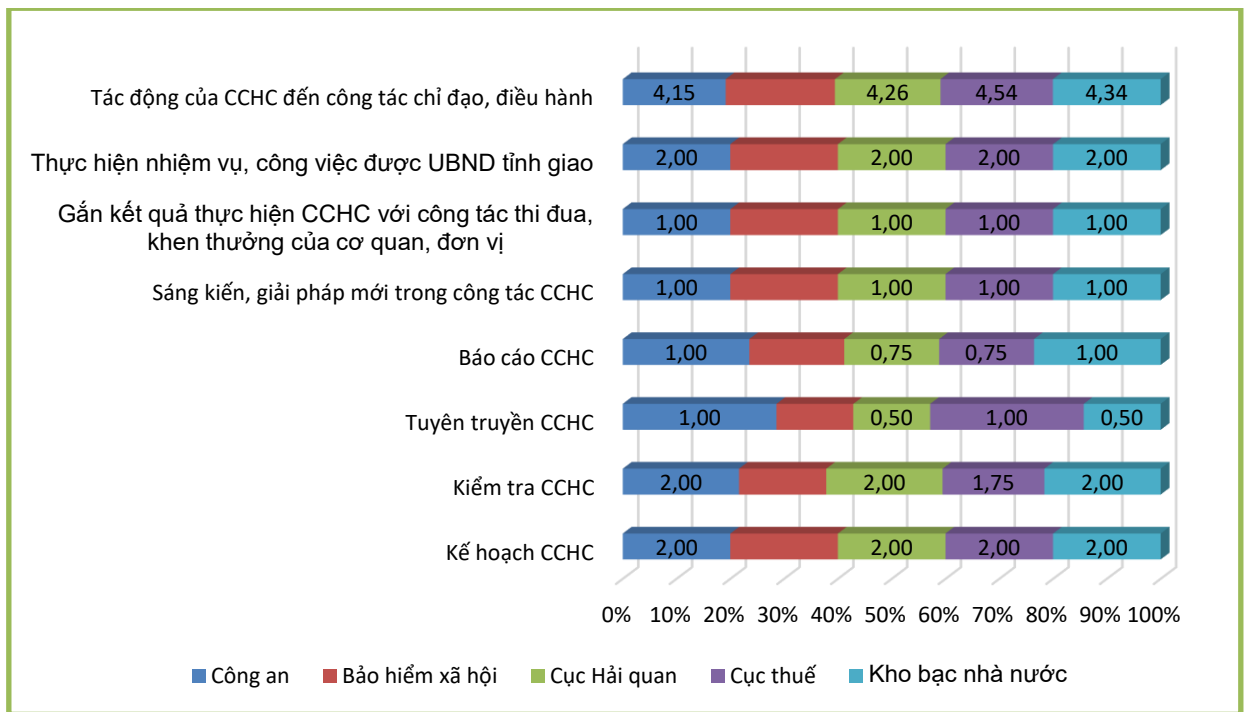
2. Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực

2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

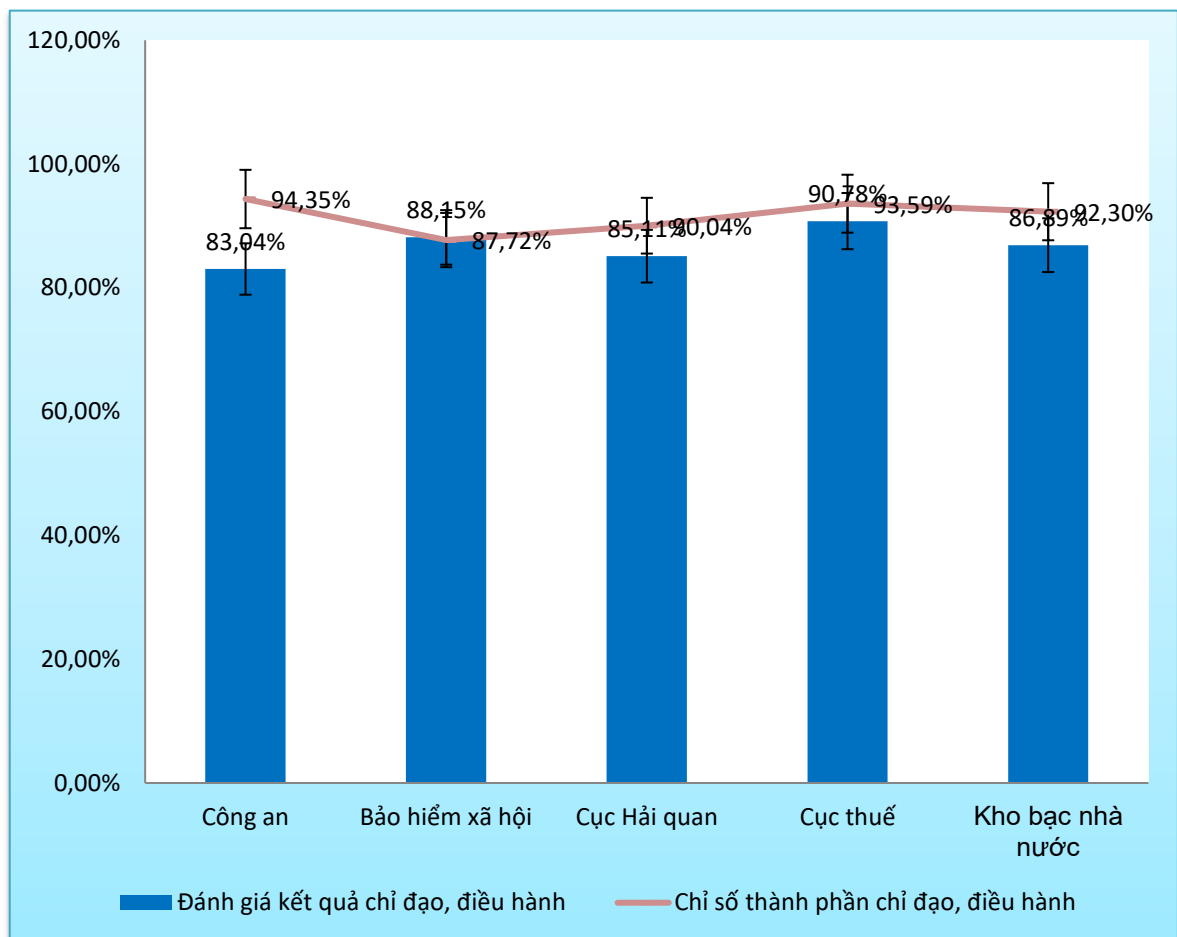
Bảng 19: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các cơ quan Trung ương

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 16)	Chỉ số (%)
1	Công an tỉnh	10	4,15	14,15	88,45%
2	Cục Thuế	9,5	4,54	14,04	87,74%
3	Kho bạc nhà nước	9,5	4,34	13,84	86,53%
4	Cục Hải quan	9,25	4,26	13,51	84,41%
5	Bảo hiểm xã hội	8,75	4,41	13,16	82,23%
	Trung bình			13,00	85,87%

Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh là 85,87%, tăng 4,62% so với năm 2017, đứng vị thứ 7 trong số 7 lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh đạt kết quả tích cực thể hiện sự quyết tâm từ người đứng đầu đối với việc tổ chức thực hiện cải cách hành chính của ngành mình quản lý. Có thể nói các cơ quan đã có sự quan tâm và chủ động của lãnh đạo ngành đối với triển khai cải cách hành chính theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của ngành cấp trên. Điều này thể hiện qua việc các cơ quan đã có kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính, thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính chất lượng tốt cũng như bố trí nguồn lực cho cải cách hành chính và gắn kết quả cải cách hành chính đối với công tác thi đua khen thưởng của ngành.



Biểu đồ 33: Điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính



Biểu đồ 34: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành với Chỉ số thành phần đạt được

Điều tra xã hội học về kết quả công tác chỉ đạo điều hành được thể hiện qua các tiêu chí thành phần “Mức độ quyết tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác cải cách hành chính”; “Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của đơn vị”; “Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị” và “Bố trí nguồn lực cho công tác cải cách hành chính”. Kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương qua điều tra xã hội học đối với các tiêu chí này cho kết quả tương đối cao, giá trị trung bình các cơ quan đạt được là 86,79%%. Trong đó, Cục thuế tỉnh nhận được 90,78% đánh giá đồng tình với những kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, tỷ lệ này ở Công an tỉnh là 83,04%, Bảo hiểm xã hội là 88,15%, Cục Hải quan 85,11% và Kho bạc nhà nước tỉnh là 86,89%.

2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Bảng 20: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các cơ quan Trung ương

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 7,5)	Chỉ số (%)
1	Cục Hải quan	7	1,97	8,97	99,63%
2	Cục Thuế tỉnh	7	1,95	8,95	99,44%
3	Bảo hiểm xã hội	7	1,94	8,94	99,38%
4	Công an tỉnh	7	1,94	8,94	99,38%
5	Kho bạc nhà nước	7	1,91	8,91	98,97%
	Trung bình				99,36%

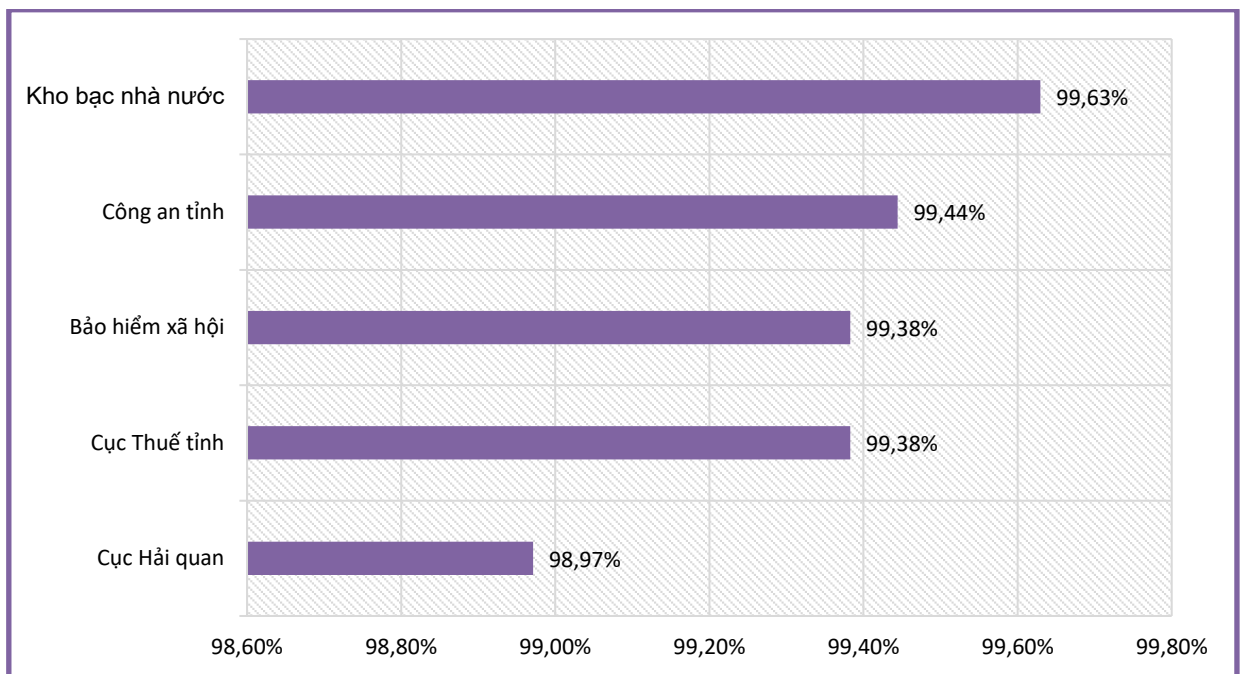
Tại Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của cơ quan ngành dọc cấp tỉnh gồm 5 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần, cụ thể các tiêu chí sau:

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;
- Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
- Theo dõi thi hành pháp luật

- Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị

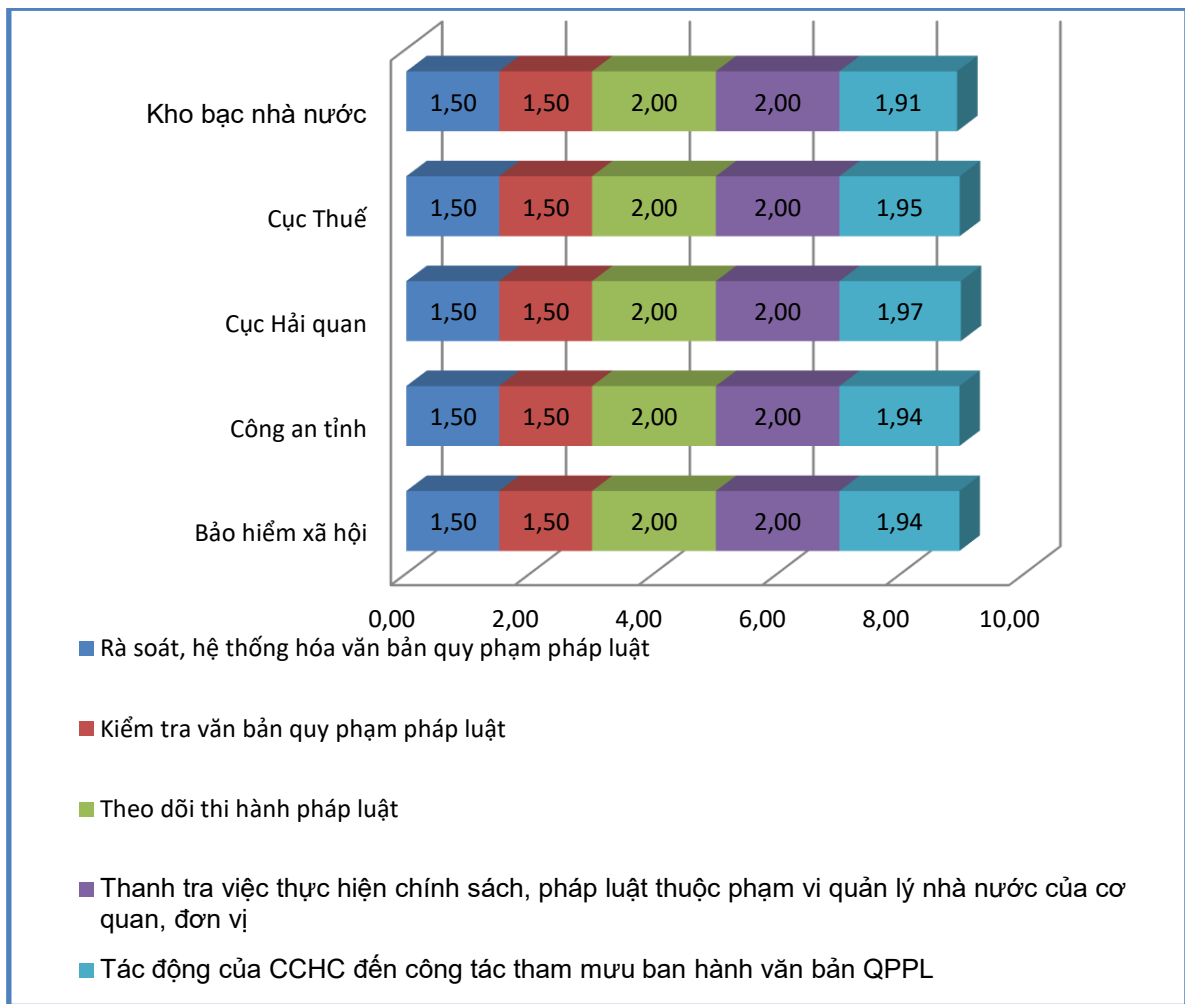
- Tác động của cải cách đến xây dựng

Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 đã phản ánh cụ thể kết quả mà các cơ quan ngành dọc tỉnh đạt được tại Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật. Các cơ quan đã thực hiện tốt các chỉ đạo của cơ quan cấp trên về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; công tác kiểm tra văn bản QPPL; công tác theo dõi thi hành pháp luật. Điều này thể hiện cả 5 cơ quan đều đạt điểm số tối đa 100% ở nội dung tự đánh giá, chấm điểm.



Biểu đồ 35: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Giá trị trung bình của tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của cơ quan, đơn vị” qua điều tra xã hội học đạt 97,13%; Cục Hải quan đạt giá trị cao nhất 98,33%, Kho bạc Nhà nước đạt giá trị thấp nhất 95,37%.



Biểu đồ 36: So sánh điểm số đạt được của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các cơ quan ngành dọc theo các tiêu chí

2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

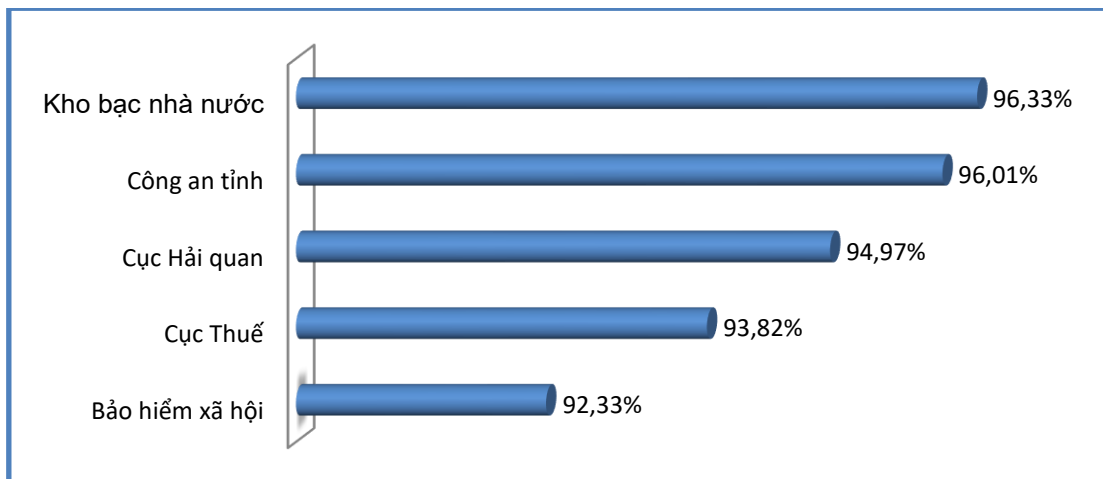
Bảng 21: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các cơ quan ngành dọc

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 25)	Chỉ số (%)
1	Kho bạc nhà nước	14	10,08	24,08	96,33%
2	Công an tỉnh	14	10,00	24,00	96,01%
3	Cục Hải quan	14	9,74	23,74	94,97%
4	Cục Thuế	14	9,46	23,46	93,82%

5	Bảo hiểm xã hội	14	9,08	23,08	92,33%
	Trung bình				94,69%

Cải cách thủ tục hành chính trong những năm gần đây, đặc biệt là năm 2018 luôn là chủ đề được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh. Cải cách thủ tục hành chính được coi là giải pháp đột phá trong mối quan hệ giải quyết công việc giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao hình ảnh của cơ quan hành chính nhà nước và đẩy mạnh cải cách hành chính nói chung. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính là một mắt xích quan trọng trong xác định Chỉ số cải cách hành chính và xây dựng bộ công cụ tiêu chuẩn đo lường nhằm đánh giá tổ chức triển khai cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Cải cách thủ tục hành chính tại các cơ quan Trung ương có những đặc thù riêng, khác biệt so với cấp độ cải cách hành chính và cải cách thủ tục hành chính đối với các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện do việc thực hiện theo chỉ đạo trực tiếp của Bộ, ngành cấp trên. Điểm nổi bật trong năm 2018 là việc thực hiện quyết liệt các Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của Bộ, ngành và UBND tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp. Đối với tỉnh, để cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, bên cạnh việc hoàn thiện và công khai các quy định, chính sách, UBND tỉnh và các sở, ngành đã tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm là điện tử hóa thủ tục và rút ngắn thời gian thực hiện các chỉ số: Khởi sự kinh doanh, nộp thuế và bảo hiểm xã hội, cấp phép xây dựng, tiếp cận đất đai, tiếp cận điện năng, đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản, thông quan hàng hóa. Đồng thời, tăng cường đối thoại với người dân, tổ chức và doanh nghiệp, tiếp nhận và giải quyết kịp thời nhiều khó khăn vướng mắc, tạo thuận lợi để phát triển sản xuất, kinh doanh; cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền tỉnh và nhà đầu tư. Những kết quả đạt được năm 2018 đã góp phần cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh năm 2018.

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính các cơ quan ngành dọc năm 2018 là 94,69%. Kho bạc nhà nước đứng đầu với tỷ lệ điểm số đạt được là 93,33%, Bảo hiểm xã hội đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính, với kết quả là 92,33%. Các kết quả tại 05 tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm: “Rà soát thủ tục hành chính”, “Công khai thủ tục hành chính”, “Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính”, “Báo cáo công tác kiểm soát TTHC”, “Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông” và 2 tiêu chí được xác định thông qua điều tra xã hội học “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định thủ tục hành chính” và “mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của cơ quan, đơn vị” đã khái quát tương đối đầy đủ hoạt động cải cách thủ tục, kiểm soát thủ tục hành chính của các cơ quan ngành dọc trong năm 2018.



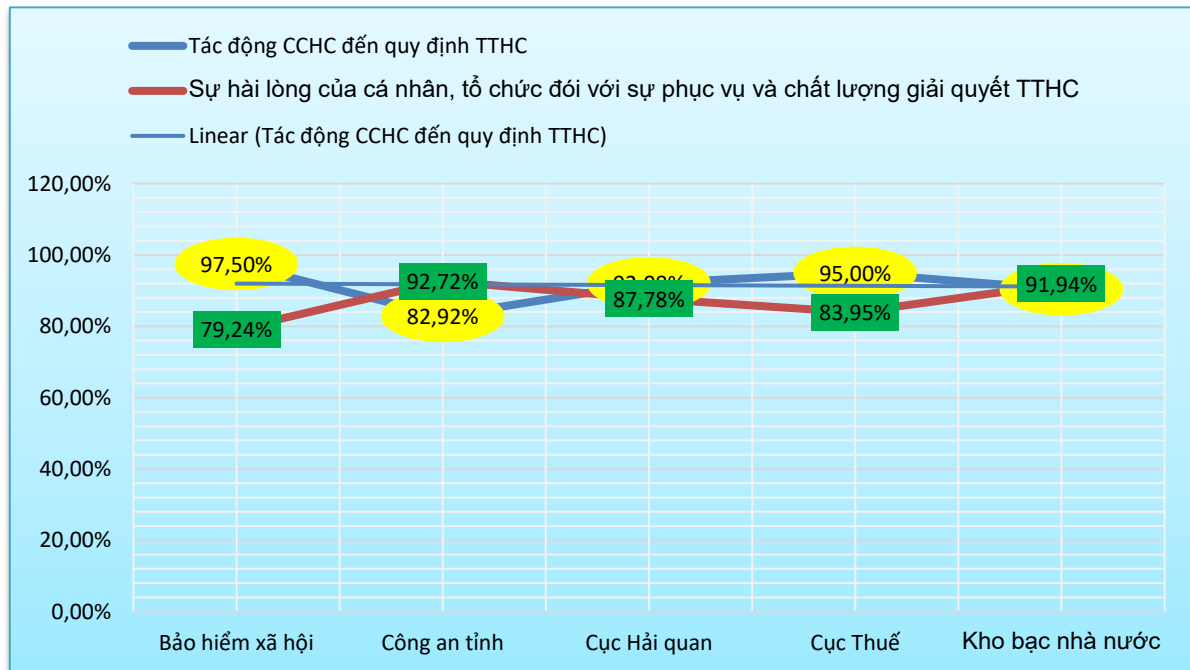
Biểu đồ 37: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Đánh giá 5 cơ quan về Tác động của cải cách đến chất lượng quy định thủ tục hành chính được thể hiện ở 2 tiêu chí: Thúc đẩy tính hợp lý, hợp pháp của thủ tục hành chính; giảm thiểu sự phức tạp, chồng chéo. Bảo hiểm xã hội được đánh giá cao nhất với tỷ lệ điểm số đạt được 97,50%, Công an tỉnh đạt giá trị thấp nhất với điểm số đạt được là 82,92%.



Biểu đồ 38: So sánh điểm số đạt được của lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

Cũng như các sở, ngành thuộc tỉnh, chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cơ quan Trung ương được đánh giá dựa trên 6 tiêu chí: mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ; mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ; mức độ hài lòng về thủ tục hành chính; mức độ hài lòng về kết quả giải quyết thủ tục hành chính; mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức; mức độ hài lòng chung. Tỷ lệ trung bình được cá nhân, tổ chức đánh giá đối với 5 cơ quan là 87,12%, thấp hơn so với năm 2017 là 7,62%. Công an tỉnh tiếp tục nhận được tỷ lệ đánh giá cao nhất là 92,72%, Bảo hiểm xã hội có kết quả đánh giá thấp nhất 79,24%.



Biểu đồ 39: Tỷ lệ điểm số đạt được thông qua điều tra xã hội học

2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

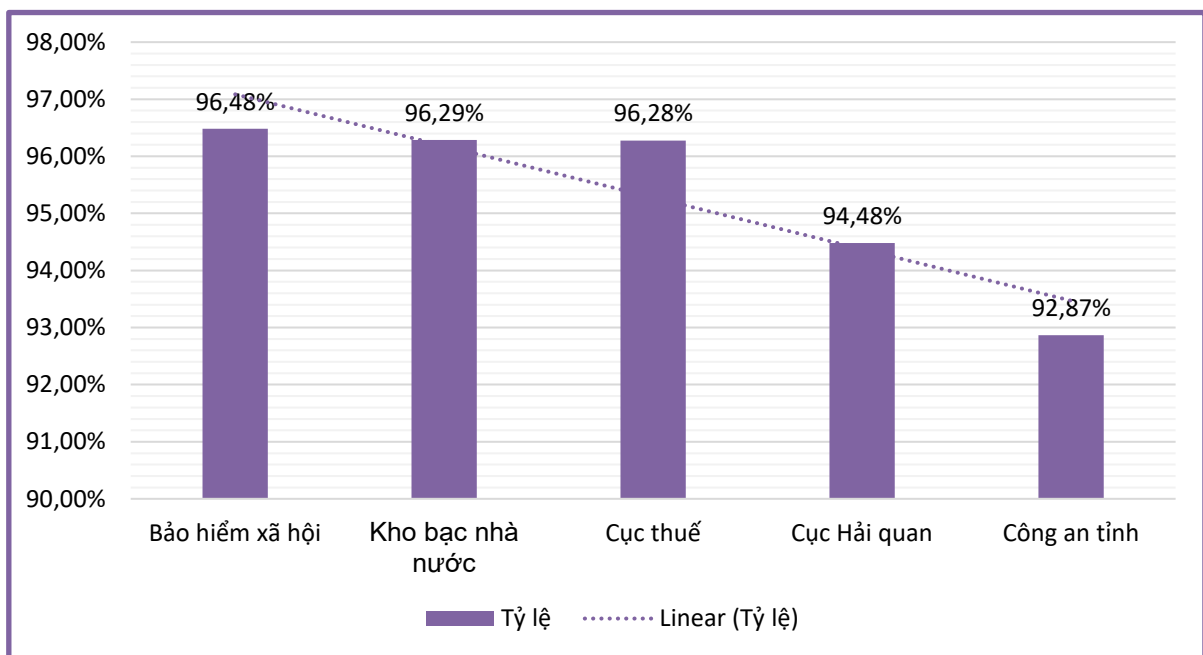
Bảng 22: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 11)	Chỉ số (%)
1	Bảo hiểm xã hội	5	5,61	10,61	96,48%
2	Kho bạc nhà nước	5	5,59	10,59	96,29%
3	Cục thuế	5	5,59	10,59	96,28%
4	Cục Hải quan	5	5,39	10,39	94,48%

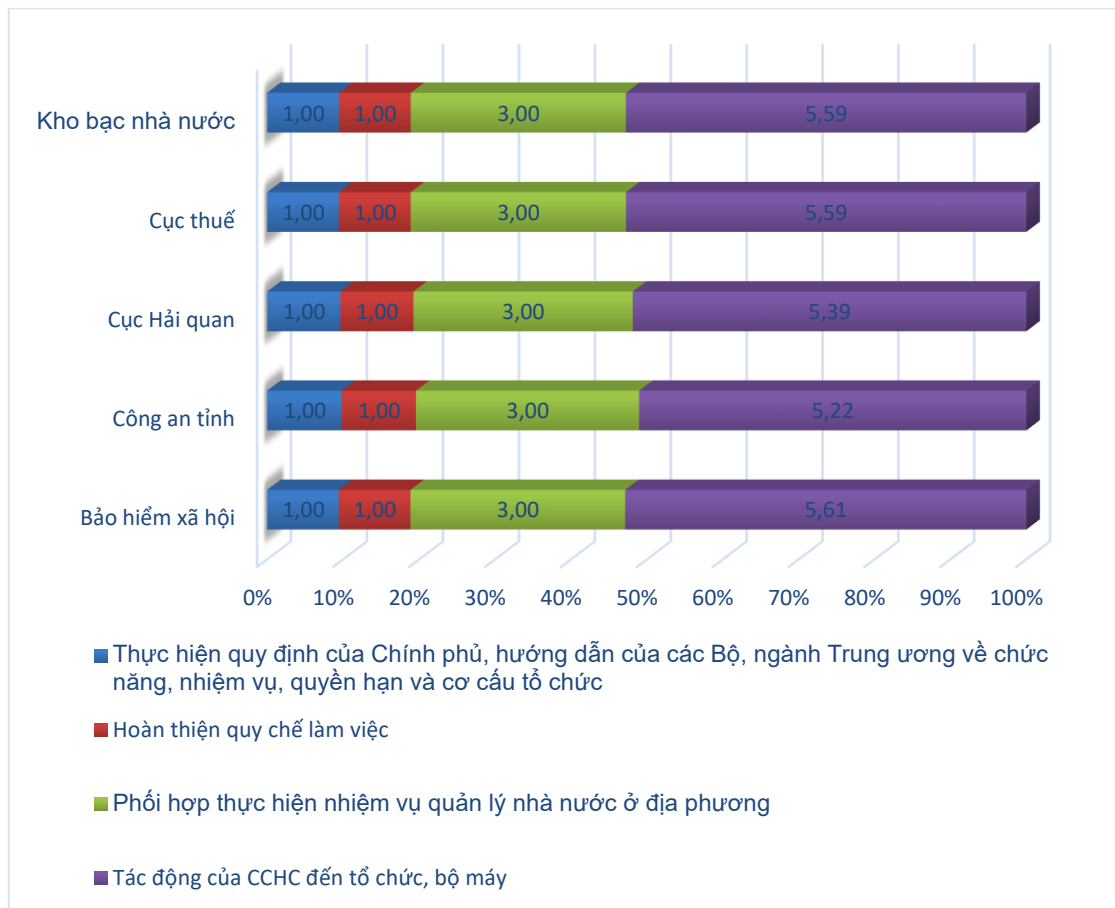
5	Công an tỉnh	5	5,22	10,22	92,87%
	Trung bình			10,59	95,28%

Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy có giá trị trung bình cao thứ 4 trong số 7 Chỉ số thành phần của Chỉ số cải cách hành chính với tỷ lệ điểm số đạt được là 95,28%. Tỷ lệ điểm số đạt được của các cơ quan ngành dọc ở tiêu chí tự đánh giá cho thấy sự nghiêm túc trong tuân thủ triển khai các quy định của Chính phủ, của ngành cấp trên về tổ chức bộ máy, thực hiện Quy chế làm việc, về phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở địa phương.

Bảo hiểm xã hội có điểm số cao nhất là 10,61 điểm, đạt Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là 96,48%, không có cơ quan nào có kết quả Chỉ số thành phần lĩnh vực này dưới 90%. Công an tỉnh có kết quả Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả đạt được là 92,87%.

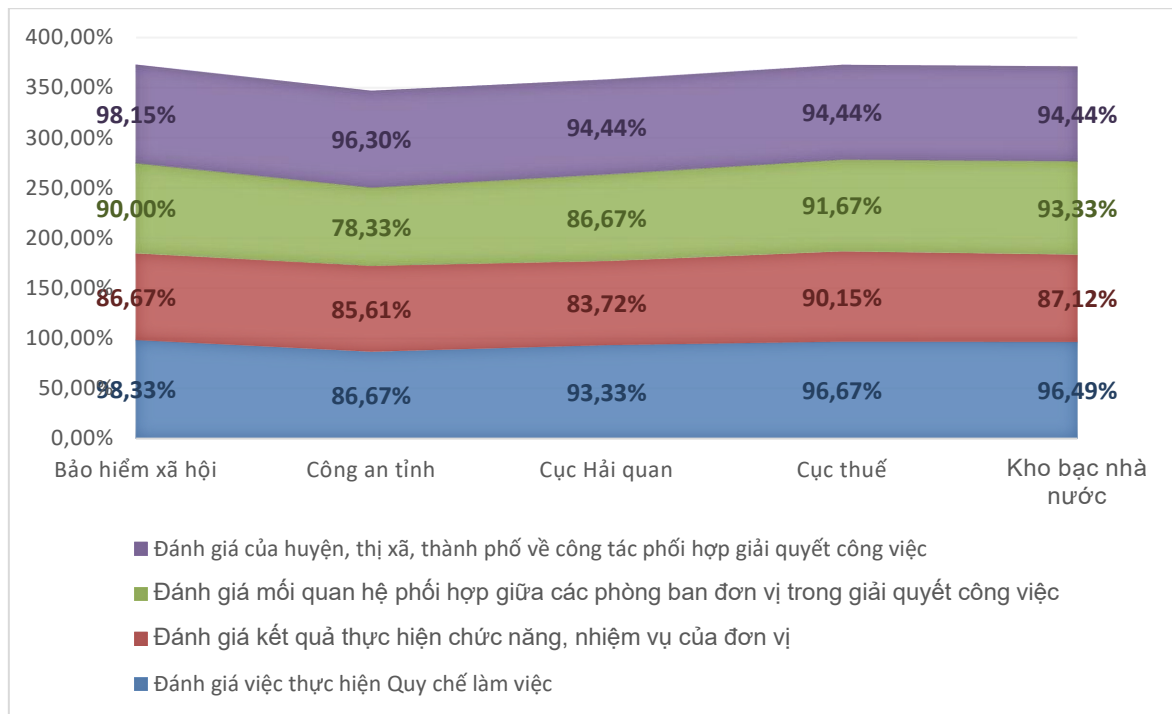


Biểu đồ 40: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN



Biểu đồ 41: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy HCNN

Phân tích Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN cho thấy kết quả điều tra xã hội học góp phần quan trọng xác định điểm số và vị trí xếp hạng của các cơ quan Trung ương. Về tiêu chí đánh giá “Kết quả thực hiện quy chế làm việc của đơn vị”, Bảo hiểm xã hội đạt kết quả đánh giá cao nhất, với tỷ lệ đạt được 98,33%. Về tiêu chí “Đánh giá kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị”, Cục thuế tỉnh được đánh giá cao nhất, với tỷ lệ điểm số đạt được 90,15%. Tiêu chí “Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc”, Kho bạc Nhà nước có kết quả đánh giá cao nhất, tỷ lệ 93,33%. Trong khi đó, ở tiêu chí “Đánh giá của huyện, thị xã, thành phố về công tác phối hợp giải quyết công việc”, Bảo hiểm xã hội nhận được 98,15% ý kiến đánh giá tốt.



Biểu đồ 42: Tỷ lệ điểm số đạt được thông qua điều tra xã hội học trong lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy HCNN

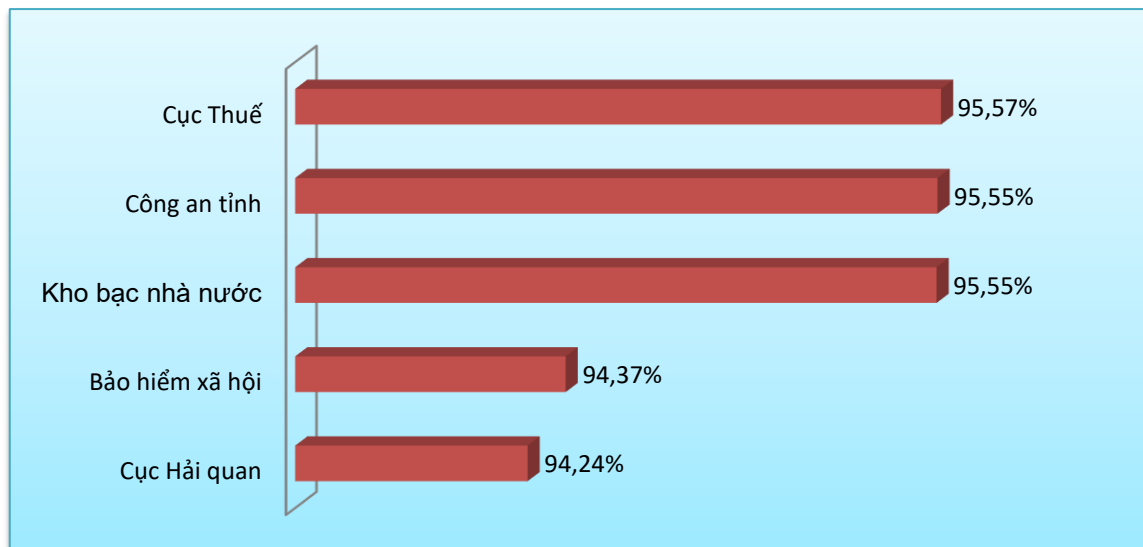
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Bảng 23: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 14)	Chỉ số (%)
1	Cục Thuế	10	6,25	16,25	95,57%
2	Công an tỉnh	10	6,24	16,24	95,55%
3	Kho bạc nhà nước	10	6,24	16,24	95,55%
4	Bảo hiểm xã hội	10	6,04	16,04	94,37%
5	Cục Hải quan	10	6,02	16,02	94,24%
	Trung bình			12,35	95,06%

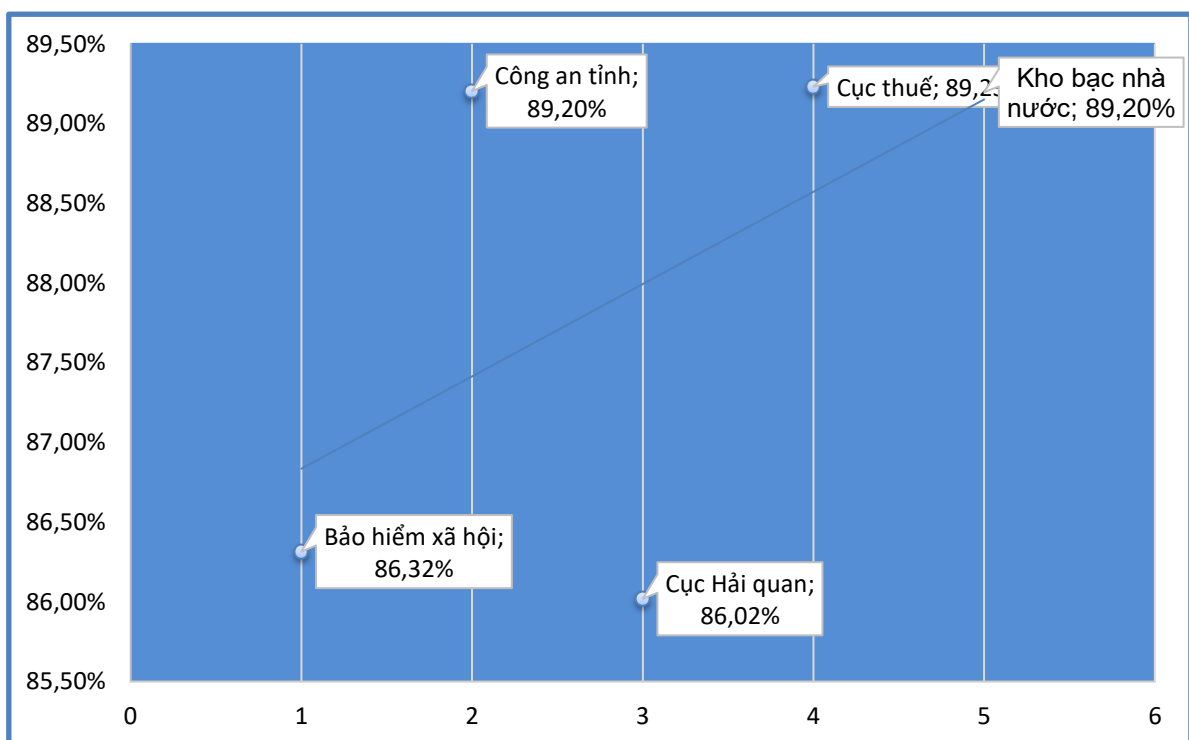
Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội

ngũ cán bộ, công chức, viên chức là 95,06%; cao nhất là Cục thuế tỉnh, đạt 95,57% và thấp nhất là Cục Hải quan có kết quả 94,24%.



Biểu đồ 43: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Cục thuế tỉnh được đánh giá qua điều tra xã hội học cao nhất ở tiêu chí Tác động của cải cách đến xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC, đạt tỷ lệ 92,51%; tiếp theo là Công an tỉnh, Kho bạc nhà nước với tỷ lệ số đạt được 95,55%,



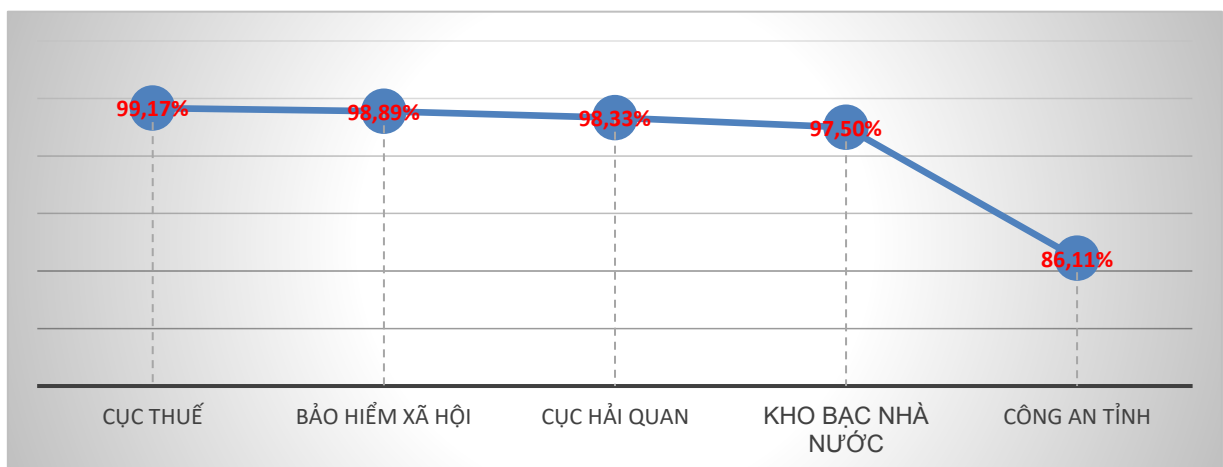
Biểu đồ 44: Tác động của cải cách đến xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

2. 6. Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

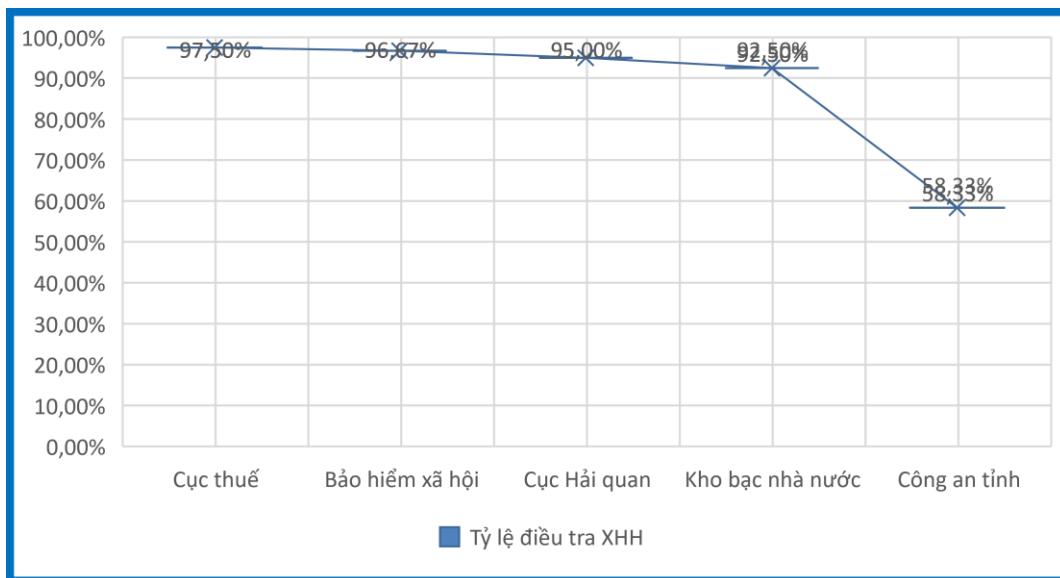
Bảng 24: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 6)	Chỉ số (%)
1	Cục thuế	4	1,95	5,95	99,17%
2	Bảo hiểm xã hội	4	1,93	5,93	98,89%
3	Cục Hải quan	4	1,90	5,90	98,33%
4	Kho bạc nhà nước	4	1,85	5,85	97,50%
5	Công an tỉnh	4	1,17	5,17	86,11%
	Trung bình			5,83	96%

Lĩnh vực cải cách tài chính công năm 2018 của cơ quan ngành dọc bổ sung 02 tiêu chí đánh giá đó là “Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế” và “thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan”. “Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cho thấy các cơ quan Trung ương đạt 100% điểm số đối với nội dung tự đánh giá chấm điểm. Điểm khác biệt về điểm số của các cơ quan ngành dọc tại Chỉ số thành phần này qua điều tra xã hội học đánh giá về tác động của cơ chế tài chính đến quá trình triển khai thực tiễn tại các cơ quan và những lợi ích thực sự đem lại tới đội ngũ cán bộ, công chức. Giá trị trung bình của lĩnh vực cải cách tài chính công của các cơ quan Trung ương là 96%, giảm 1,11% so với năm 2017, cao thứ 3 trong số 7 chỉ số thành phần. Cục thuế tỉnh đạt điểm số cao nhất 5,95 điểm, tỷ lệ 99,17%; Công an tỉnh có kết quả thấp nhất, đạt tỷ lệ 86,11%.



Biểu đồ 45: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công



Biểu đồ 46: Tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội học

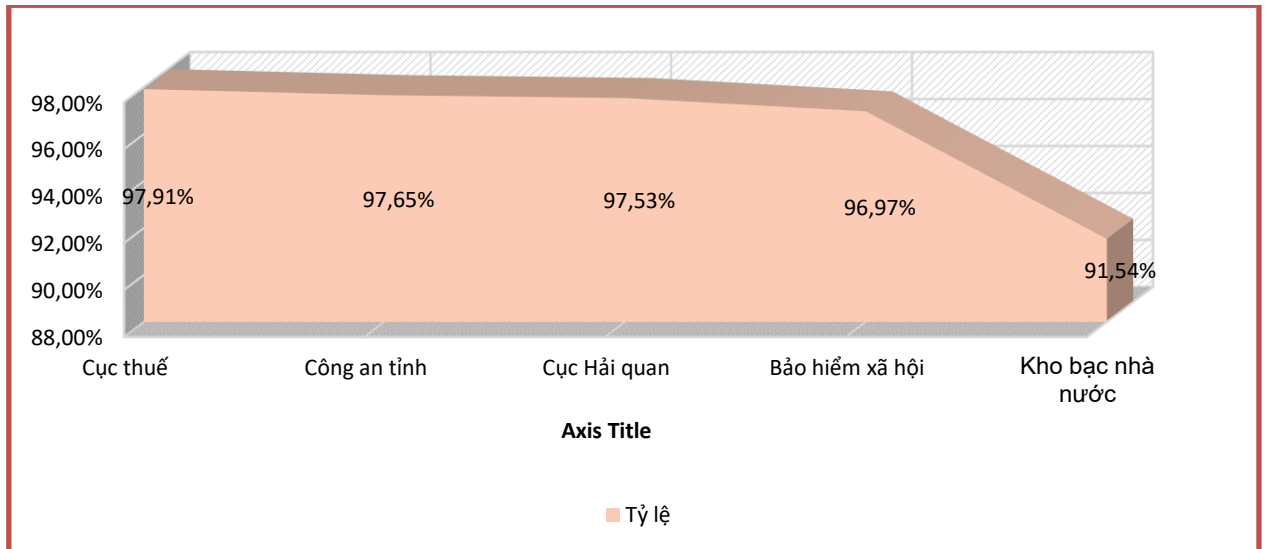
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính

Bảng 25: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm đạt được	Điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 16)	Chỉ số (%)
1	Cục thuế	14	2,65	16,65	97,91%
2	Công an tỉnh	14	2,60	16,60	97,65%
3	Cục Hải quan	14	2,58	16,58	97,53%
4	Bảo hiểm xã hội	14	2,48	16,48	96,97%
5	Kho bạc nhà nước	13	2,56	15,56	91,54%
	Trung bình				96,32%

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính đạt 96,32%, tăng 3,26% so với năm 2017 và có xu hướng tăng dần qua các năm. Điều này phản ánh sự triển khai thực hiện các nội dung hiện đại hóa hành chính của các cơ quan ngành dọc tỉnh theo chỉ đạo của ngành cấp trên đã mang lại hiệu quả cao trong thực tế. Điển hình như Cục thuế, Cục Hải quan đi tiên phong về công tác cải cách, đổi mới, hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu hoạt động của DN trong bối cảnh mới. Hai ngành này đã có được những hành lang pháp lý rõ ràng, thực hiện

triệt để việc minh bạch hóa, công khai hóa các thủ tục hành chính, thông quan... Công tác cải cách thủ tục hành chính, áp dụng công nghệ thông tin và điện tử được thực hiện rộng rãi và đạt kết quả cao, tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức cho Doanh nghiệp... Tất cả những thành tựu đó đều có sức lan tỏa rộng rãi và được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận, đánh giá rất cao.



Biểu đồ 47: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính gồm 2 tiêu chí: “Ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị” và “Áp dụng ISO trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước”. Trong đó tiêu chí: “Ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị”, gồm 6 tiêu chí thành phần được xác định điểm qua tự đánh giá, thẩm định: Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm; Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý chuyên ngành; Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Tỷ lệ tài khoản thư điện tử công vụ được sử dụng thường xuyên trong công việc; Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI; Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử và 3 tiêu chí thành phần được xác định qua điều tra xã hội học.



Biểu đồ 48: Điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

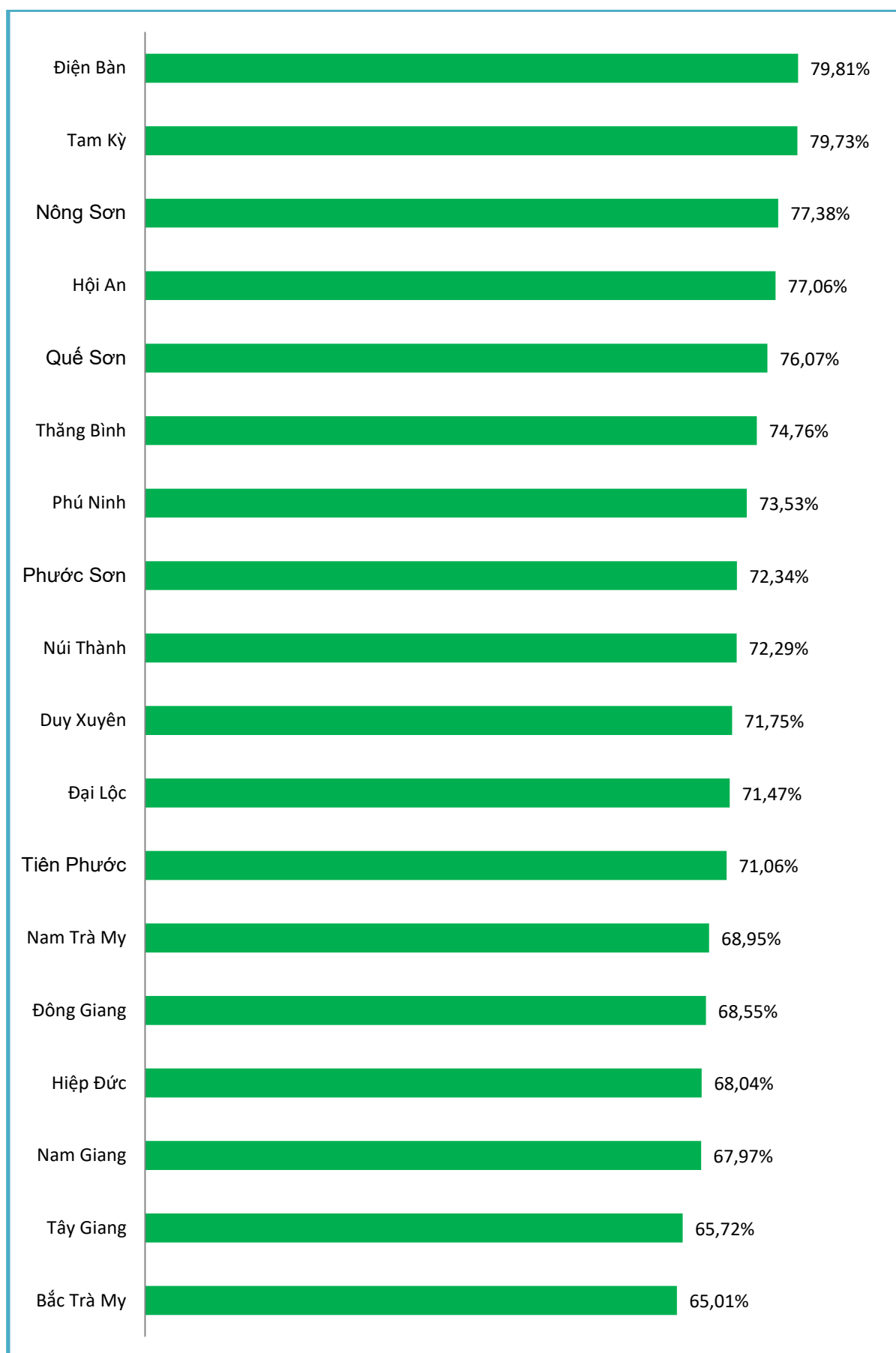
Đối với tiêu chí Áp dụng ISO trong hoạt động, các cơ quan Trung ương đều đạt điểm số tối đa. Điều này, góp phần nâng cao Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các cơ quan.

III. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Chỉ số tổng hợp

Bảng 26: Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 các huyện, thị xã, thành phố

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC
1	Điện Bàn	48,66	31,15	79,81	79,81%
2	Tam Kỳ	49,44	30,29	79,73	79,73%
3	Nông Sơn	46,51	30,87	77,38	77,38%
4	Hội An	47,38	29,68	77,06	77,06%
5	Quế Sơn	45,24	30,83	76,07	76,07%
6	Thăng Bình	45,06	29,70	74,76	74,76%
7	Phú Ninh	45,60	27,93	73,53	73,53%
8	Phước Sơn	43,25	29,09	72,34	72,34%
9	Núi Thành	43,16	29,13	72,29	72,29%
10	Duy Xuyên	40,19	31,56	71,75	71,75%
11	Đại Lộc	40,58	30,89	71,47	71,47%
12	Tiên Phước	40,29	30,77	71,06	71,06%
13	Nam Trà My	39,22	29,73	68,95	68,95%
14	Đông Giang	40,89	27,66	68,55	68,55%
15	Hiệp Đức	39,50	28,54	68,04	68,04%
16	Nam Giang	41,83	26,14	67,97	67,97%
17	Tây Giang	41,85	23,87	65,72	65,72%
18	Bắc Trà My	36,76	28,25	65,01	65,01%
	Trung bình				72,30%



Biểu đồ 49: Bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 huyện, thị xã, thành phố

**Bảng 27: Tổng hợp kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính
(từ năm 2013-2018)**

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013
1	Điện Bàn	1	2	2	2	1	1
2	Tam Kỳ	2	1	1	1	2	5
3	Nông Sơn	3	11	8	7	13	12
4	Hội An	4	5	3	3	4	2
5	Quế Sơn	5	9	11	12	11	9
6	Thăng Bình	6	4	5	5	5	3
7	Phú Ninh	7	8	13	14	7	7
8	Phước Sơn	8	13	15	15	14	15
9	Núi Thành	9	6	4	4	8	8
10	Duy Xuyên	10	7	7	8	10	4
11	Đại Lộc	11	3	6	6	3	6
12	Tiên Phước	12	10	9	10	9	13
13	Nam Trà My	13	16	16	18	18	-
14	Đông Giang	14	14	10	9	12	10
15	Hiệp Đức	15	12	12	11	6	11
16	Nam Giang	16	18	17	17	17	-
17	Tây Giang	17	17	18	16	16	16
18	Bắc Trà My	18	15	14	13	15	14

Năm 2018, việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục có những điều chỉnh, hoàn thiện về nội dung, phương pháp đánh giá.

 Về Bộ tiêu chí đánh giá: đã có sự sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, tiêu

chỉ thành phần để đo lường, bám sát các nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính mới được Trung ương giao cho tỉnh triển khai thực hiện từ năm 2018. Bên cạnh đó, thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại các phiên làm việc với Sở Nội vụ và các sở, ngành về công tác cải cách hành chính, việc điều chỉnh lần này cũng hướng đến nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước các cấp; nâng cao chất lượng phục vụ cá nhân, tổ chức. Theo quy định tại Quyết định số 103/QĐ-UBND, Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 các huyện, thị xã, thành phố được xác định dựa trên 38 tiêu chí và 76 tiêu chí thành phần. Trong đó, 77 tiêu chí, tiêu chí thành phần được đánh giá thông qua báo cáo, tài liệu kiểm chứng có sự tham gia thẩm định của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định với số điểm tương ứng là 64 điểm; có 37 tiêu chí, tiêu chí thành phần được đánh giá thông qua điều tra xã hội học với điểm số tương ứng là 36 điểm. Kết quả Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính được sử dụng như một Chỉ số thành phần trong Bộ tiêu chí này để đánh giá tác động cải cách hành chính của các địa phương với điểm số tối đa là 9 điểm.

📌 Về phương pháp đánh giá: phương pháp luận áp dụng trong triển khai xác định Chỉ số vẫn được giữ nguyên, đó là phương pháp dựa trên kết quả đánh giá bên trong và đánh giá bên ngoài. Tuy nhiên, phương pháp đánh giá, thang điểm đánh giá của một số tiêu chí, tiêu chí thành phần đã có sự điều chỉnh, việc tăng cường áp dụng công chức để đo lường kết quả và tính điểm theo các giá trị tuyệt đối giúp cho kết quả đánh giá ngày càng phản ánh chính xác và sát với thực tiễn của các địa phương. Yêu cầu về hệ thống các tài liệu, báo cáo cung cấp để kiểm chứng thông tin và đánh giá cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần cũng được hướng dẫn lại, bảo đảm thông tin kiểm chứng phải có độ chính xác cao và phù hợp với chu kỳ đánh giá.

Giá trị trung bình Chỉ số cải cách hành chính 2018 các huyện, thị xã, thành phố đạt được là 72,30%, thấp hơn 1,95% so với năm 2017. Có 10/18 huyện, thị xã, thành phố có kết quả dưới mức trung bình. Đáng chú ý, trong năm 2018, không có địa phương nào đạt kết quả trên 80%.

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của huyện, thị xã, thành phố phân loại thành 2 nhóm điểm:

- Nhóm thứ nhất, xếp hạng khá, đạt Chỉ số cải cách hành chính từ 75% đến dưới 85%, bao gồm 5 huyện, thị xã, thành phố: Điện Bàn, Tam Kỳ, Nông Sơn, Hội An và Quế Sơn.

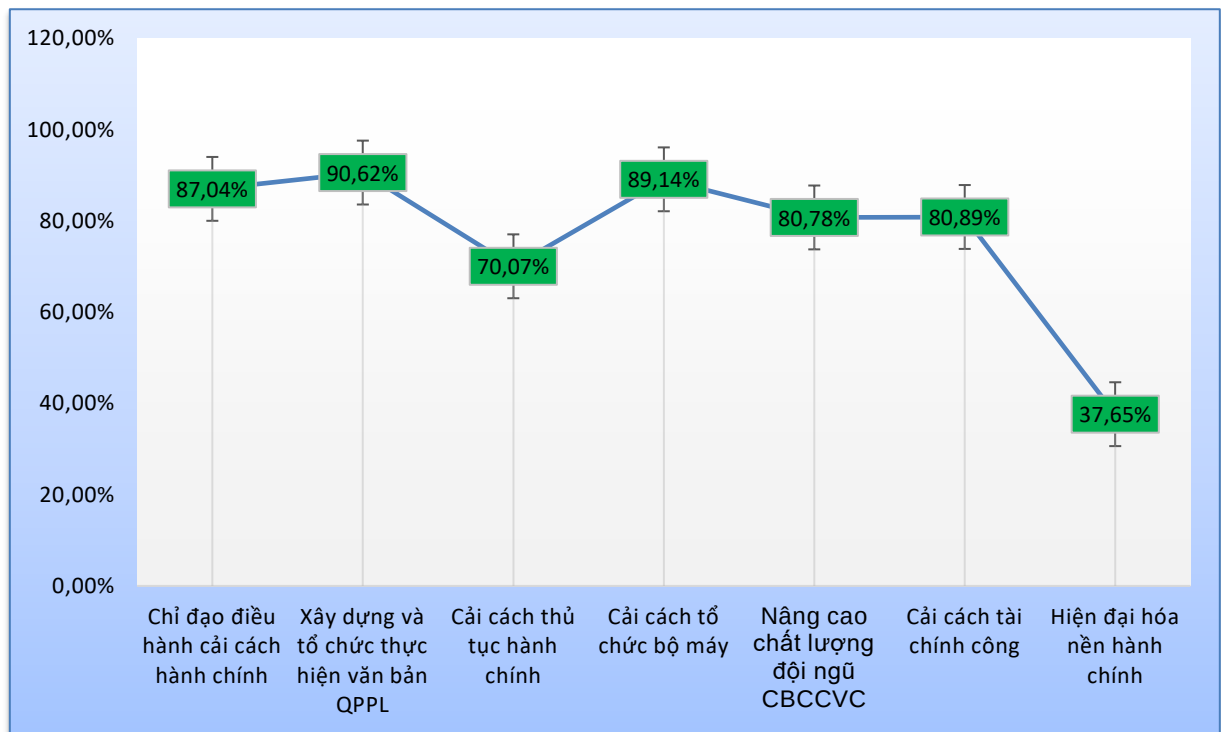
- Nhóm thứ hai, xếp hạng trung bình, đạt Chỉ số cải cách hành chính từ 60% đến dưới 75%, bao gồm 13 huyện.

Như vậy, có thể nhận thấy có sự phân nhóm rõ rệt thông qua chỉ số đạt được của các huyện, thị xã, thành phố. Kết quả tự đánh giá, chấm điểm và qua điều tra xã hội học cho thấy có sự tương đồng về kết quả cải cách hành chính trong

triển khai, chỉ đạo điều hành cũng như công tác tổ chức thực hiện các nội dung cải cách hành chính. Qua đó cũng thấy được sự đánh giá, nhìn nhận của người dân là những đối tượng trực tiếp thụ hưởng kết quả quá trình cải cách hành chính và đã góp phần quan trọng vào kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính 2018.

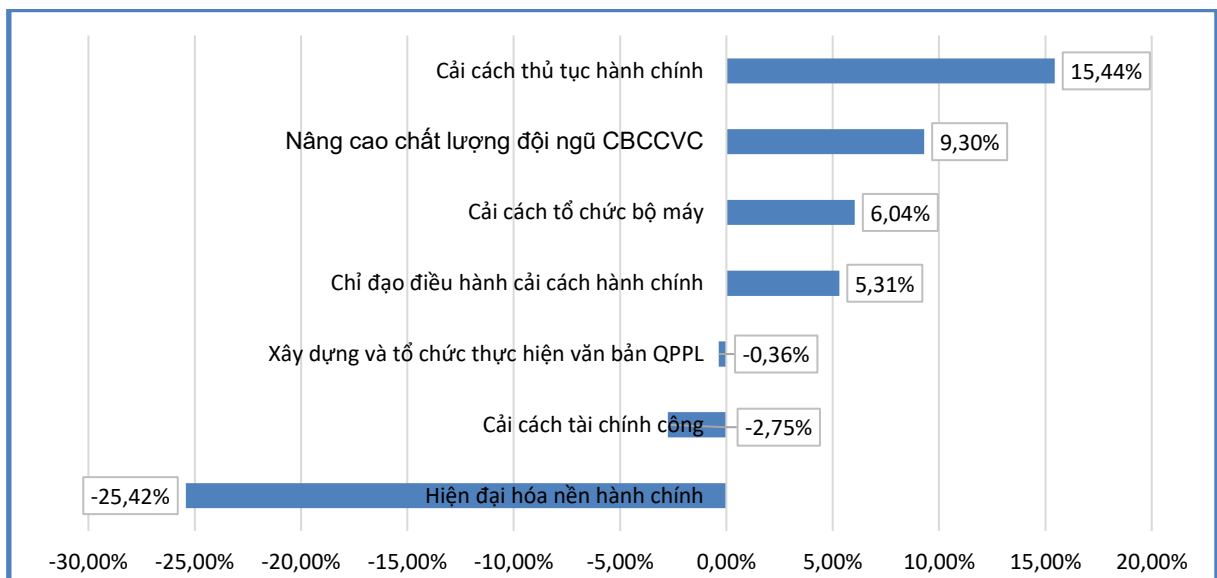
Bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 đã có sự thay đổi ở nhóm 5 vị trí dẫn đầu so với năm 2017. Thị xã Điện Bàn vươn lên đứng đầu bảng xếp hạng với Chỉ số đạt được là 79,81%, cao hơn so với mức trung bình là 7,50%, đồng thời cao gấp 1,23 lần so với Chỉ số cải cách hành chính của huyện Bắc Trà My, địa phương xếp cuối cùng trong số 18 huyện, thị xã, thành phố. Đứng ở vị thứ 2 trên bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính là thành phố Tam Kỳ, đạt 79,73%. Huyện Nông Sơn đã có những cải thiện đáng kể về kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, đạt 77,78/100 điểm, tăng 6,77 điểm so với năm 2017, đứng ở vị thứ 3 trên bảng xếp hạng tổng hợp.

Các vị thứ 4 và 5 trên bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 thuộc về thành phố Hội An (77,06%) và huyện Quế Sơn (76,07%). Trong nhóm 5 huyện đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, lần đầu tiên có sự xuất hiện của huyện Nông Sơn và Quế Sơn. Đây cũng là sự ghi nhận xứng đáng cho nỗ lực không ngừng trong tổ chức triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính thời gian qua tại các địa phương này.



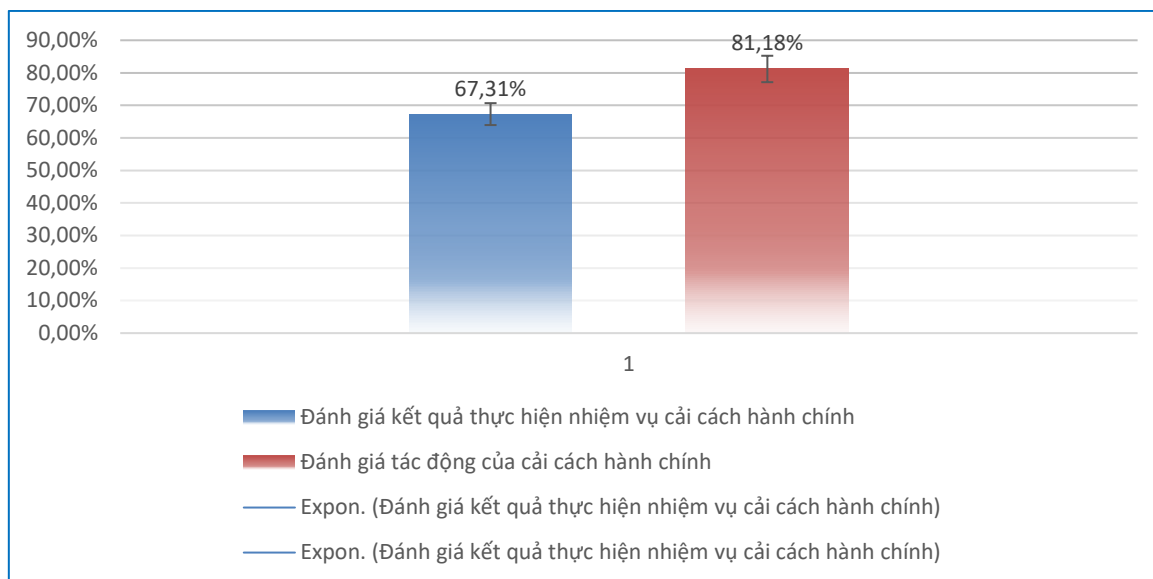
Biểu đồ 50: So sánh giá trị trung bình của 7 Chỉ số thành phần

Phân tích giá trị trung bình của 7 chỉ số thành phần giữa năm 2017 và năm 2018 cho thấy 4 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng so với năm 2017 đó là: Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính tăng 5,3%; Cải cách thủ tục hành chính tăng 15,44%; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tăng 6,04%; Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tăng 9,30%. 3 chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2017 là: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL, giảm 0,36%; Cải cách tài chính công giảm 2,75%; Hiện đại hóa hành chính giảm 25,42%.



Biểu đồ 51: Giá trị tăng/giảm các lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 so với năm 2017

Theo kết quả đánh giá năm 2018, Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL đạt giá trị trung bình cao nhất 90,62%; có 4 chỉ số thành phần có giá trị trung bình từ 80% đến dưới 90%; 2 Chỉ số thành phần có giá trị trung bình dưới 70%, trong đó, Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ đạt 37,65%.



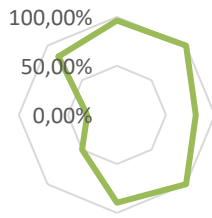
Biểu đồ 52: So sánh tỷ lệ điểm trung bình đạt được giữa nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và nhóm tiêu chí đánh giá tác động CCHC tại huyện, thị xã, thành phố

Năm 2018, việc phân chia loại các nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện cải cách hành chính và nhóm tiêu chí đánh giá tác động cải cách hành chính được thực hiện cơ bản giống như năm 2017. Tuy nhiên, cơ cấu điểm giữa 2 nhóm tiêu chí này đã có sự điều chỉnh mới. Theo đó, nhóm tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các địa phương được thống kê, đo lường thông qua hệ thống thông tin báo cáo của huyện và kết quả theo dõi, kiểm tra của các sở quản lý ngành, lĩnh vực; điểm tối đa của nhóm tiêu chí này là 64/100 điểm. Theo kết quả đánh giá, năm 2018, điểm của nhóm tiêu chí này đạt giá trị trung bình là 43,07 điểm, tương ứng với tỷ lệ 67,31% so với điểm tối đa, cao hơn so với kết quả năm 2017 là 0,72%.

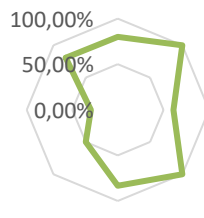
Đối với nhóm tiêu chí đánh giá tác động của cải cách hành chính, có điểm số tối đa là 36/100 điểm, được đánh giá thông qua kết quả khảo sát 4 nhóm đối tượng, gồm: đại biểu HĐND huyện, lãnh đạo UBND cấp xã, công chức huyện và người dân, doanh nghiệp. Năm 2018, kết quả điểm đánh giá của nhóm tiêu chí này đạt giá trị trung bình là 29,23/36 điểm, tương ứng với tỷ lệ 81,18%. Tỷ lệ này cao hơn 12,87% so với kết quả điểm đạt được của nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

Bảng 28: Kết quả điểm đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính

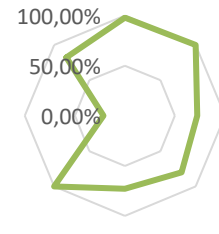
TT	Huyện, thị xã, thành phố	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (tối đa 6 điểm)	Cải cách TTHC (tối đa 27 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (tối đa 12,5 điểm)	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC (tối đa 18 điểm)	Cải cách tài chính công (tối đa 4 điểm)	Hiện đại hóa hành chính (tối đa 15,5 điểm)
1	Điện Bàn	15,08	5,66	20,03	10,40	15,71	4,58	8,34
2	Tam Kỳ	15,79	5,48	22,51	10,11	16,24	3,39	6,21
3	Nông Sơn	14,63	5,27	19,25	10,09	16,34	4,70	7,09
4	Hội An	14,10	5,54	20,77	9,95	15,78	3,65	7,27
5	Quế Sơn	12,02	5,51	21,85	10,16	15,80	4,71	6,03
6	Thăng Bình	15,88	5,47	20,05	9,04	14,52	4,68	5,12
7	Phú Ninh	12,45	5,30	19,30	9,57	14,91	4,16	7,84
8	Phước Sơn	14,33	5,28	19,16	9,84	14,92	4,43	4,39
9	Núi Thành	13,78	5,65	17,00	10,13	16,02	3,53	6,18
10	Duy Xuyên	12,91	5,57	19,67	10,29	15,75	3,68	3,88
11	Đại Lộc	13,32	5,70	17,77	10,39	14,63	3,73	5,92
12	Tiên Phước	9,41	5,58	20,21	10,12	15,91	3,68	6,17
13	Nam Trà My	10,56	5,35	19,60	9,99	15,67	3,53	4,25
14	Đông Giang	11,61	5,29	17,28	9,63	14,76	4,23	5,75
15	Hiệp Đức	12,15	5,58	16,61	9,10	15,48	4,55	4,58
16	Nam Giang	13,02	5,32	16,74	9,46	14,44	3,15	5,85
17	Tây Giang	13,32	5,03	15,75	8,28	14,92	3,96	4,45
18	Bắc Trà My	11,44	5,31	16,99	9,84	14,49	4,50	2,34



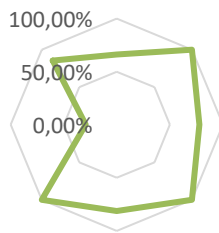
Tam Kỳ



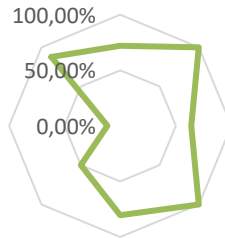
Núi Thành



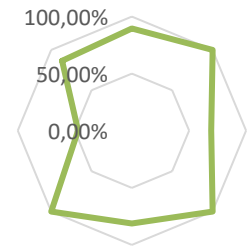
Thăng Bình



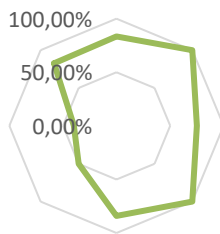
Quế Sơn



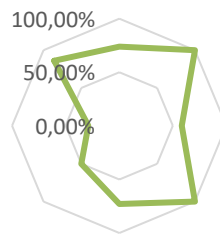
Duy Xuyên



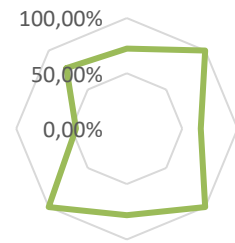
Điện Bàn



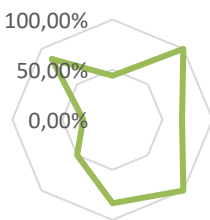
Hội An



Đại Lộc



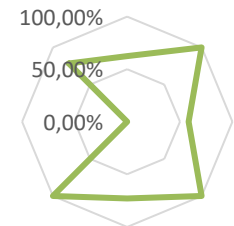
Phú Ninh



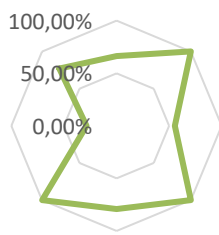
Tiên Phước



Hiệp Đức



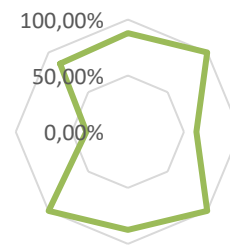
Bắc Trà My



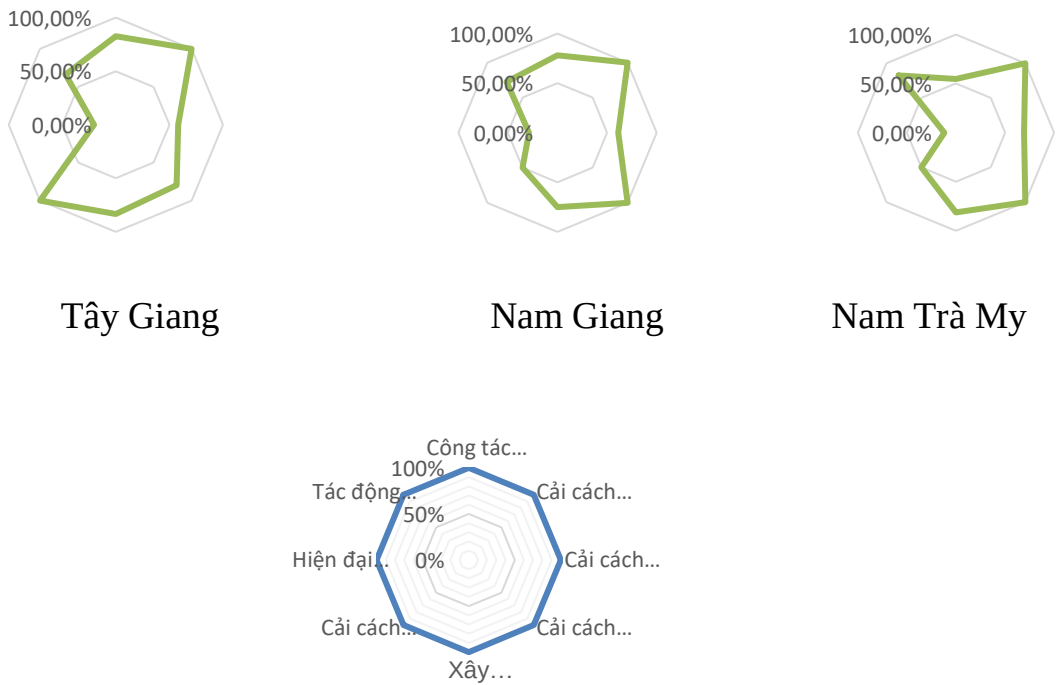
Đông Giang



Phước Sơn



Nông Sơn



Điểm số tốt nhất

Biểu đồ 53: So sánh mức độ thực hiện tại 7 chỉ số thành phần của 18 huyện, thị xã, thành phố

2. Kết quả đạt được của các huyện, thị xã, thành phố theo từng Chỉ số thành phần

2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

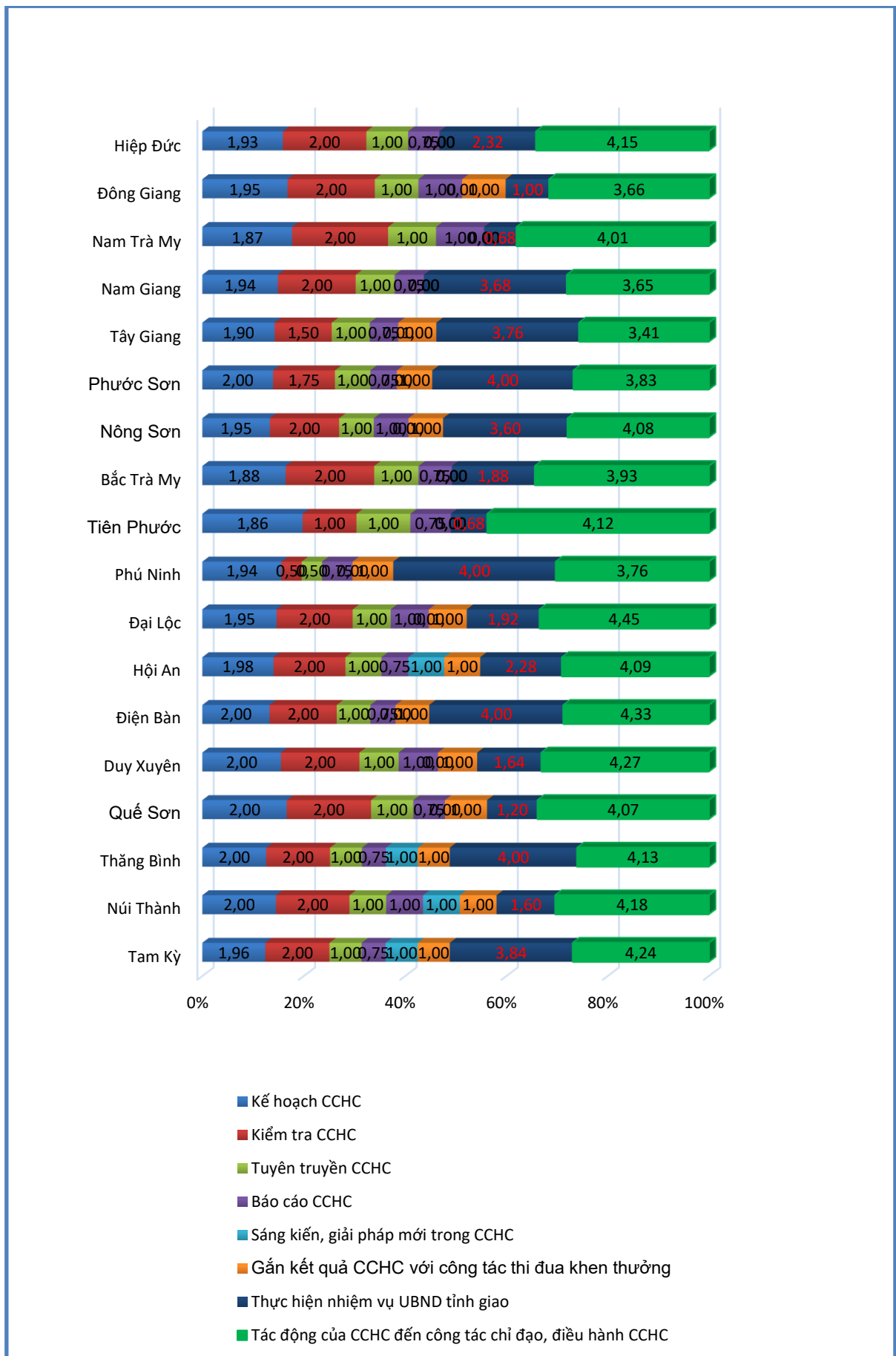
Bảng 29: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần công tác Chỉ đạo, điều hành CCHC của huyện, thị xã, thành phố

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm (Tối đa 17 điểm)	Chỉ số (%)
1	Thăng Bình	11,75	4,13	15,88	93,40%
2	Tam Kỳ	11,55	4,24	15,79	92,91%
3	Điện Bàn	10,75	4,33	15,08	94,27%
4	Nông Sơn	10,55	4,08	14,63	86,08%
5	Phước Sơn	10,5	3,83	14,33	84,30%
6	Hội An	10,01	4,09	14,10	82,95%
7	Núi Thành	9,6	4,18	13,78	81,07%
8	Đại Lộc	8,87	4,45	13,32	78,37%
9	Tây Giang	9,91	3,41	13,32	78,37%
10	Nam Giang	9,37	3,65	13,02	76,60%
11	Duy Xuyên	8,64	4,27	12,91	75,93%

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm (Tối đa 17 điểm)	Chỉ số (%)
12	Phú Ninh	8,69	3,76	12,45	73,26%
13	Hiệp Đức	8	4,15	12,15	71,45%
14	Quế Sơn	7,95	4,07	12,02	70,68%
15	Đông Giang	7,95	3,66	11,61	68,30%
16	Bắc Trà My	7,51	3,93	11,44	67,31%
17	Nam Trà My	6,55	4,01	10,56	62,14%
18	Tiên Phước	5,29	4,12	9,41	55,33%
	Trung bình				87,04%

Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành bao gồm 6 tiêu chí là: (1) kế hoạch cải cách hành chính năm; (2) kiểm tra công tác cải cách hành chính; (3) thực hiện báo cáo cải cách hành chính định kỳ; (4) tuyên truyền cải cách hành chính; (5) sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính; (6) gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng; (7) thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao và (8) tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành. Điểm số tối đa của lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính là 17 điểm.

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các huyện, thị xã, thành phố trong năm 2018 đạt được kết quả tích cực, là nội dung quan trọng, quyết định đến Chỉ số cải cách hành chính, điểm số đạt được và vị trí xếp hạng của từng huyện, thị xã, thành phố. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành là 87,04%; tuy nhiên, số lượng huyện, thị xã, thành phố đạt Chỉ số thành phần này trên 80% là 7 địa phương, giảm 6 địa phương so với năm 2017. Các huyện, thị xã, thành phố này cũng là những địa phương đạt Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cao như các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Điện Bàn, Quế Sơn,... Tương tự như các năm trước, các huyện đạt kết quả Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thấp cũng là những huyện đứng nhóm cuối bảng Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, như các huyện Bắc Trà My, Nam Trà My. Do đó, đòi hỏi các huyện này cần phải nỗ lực nhiều hơn trong năm 2019 để cải thiện chất lượng chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của địa phương.



Biểu đồ 54: Kết quả đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các huyện, thị xã, thành phố

Phân tích chi tiết kết quả Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành cải cách hành chính ở các địa phương cho thấy một số điểm đáng chú ý:

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính đã đi vào nề nếp, theo đúng hướng dẫn của Sở Nội vụ. Theo thống kê, trong năm 2018, 100% huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian. Lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm, thường xuyên chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc rà soát, đánh giá kết quả, tiến độ triển khai các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch, từ đó kịp thời quán triệt, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch cải cách hành chính, giúp công tác tổ chức triển khai kế hoạch cải cách hành chính đạt kết quả tốt ở hầu hết các địa phương. Số liệu thống kê cho thấy, trong năm 2018, có 6/18 huyện, thị xã, thành phố hoàn thành 100% kế hoạch, 12 huyện hoàn thành trên 90% kế hoạch.

- 14/18 huyện, thị xã, thành phố đã triển khai công tác kiểm tra cải cách hành chính đối với hơn 30% số xã, phường, thị trấn trực thuộc, đã kịp thời chỉ đạo xử lý các vấn đề hạn chế, bất cập qua kiểm tra. Các đơn vị đã tăng cường kiểm tra và đạt hiệu quả tốt trong năm 2018 là: thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn, huyện Núi Thành, Duy Xuyên, Quế Sơn, Đại Lộc, Thăng Bình....

- Công tác tuyên truyền cải cách được các địa phương quan tâm thực hiện với nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Sự đa dạng trong tuyên truyền được thể hiện thông qua các hình thức: tổ chức tọa đàm, diễn đàn trao đổi, tổ chức hội thi tìm hiểu chính sách pháp luật, qua đài truyền thanh-truyền hình FM.v.v...

- Về triển khai các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao: năm 2018, có 4 địa phương hoàn thành nhiệm vụ được UBND tỉnh giao đó là thị xã Điện Bàn, huyện Phú Ninh, Thăng Bình, Phước Sơn; 4 địa phương hoàn thành từ 90% đến dưới 100% là thành phố Tam Kỳ, huyện Nông Sơn, Tây Giang, Nam Giang; 8 huyện hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ.

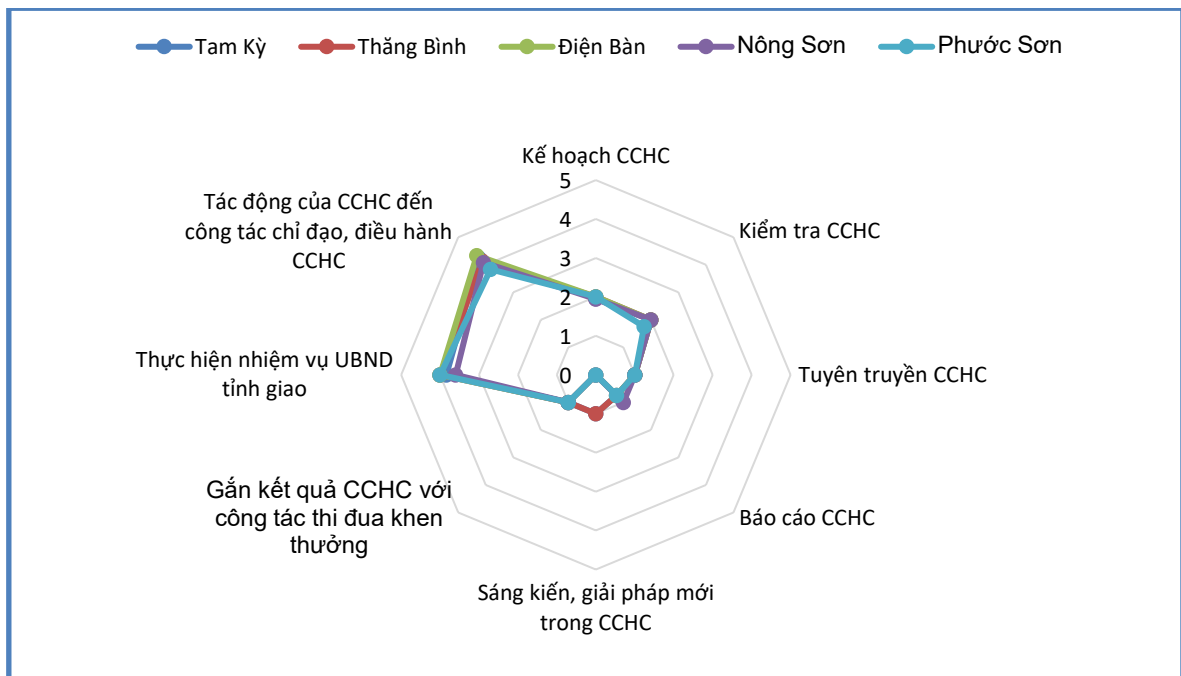
- Năm 2018 tiếp tục ghi nhận một số địa phương có những sáng kiến, giải pháp mới được áp dụng để nâng cao hiệu quả cải cách hành chính như huyện Thăng Bình ứng dụng Zalo trong giải quyết TTHC, thành phố Tam Kỳ thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC tại nhà cho người già yếu.

Tuy nhiên qua thống kê cũng chỉ ra một số tồn tại, hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính tại các địa phương, như công tác tuyên truyền cải cách hành chính chưa có sản phẩm cụ thể; không hoàn thành kế hoạch kiểm tra hoặc chưa giải quyết triệt để các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC (4 huyện); việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính còn chưa kịp thời, đầy đủ, đúng nội dung theo quy định (12/18 huyện, thị xã, thành phố).

Bảng 30: Kết quả điểm số của 5 huyện đứng đầu Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

TT	Huyện	Tam Kỳ	Thăng Bình	Điện Bàn	Nông Sơn	Phước Sơn
1	Kế hoạch CCHC	1,96	2,00	2,00	1,95	2,00
2	Kiểm tra CCHC	2,00	2,00	2,00	2,00	1,75
3	Tuyên truyền CCHC	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Báo cáo CCHC	0,75	0,75	0,75	1,00	0,75
5	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00
6	Gắn kết quả CCHC với công tác thi đua khen thưởng	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao	3,84	4,00	4,00	3,60	4,00
8	Tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	4,24	4,13	4,33	4,08	3,83

Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cho thấy 5 huyện đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành đều đạt kết quả tốt ở 5/7 tiêu chí thành phần. Qua công tác điều tra xã hội học về kết quả chỉ đạo, điều hành cũng được đánh giá tương đối cao.



Biểu đồ 55: Kết quả điểm số của 5 huyện đứng đầu Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

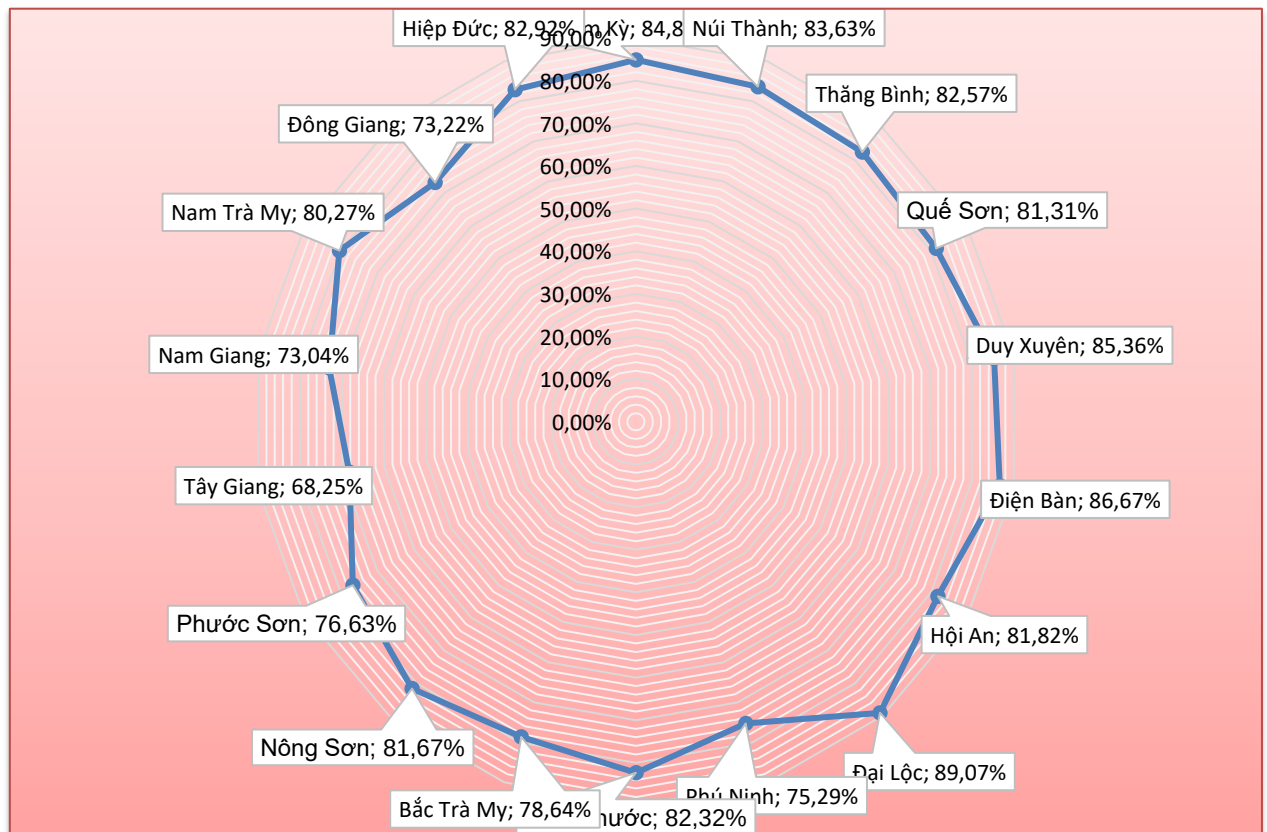
Bảng 31: 3 huyện đứng cuối Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

STT	Huyện	Tiên Phước	Bắc Trà My	Nam Trà My
1	Kế hoạch CCHC	1,86	1,88	1,87
2	Kiểm tra CCHC	1,00	2,00	2,00
3	Tuyên truyền CCHC	1,00	1,00	1,00
4	Báo cáo CCHC	0,75	0,75	1,00
5	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	0,00	0,00	0,00
6	Gắn kết quả CCHC với công tác thi đua khen thưởng	0,00	0,00	0,00
7	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao	0,68	1,88	0,68
8	Tác động của CCHC đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	4,12	3,93	4,01

Bảng số 31 thể hiện danh sách 3 huyện đạt kết quả thấp nhất trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Cả 3 huyện đều không đạt điểm ở tiêu chí sáng kiến công tác cải cách hành chính và gắn cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng; thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao còn thấp.

Đánh giá về kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các huyện,

thị xã, thành phố cũng phần nào phản ánh kết quả tổng hợp của lĩnh vực này mà các huyện, thị xã, thành phố nhận được trong năm 2018. Nhìn chung, các huyện, thị xã, thành phố nhận được kết quả tốt hơn so với năm 2017 về mức độ quyết tâm của lãnh đạo UBND huyện, chất lượng văn bản chỉ đạo, điều hành và công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính. Các huyện được đánh giá cao qua điều tra xã hội học, trên 80%, cũng là những huyện thuộc nhóm đạt điểm số cao và đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, như thành phố Tam Kỳ, thị xã Điện Bàn, huyện Thăng Bình.

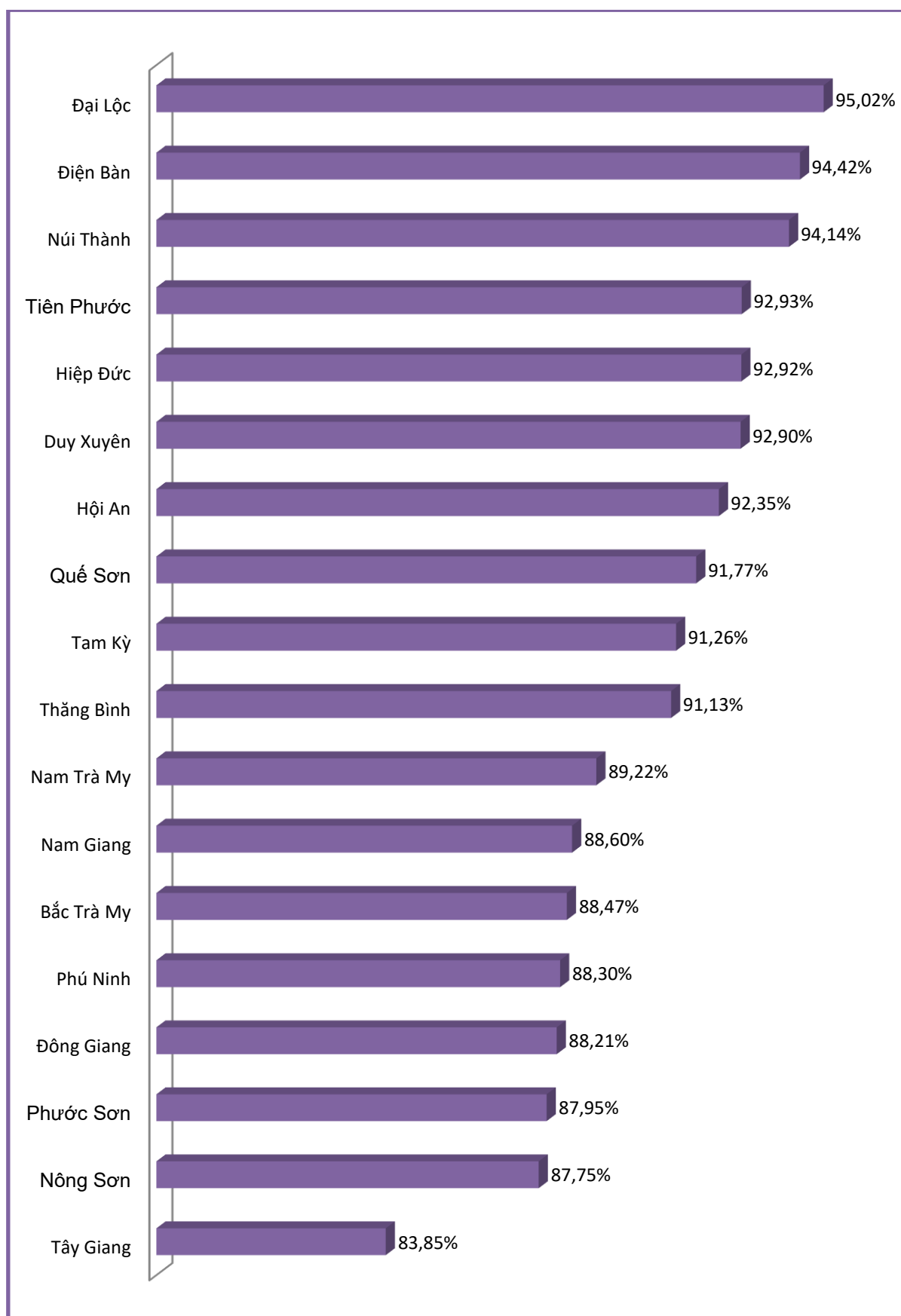


Biểu đồ 56: Tỷ lệ điểm khảo sát đánh giá tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành

2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

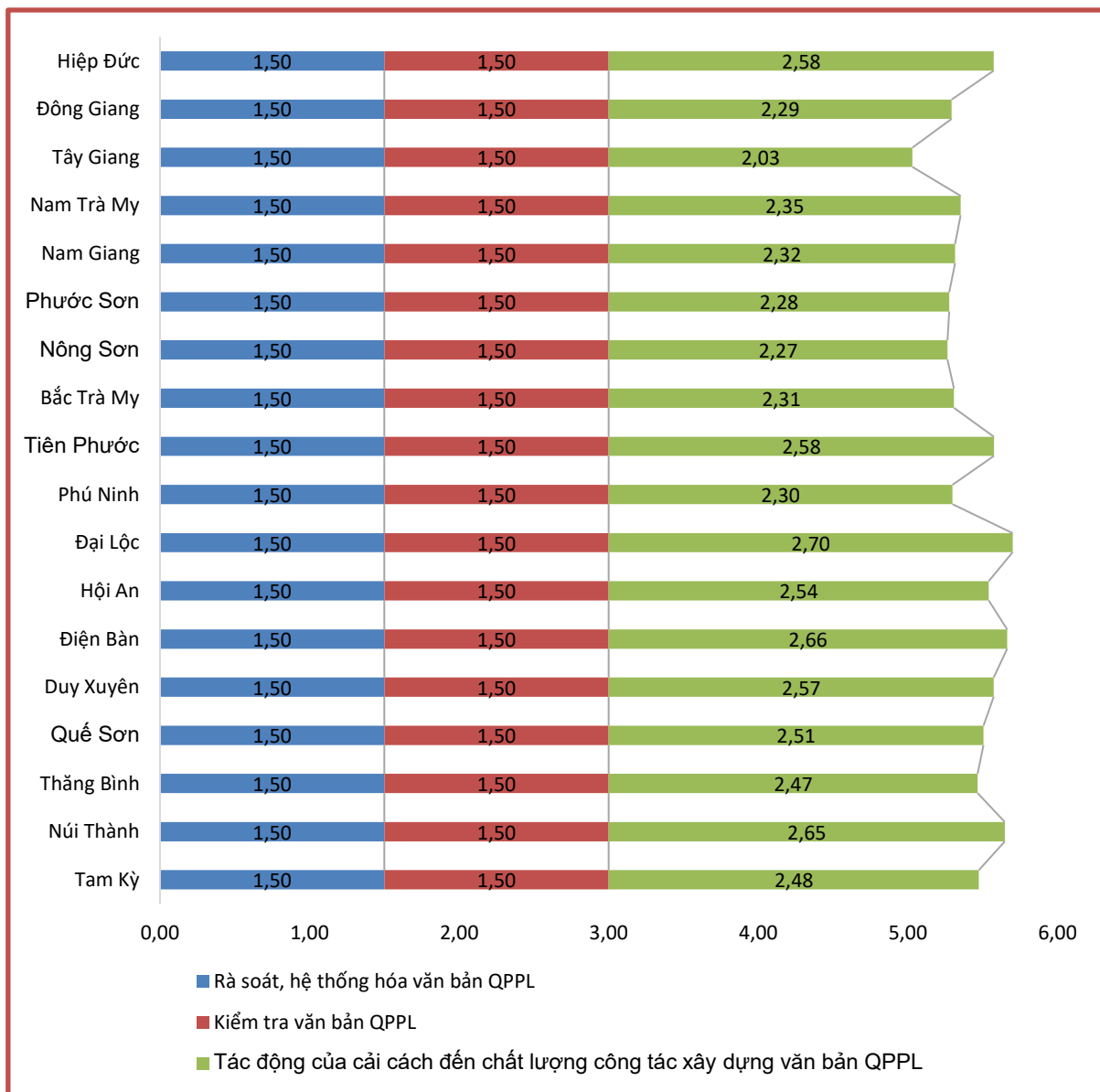
Bảng 32: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm tối đa 6)	Chỉ số (%)
1	Đại Lộc	3	2,70	5,70	95,02%
2	Điện Bàn	3	2,66	5,66	94,42%
3	Núi Thành	3	2,65	5,65	94,14%
4	Tiên Phước	3	2,58	5,58	92,93%
5	Hiệp Đức	3	2,58	5,58	92,92%
6	Duy Xuyên	3	2,57	5,57	92,90%
7	Hội An	3	2,54	5,54	92,35%
8	Quế Sơn	3	2,51	5,51	91,77%
9	Tam Kỳ	3	2,48	5,48	91,26%
10	Thăng Bình	3	2,47	5,47	91,13%
11	Nam Trà My	3	2,35	5,35	89,22%
12	Nam Giang	3	2,32	5,32	88,60%
13	Bắc Trà My	3	2,31	5,31	88,47%
14	Phú Ninh	3	2,30	5,30	88,30%
15	Đông Giang	3	2,29	5,29	88,21%
16	Phước Sơn	3	2,28	5,28	87,95%
17	Nông Sơn	3	2,27	5,27	87,75%
18	Tây Giang	3	2,03	5,03	83,85%
	Trung bình				90,62%



Biểu đồ 57: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật đạt tỷ lệ điểm trung bình 90,62%, có 10 địa phương có kết quả đánh giá trên 90%, giảm 3 địa phương so với năm 2017.



Biểu đồ 58: Kết quả điểm số các tiêu chí thành phần lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL có 3 tiêu chí thành phần được đánh giá qua điều tra xã hội học với số điểm tối đa là 3 điểm: (1) Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do huyện ban hành; (2) Tính khả thi của văn bản QPPL do huyện ban hành; (3) Tính hiệu quả của văn bản QPPL do huyện ban hành. Kết quả tổng hợp của 3 tiêu chí thành phần điều tra xã hội học cho thấy huyện Đại Lộc có kết quả đánh giá cao nhất, đạt tỷ lệ 90,04%, Tây Giang có kết quả thấp nhất, đạt tỷ lệ 67,70%. Có 10 huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ điểm cao hơn giá trị trung bình 80,24%.

2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

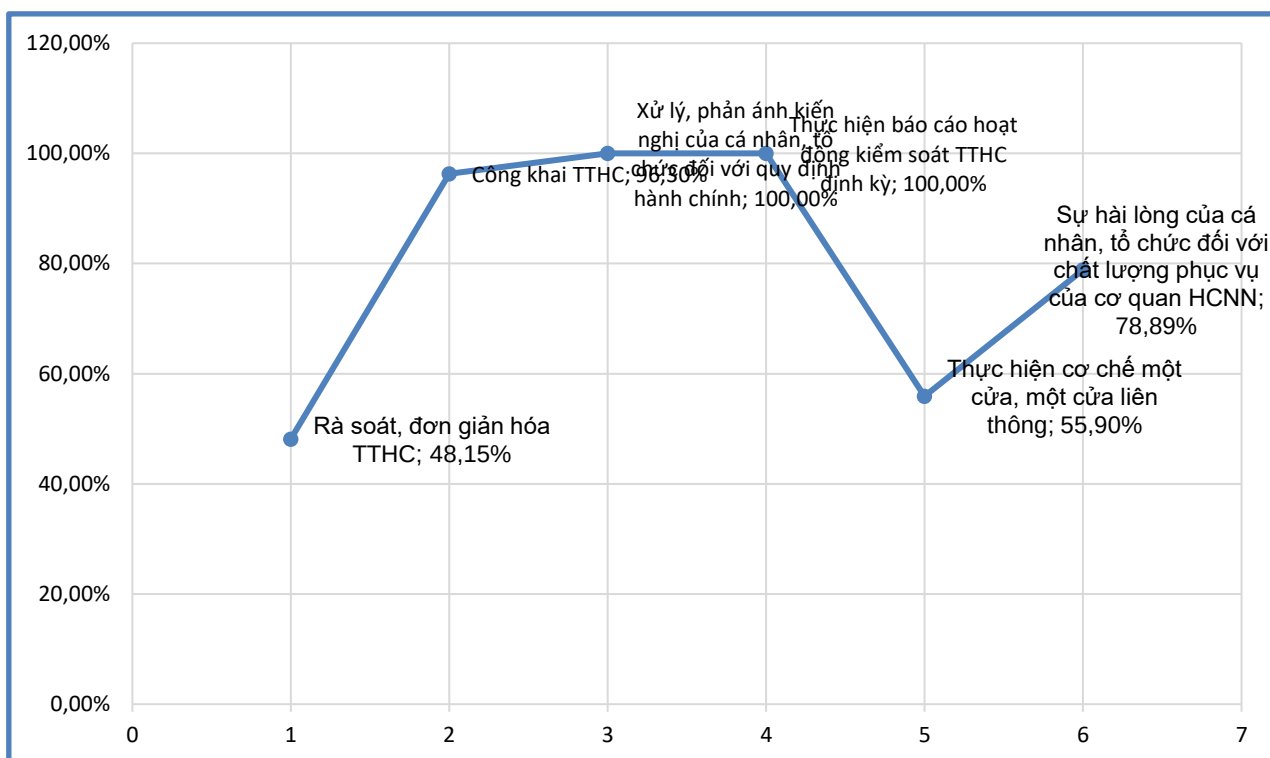
Bảng 33: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính các huyện, thị xã, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm (Điểm tối đa 27)	Chỉ số (%)
1	Tam Kỳ	14,5	8,01	22,51	83,38%
2	Quế Sơn	14	7,85	21,85	80,93%
3	Hội An	13,5	7,27	20,77	76,94%
4	Tiên Phước	12,5	7,71	20,21	74,86%
5	Thăng Bình	13	7,05	20,05	74,27%
6	Điện Bàn	12,5	7,53	20,03	74,18%
7	Duy Xuyên	11,5	8,17	19,67	72,86%
8	Nam Trà My	12,5	7,10	19,60	72,58%
9	Phú Ninh	12	7,30	19,30	71,49%
10	Nông Sơn	11	8,25	19,25	71,30%
11	Phước Sơn	11,5	7,66	19,16	70,96%
12	Đại Lộc	10,5	7,27	17,77	65,83%
13	Đông Giang	10	7,28	17,28	64,00%
14	Núi Thành	11	6,00	17,00	62,96%
15	Bắc Trà My	10,5	6,49	16,99	62,93%
16	Nam Giang	11	5,74	16,74	61,99%
17	Hiệp Đức	10,75	5,86	16,61	61,51%
18	Tây Giang	10,5	5,25	15,75	58,33%
	Trung bình				70,07%

Năm 2018, công tác cải cách thủ tục hành chính được bổ sung thêm nhiệm vụ mới đó là “Cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết TTHC trên phần mềm một cửa”; “Thực hiện thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ trễ hẹn”; “Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn”. Việc đưa vào đánh giá những nội dung này đóng vai trò quan trọng trong công tác cải cách TTHC, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm, chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp khi giải quyết hồ sơ TTHC cho cá nhân, tổ chức.

Theo kết quả đánh giá, lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính có giá trị trung bình đứng thứ 6 trong số 7 lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện; chỉ đạt 70,07%. Chỉ có 2 địa phương đạt tỷ lệ điểm số trên 80%, là thành phố Tam Kỳ và huyện Quế Sơn trong khi đó có đến 7 địa phương có tỷ lệ điểm số dưới 70%. Điều này cho thấy các huyện cần giành nhiều sự quan tâm đối với

công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Thành phố Tam Kỳ là địa phương đứng đầu trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính với tỷ lệ điểm số đạt được là 83,38%, trong khi đó, huyện Tây Giang đứng cuối chỉ đạt 58,33% số điểm. Số liệu đánh giá cho thấy khoảng cách chỉ số giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 25,01%.



Biểu đồ 59: So sánh kết quả các tiêu chí trong Chỉ số thành phần cải cách TTHC

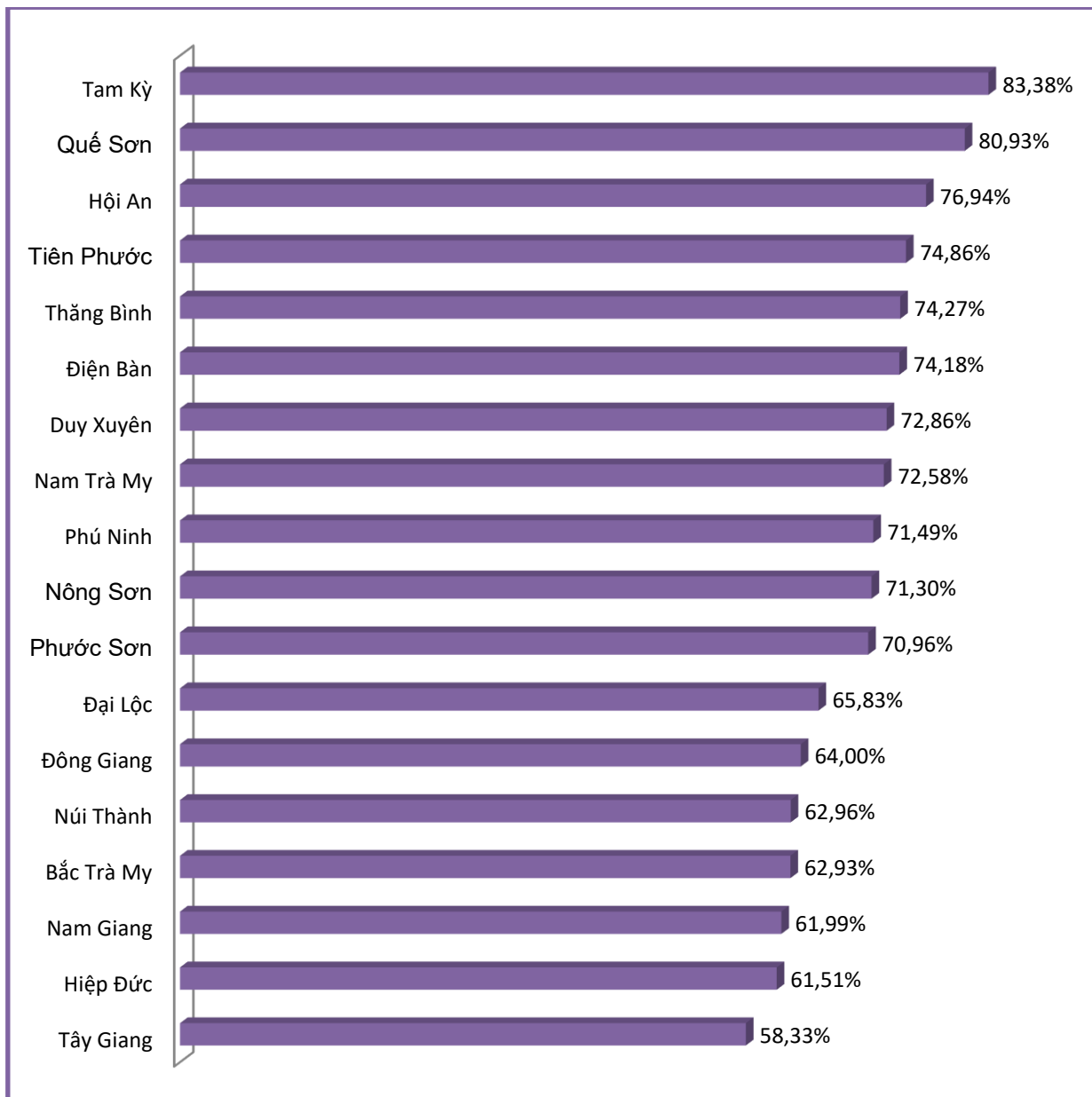
So sánh kết quả điểm đánh giá giữa các tiêu chí trong Chỉ số thành phần cải cách TTHC: 2 tiêu chí thành phần Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC, Thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC định kỳ có tỷ lệ điểm trung bình cao nhất, đạt 100%; tiếp theo là tỷ lệ điểm đạt được của các tiêu chí thành phần Công khai TTHC đạt 96,30%, Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ, đạt 78,89%, Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông đạt 55,90%. Tiêu chí có điểm trung bình thấp nhất là Rà soát, đơn giản hóa TTHC, chỉ đạt 48,15%. Số liệu thống kê kết quả đánh giá đối với các tiêu chí thành phần của Chỉ số thành phần cải cách TTHC cho ta một số nhận định sau:

✓ Về công khai TTHC: có 15/18 huyện, thị xã, thành phố đạt điểm tối đa; 3 huyện chưa thực hiện công khai đầy đủ, đúng quy định danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.

✓ Về rà soát, đơn giản hóa TTHC: có 4 địa phương đạt điểm tối đa đó là thành phố Tam Kỳ, thị xã Điện Bàn và huyện Tiên Phước, Nam Trà My; các huyện còn lại chỉ đạt 33,33% số điểm tối đa.

✓ Về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: thực hiện

Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, các địa phương đã chủ động kiện toàn tổ chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, tăng thêm TTHC đưa vào tiếp nhận, trả kết quả tại bộ phận một cửa. Tuy nhiên, phần lớn các địa phương vẫn chưa đưa đủ 100% TTHC đủ điều kiện ra thực hiện tại Bộ phận một cửa; chưa đưa vào sử dụng phần mềm một cửa điện tử. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại địa phương năm 2018 đạt mức cao, hồ sơ TTHC do cấp huyện tiếp nhận và giải quyết đạt tỷ lệ giải quyết đúng hạn trên 97%, cấp xã trên 99%. Điểm hạn chế lớn nhất đó là trong năm 2018, các địa phương đều không thực hiện đầy đủ quy định thư xin lỗi khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn cho cá nhân, tổ chức. Điều này đã ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh. Theo kết quả đánh giá Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2018 (PAPI), đối với tỉnh Quảng Nam: mức độ hài lòng đối với dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền là, 4,18/5 điểm; đối với thủ tục xin cấp phép xây dựng là 4,05/5 điểm; thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3,60/5 điểm. Theo báo cáo chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước năm 2018 (SIPAS), chỉ có 24,39% cơ quan thông báo khi hồ sơ trễ hạn và chỉ có 2,44% cơ quan xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn.



Biểu đồ 60: Kết quả Chỉ số thành phần thủ tục hành chính

Bảng 34: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Rà soát, đơn giản hóa TTHC (tối đa 1,5 điểm)	Công khai TTHC (tối đa 3 điểm)	Xử lý, phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính (tối đa 1 điểm)	Thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC định kỳ (tối đa 0,5 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (tối đa 12 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của cơ quan HCNN (tối đa 9 điểm)
1	Tam Kỳ	1,50	3,00	1,00	0,50	8,50	8,01

2	Núi Thành	0,50	3,00	1,00	0,50	6,00	6,00
3	Thăng Bình	0,50	3,00	1,00	0,50	8,00	7,05
4	Quế Sơn	0,50	3,00	1,00	0,50	9,00	7,85
5	Duy Xuyên	0,50	3,00	1,00	0,50	6,50	8,17
6	Điện Bàn	1,50	3,00	1,00	0,50	6,50	7,53
7	Hội An	0,50	3,00	1,00	0,50	8,50	7,27
8	Đại Lộc	0,50	2,00	1,00	0,50	6,50	7,27
9	Phú Ninh	0,50	2,50	1,00	0,50	7,50	7,30
10	Tiên Phước	1,50	3,00	1,00	0,50	6,50	7,71
11	Bắc Trà My	0,50	3,00	1,00	0,50	5,50	6,49
12	Nông Sơn	0,50	3,00	1,00	0,50	6,00	8,25
13	Phước Sơn	0,50	3,00	1,00	0,50	6,50	7,66
14	Nam Trà My	1,50	3,00	1,00	0,50	6,50	7,10
15	Tây Giang	0,50	3,00	1,00	0,50	5,50	5,25
16	Nam Giang	0,50	3,00	1,00	0,50	6,00	5,74
17	Đông Giang	0,50	2,50	1,00	0,50	5,50	7,28
18	Hiệp Đức	0,50	3,00	1,00	0,50	5,75	5,86

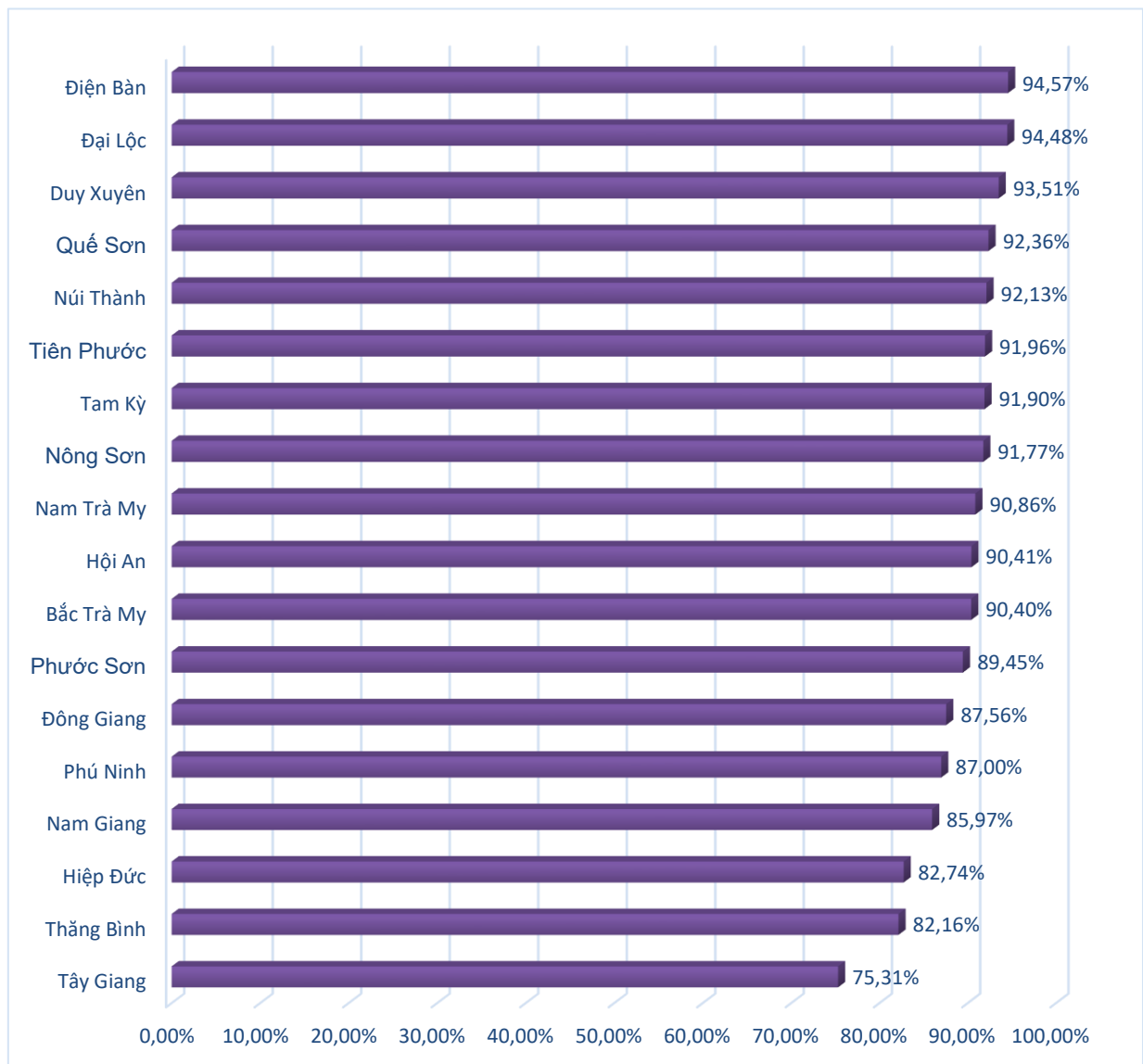
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Bảng 35: Điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính của các huyện, thị xã, thành phố

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm số đạt được (Điểm số tối đa 11)	Chỉ số thành phần
1	Điện Bàn	5	5,40	10,40	94,57%
2	Đại Lộc	5	5,39	10,39	94,48%
3	Duy Xuyên	5	5,29	10,29	93,51%
4	Quế Sơn	5	5,16	10,16	92,36%
5	Núi Thành	5	5,13	10,13	92,13%
6	Tiên Phước	5	5,12	10,12	91,96%
7	Tam Kỳ	5	5,11	10,11	91,90%
8	Nông Sơn	5	5,09	10,09	91,77%
9	Nam Trà My	5	4,99	9,99	90,86%
10	Hội An	5	4,95	9,95	90,41%
11	Bắc Trà My	5	4,94	9,94	90,40%
12	Phước Sơn	5	4,84	9,84	89,45%
13	Đông Giang	5	4,63	9,63	87,56%
14	Phú Ninh	5	4,57	9,57	87,00%
15	Nam Giang	5	4,46	9,46	85,97%
16	Hiệp Đức	4	5,10	9,10	82,74%
17	Thăng Bình	4	5,04	9,04	82,16%
18	Tây Giang	4	4,28	8,28	75,31%
	Trung bình				89,14%

Đánh giá kết quả cải cách tổ chức bộ máy trong năm 2018 đã được bổ sung một số tiêu chí quan trọng nhằm cụ thể hóa việc theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch 2275/KH-UBND ngày 07/5/2018 về triển khai Nghị quyết 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 139-KH/TU ngày 28/02/2018 của Tỉnh ủy Quảng Nam thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH TW Đảng, khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Kế hoạch 2276/KH-UBND

ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh về triển khai Chương trình số 15-CTr/TU ngày 27/02/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH TW Đảng, khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, các tiêu chí được sửa đổi, bổ sung đó là: Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao; Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện. Đây là những nội dung mới và quá trình theo dõi, đánh giá được tính theo lộ trình cả giai đoạn đến năm 2021, do đó, kết quả đạt được năm 2018 là chưa rõ nét ở một số địa phương. Theo kết quả đánh giá, Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt 89,14%. Khoảng cách giữa địa phương đứng đầu và đứng cuối bảng xếp hạng là 19,26%, đã thu hẹp hơn so với năm 2017 (23,49%).

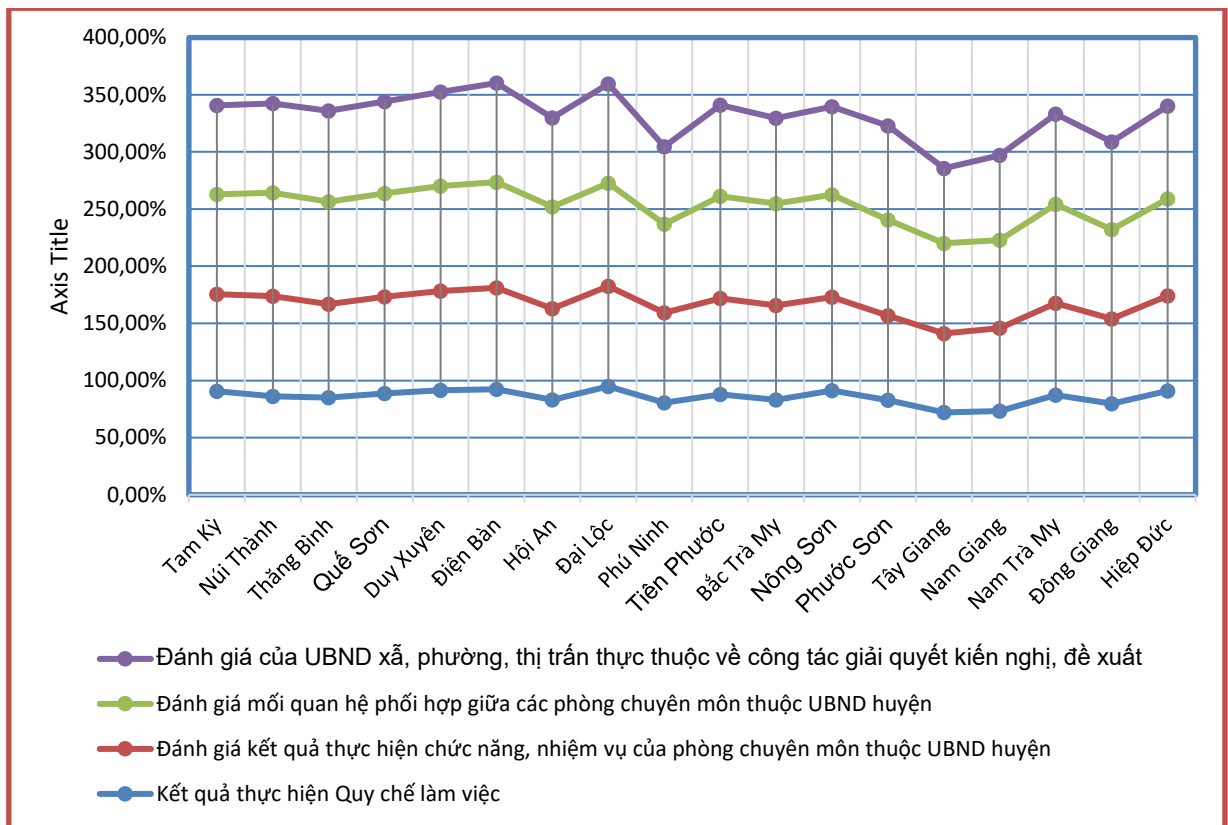


Biểu đồ 61: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN

So với kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2016, 2017, huyện Tây Giang vẫn tiếp tục nằm trong nhóm 5 huyện có kết quả Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước thấp nhất.

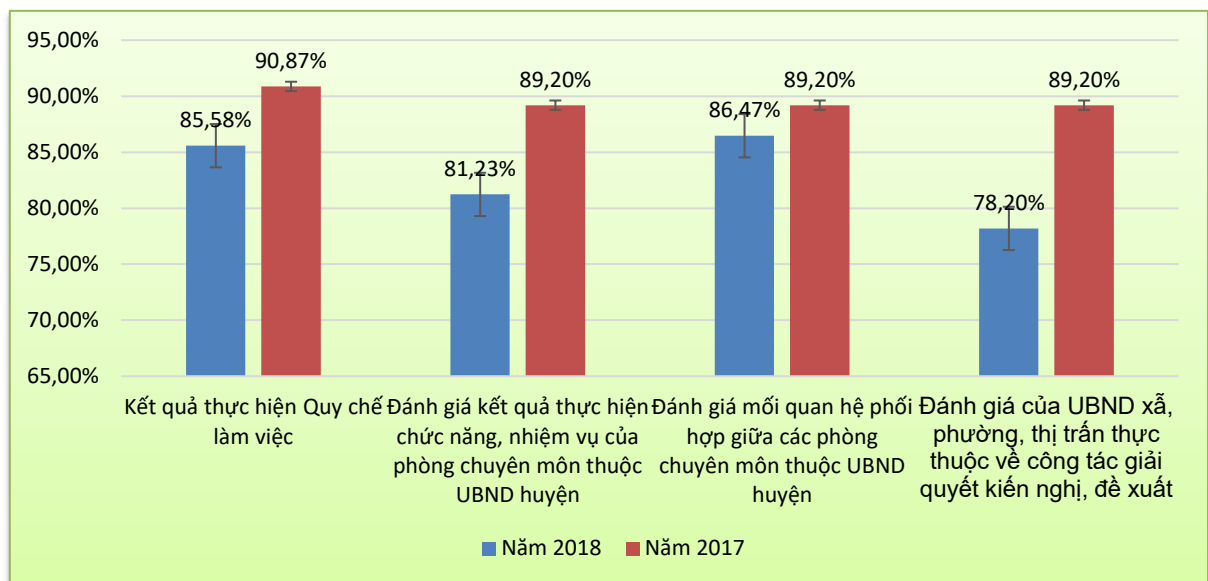
Trong năm 2018, ghi nhận một số kết quả tích cực đạt được của các địa phương trong lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy đó là thực hiện giải thể Phòng Y tế cấp huyện, chuyển chức năng, nhiệm vụ về Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; chủ động đề xuất cấp có thẩm quyền thực hiện phân cấp, ủy quyền cho địa phương cũng như ban hành, triển khai các văn bản hoàn thiện cơ chế phối hợp QLNN giữa các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.

Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cho thấy sự biến động về thứ hạng của các huyện, thị xã, thành phố trong Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính đến từ kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học ở 4 tiêu chí: Kết quả đánh giá về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện; mối quan hệ phối hợp giữa các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện trong giải quyết công việc; kết quả thực hiện quy chế làm việc của huyện và công tác giải quyết các kiến nghị, đề xuất của UBND cấp xã. Theo số liệu thống kê, 5 huyện đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước cũng đạt tỷ lệ điểm điều tra xã hội học rất cao đối với 3 tiêu chí: Thực hiện quy chế làm việc của huyện (Điện Bàn: 92,22%; Đại Lộc: 94,83%; Duy Xuyên: 91,36%; Quế Sơn: 88,685; Núi Thành: 86,16%; Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện (Điện Bàn: 88,89%; Đại Lộc: 87,67%; Duy Xuyên: 86,83%; Quế Sơn: 84,49%; Núi Thành: 87,50%; Mối quan hệ phối hợp giữa các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện trong giải quyết công việc (Điện Bàn: 92,43%; Đại Lộc: 90,20%; Duy Xuyên: 91,85%; Quế Sơn: 90,38%; Núi Thành: 90,52%). Trong khi đó, tiêu chí Giải quyết các kiến nghị, đề xuất của UBND cấp xã ghi nhận có đến 11/18 huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ điểm trung bình dưới 80%, trong đó có 2 địa phương có kết quả đánh giá dưới 70% là huyện Phú Ninh (67,74%) và huyện Tây Giang (65,56%). Kết quả trên cho thấy, mặc dù nhiệm vụ cải cách cách tổ chức bộ máy được các huyện, thị xã, thành phố thực hiện khá đồng đều, nhưng hiệu quả đạt được còn có sự khác biệt giữa các địa phương thông qua khảo sát các đối tượng chịu tác động.

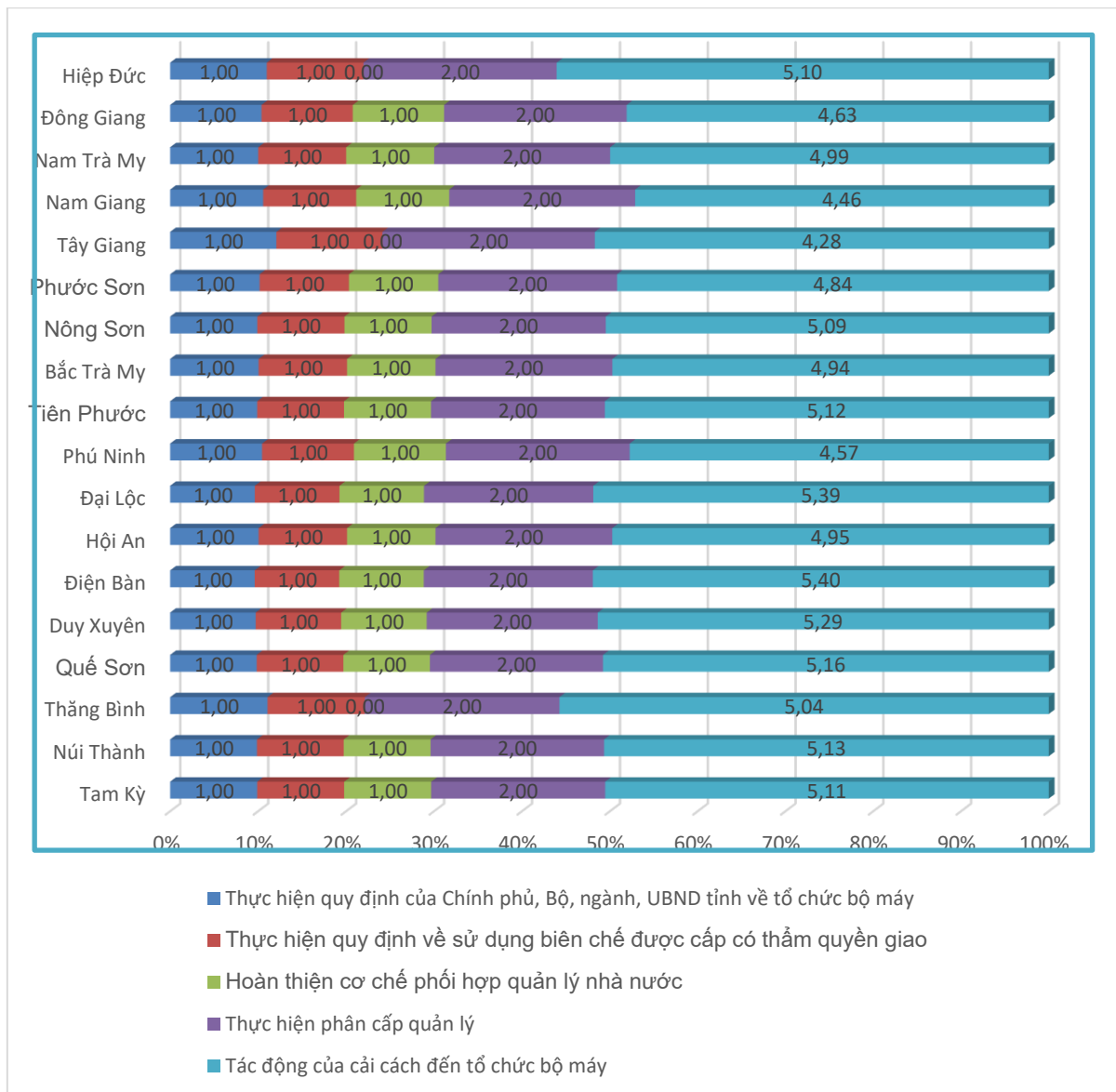


Biểu đồ 62: So sánh điểm đánh giá tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy

So với năm 2017, tỷ lệ điểm đánh giá tác động của cải cách đều thấp hơn, điều đó, đòi hỏi, các huyện cần phải quan tâm hơn trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách tổ chức bộ máy.



Biểu đồ 63: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá của các yếu tố tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy giữa năm 2017 và năm 2018



Biểu đồ 64: So sánh điểm số đạt được tại các tiêu chí thuộc lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy của các huyện, thị xã, thành phố

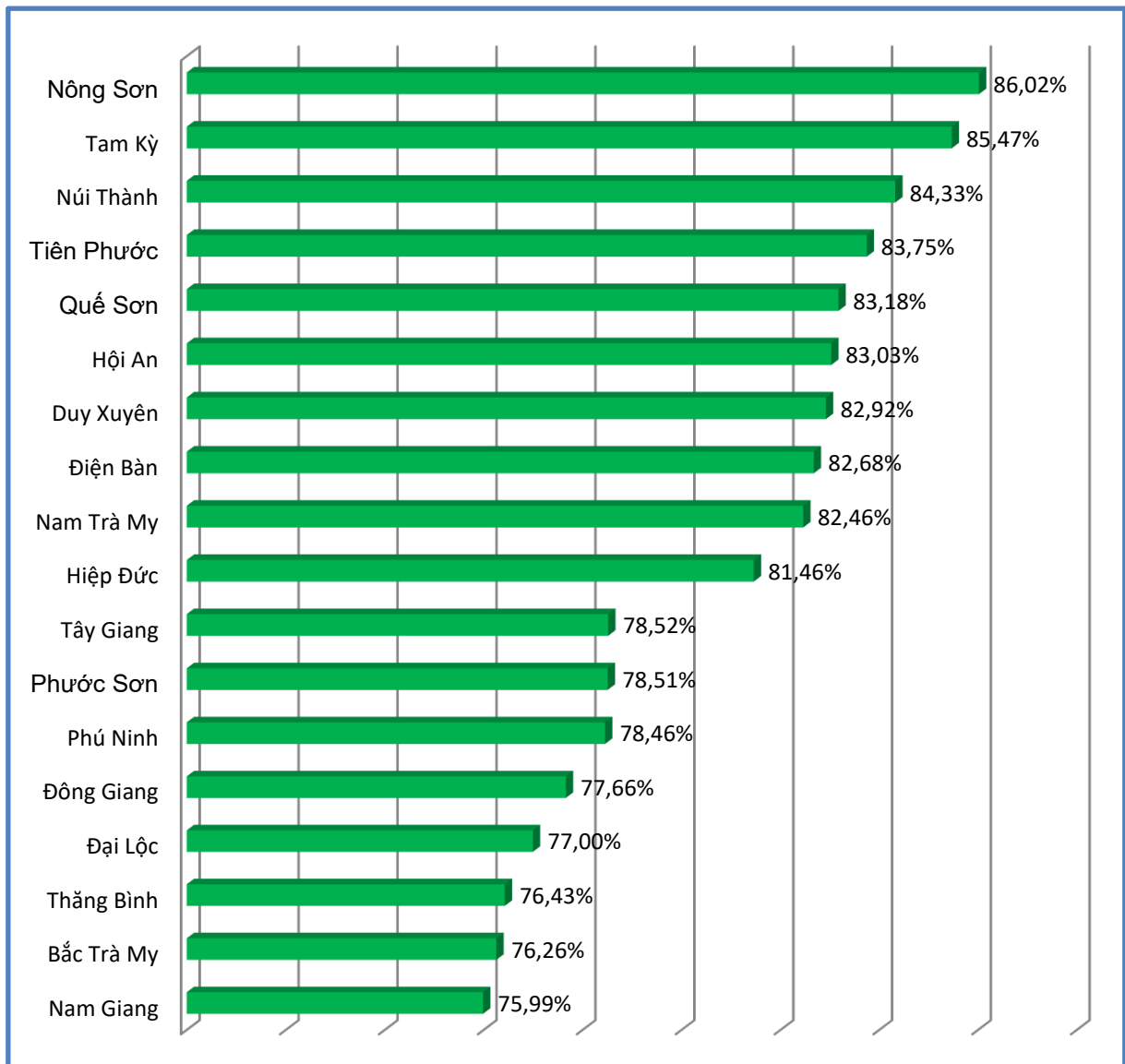
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Bảng 36: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được (Điểm tối đa 19,5)	Chỉ số (%)
1	Nông Sơn	10,5	5,84	16,34	86,02%
2	Tam Kỳ	10,75	5,49	16,24	85,47%
3	Núi Thành	10	6,02	16,02	84,33%
4	Tiên Phước	10	5,91	15,91	83,75%
5	Quế Sơn	9,75	6,05	15,80	83,18%
6	Hội An	10,09	5,69	15,78	83,03%
7	Duy Xuyên	9,65	6,10	15,75	82,92%
8	Điện Bàn	9,75	5,96	15,71	82,68%
9	Nam Trà My	9,75	5,92	15,67	82,46%
10	Hiệp Đức	9,75	5,73	15,48	81,46%
11	Tây Giang	10	4,92	14,92	78,52%
12	Phước Sơn	9,25	5,67	14,92	78,51%
13	Phú Ninh	9,37	5,54	14,91	78,46%
14	Đông Giang	9,5	5,26	14,76	77,66%
15	Đại Lộc	8,75	5,88	14,63	77,00%
16	Thăng Bình	8,75	5,77	14,52	76,43%
17	Bắc Trà My	8,75	5,74	14,49	76,26%
18	Nam Giang	9	5,44	14,44	75,99%
	Trung bình				80,78%

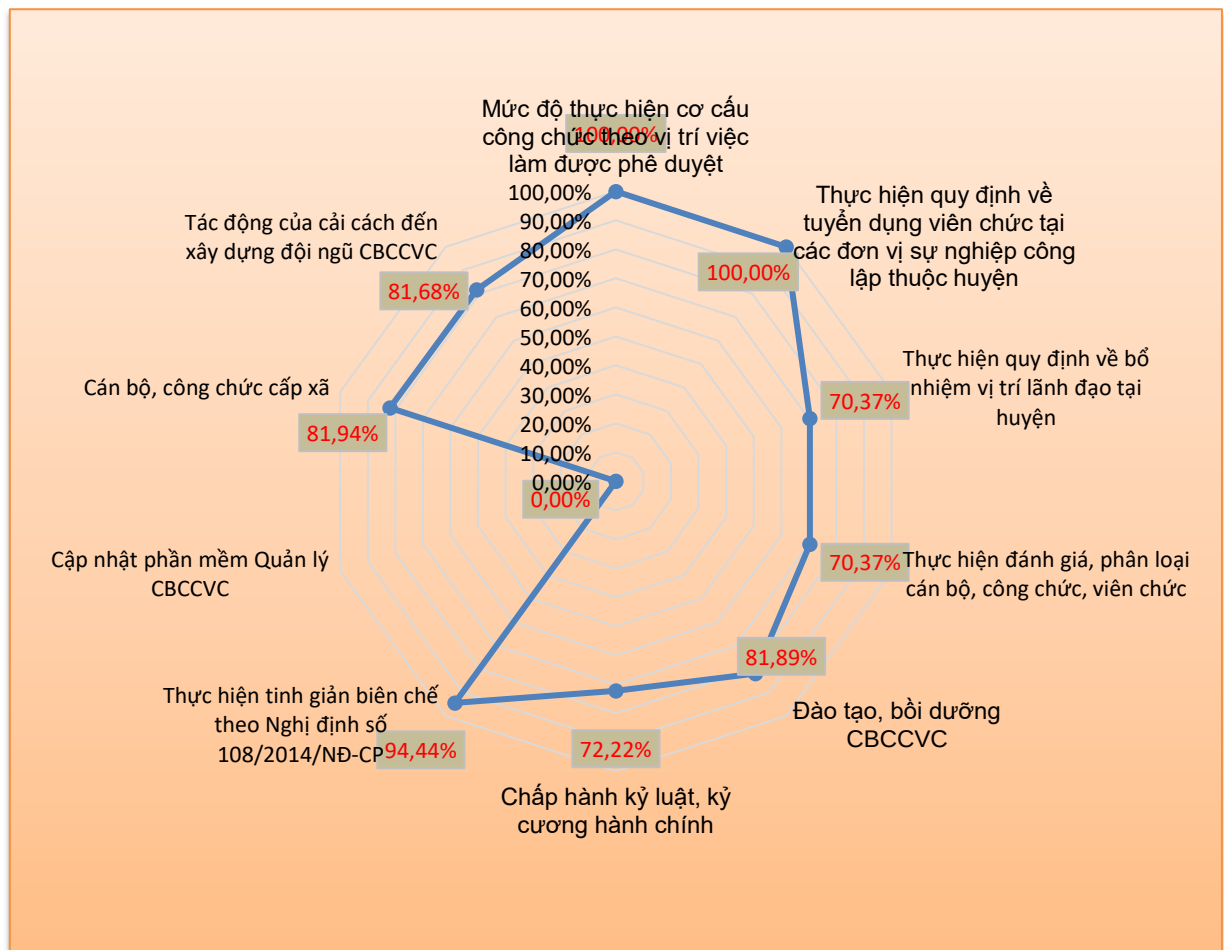
Từ năm 2016 đến nay, công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các huyện, thị xã, thành phố có những chuyển biến rõ nét, năm 2018, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này là 80,78%, cao hơn 9,29% so với năm 2017 và 23,86% so với năm 2016. Mặc dù kết quả trên chưa phải là cao khi so sánh với các Chỉ số thành phần khác, nhưng đã cho thấy nội dung xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang từng bước được quan tâm, coi trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh. Số liệu từ bảng xếp hạng cho thấy, năm 2018 có 10 địa phương đạt Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN trên 80%. Huyện Nông Sơn đứng vị trí cao nhất bảng xếp hạng với kết quả Chỉ số là 86,02% là huyện có bước tiến ấn tượng nhất trên bảng xếp hạng, tăng từ vị trí 17 năm 2017 lên vị trí thứ nhất. Huyện Nam Giang đứng cuối bảng xếp hạng với tỷ lệ

điểm số đạt được 75,99%.



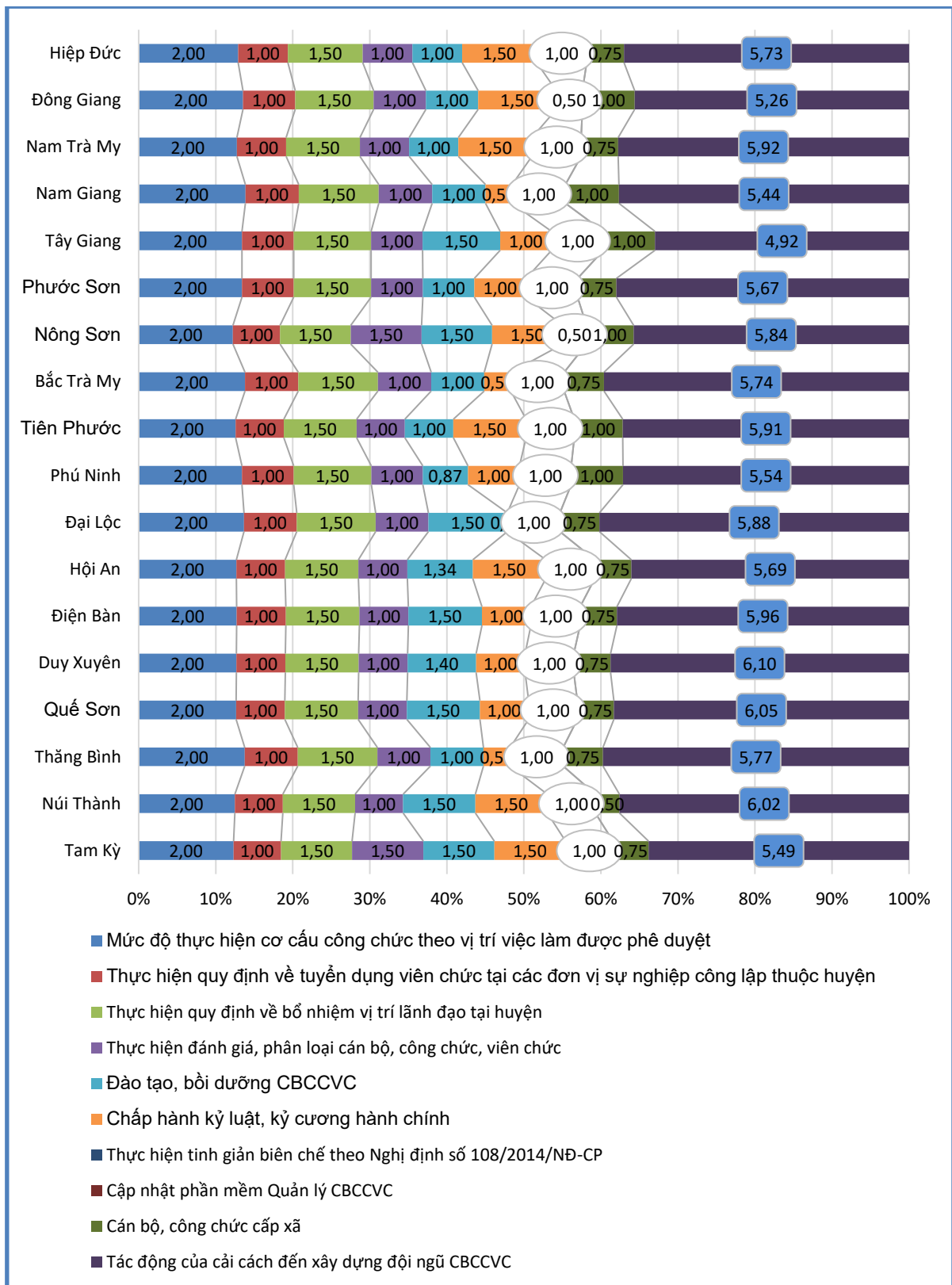
Biểu đồ 65: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Trong số 10 tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, có 2 tiêu chí các huyện đạt điểm tối đa là “Mức độ thực hiện cơ cấu CC theo vị trí việc làm được phê duyệt” và “Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện”; có tiêu chí đạt trên 90% số điểm đó là “Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, đạt 94,44%”; có 01 tiêu chí không đạt điểm đó là “Cập nhật phần mềm quản lý CBCCVC”.



Biểu đồ 66: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Đánh giá kết quả đạt được theo từng tiêu chí cho thấy tại tiêu chí công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, trong năm 2018 chỉ có 7 huyện đạt điểm tối đa, 01 huyện đạt tỷ lệ 93,33%, 8 huyện đạt tỷ lệ 66,67% và 01 huyện đạt tỷ lệ 58,33% tổng số điểm. Đánh giá việc thực hiện tinh giản biên chế, chỉ có 02 huyện là Nông Sơn và Đông Giang chỉ đạt 50% số điểm ở tiêu chí này.



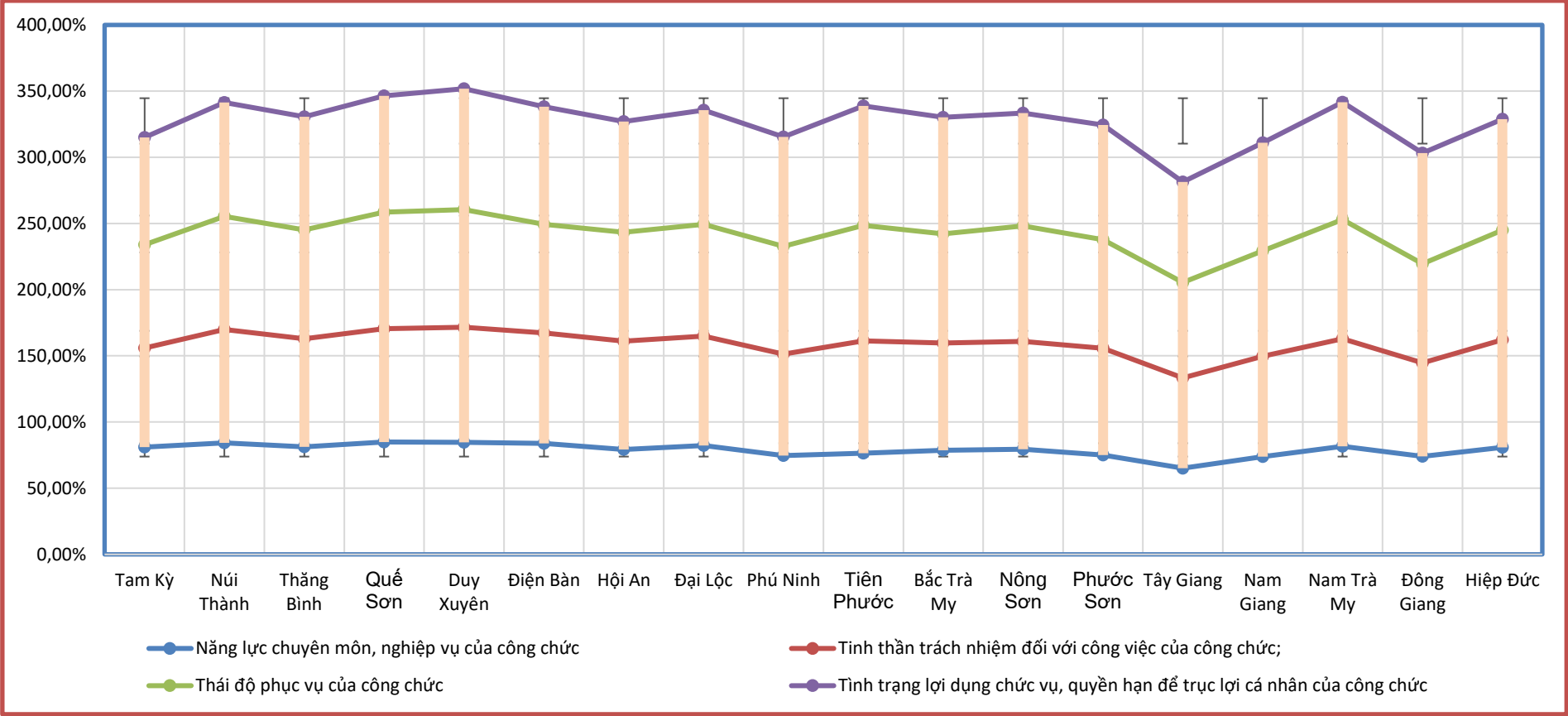
Biểu đồ 67: Điểm số đạt được của các tiêu chí thành phần tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Cũng như năm 2017, Tiêu chí chất lượng công chức được đánh giá qua điều tra xã hội học đối với 4 tiêu chí thành phần: Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức; tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức; thái độ phục vụ của công chức và tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân

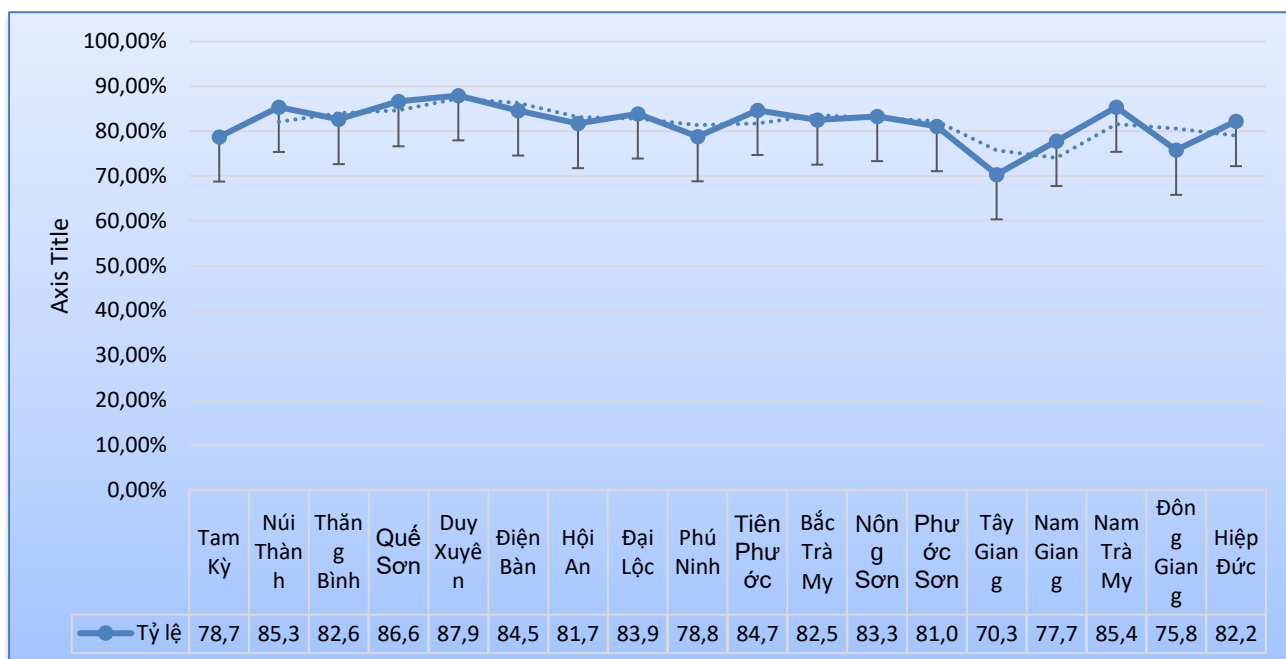
của công chức. Các tiêu chí thành phần này được xem là những yếu tố quan trọng để đánh giá những tác động, hiệu quả trong việc đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức.

So sánh tỷ lệ khảo sát giữa 4 tiêu chí đánh giá tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, cho thấy đa số đối tượng được hỏi đều cho tỷ lệ điểm đánh giá “Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức” cao hơn so với 3 tiêu chí còn lại. Từ biểu đồ cũng thấy, về cơ bản 4 đường hiển thị kết quả đánh giá tác động của 4 tiêu chí nêu trên có sự biến đổi cùng chiều và giữ khoảng cách tương đối đều nhau.

Qua kết quả đánh giá, huyện Quế Sơn có tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất ở nội dung “năng lực chuyên môn của công chức”, đạt tỷ lệ 84,91%; tại tiêu chí đánh giá “tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức”, huyện Núi Thành có tỷ lệ đánh giá cao nhất, đạt 85,53%; tiếp theo huyện Duy Xuyên đạt điểm cao nhất ở tiêu chí “thái độ phục vụ của công chức”, được 88,89% và huyện Tiên Phước có tỷ lệ điểm cao nhất ở tiêu chí “tình trạng lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức”.

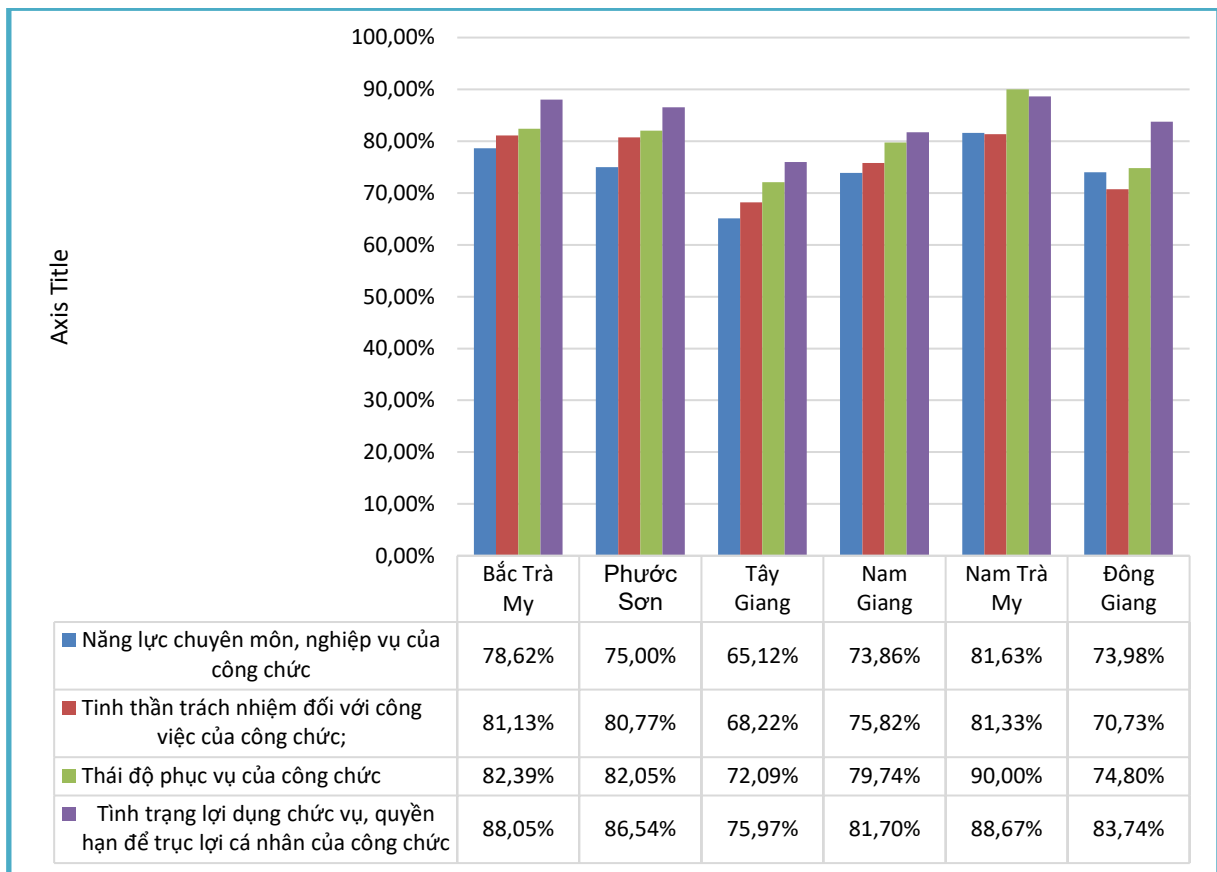


Biểu đồ 68: So sánh tỷ lệ điểm số thông qua đánh giá tác động của cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

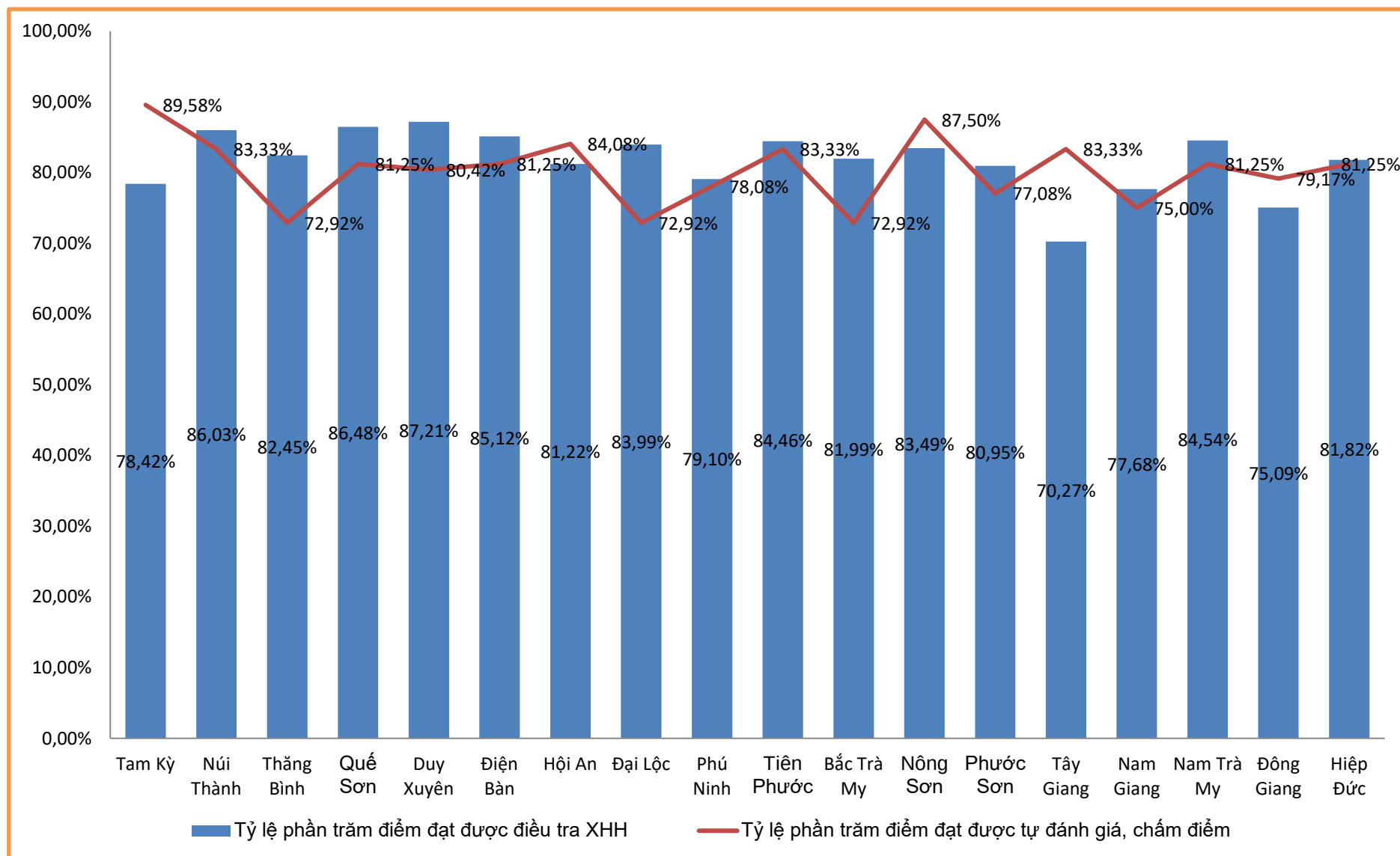


Biểu đồ 69: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng công chức của các huyện, thị xã, thành phố

Phân tích đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với một số tiêu chí thành phần trên của 6 huyện miền núi cao đã cho thấy cả những mặt tích cực và hạn chế của các địa phương này trong lĩnh vực cải cách chế độ công vụ, công chức, cụ thể: huyện Nam Trà My đạt tỷ lệ điểm 81,63% ở tiêu chí năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức, 81,33% đối với tiêu chí tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức. Trong khi đó, huyện Tây Giang có tỷ lệ đánh giá tương ứng là 65,12% và 68,225.



Biểu đồ 70: Đánh giá về chất lượng công chức tại 6 miền núi cao



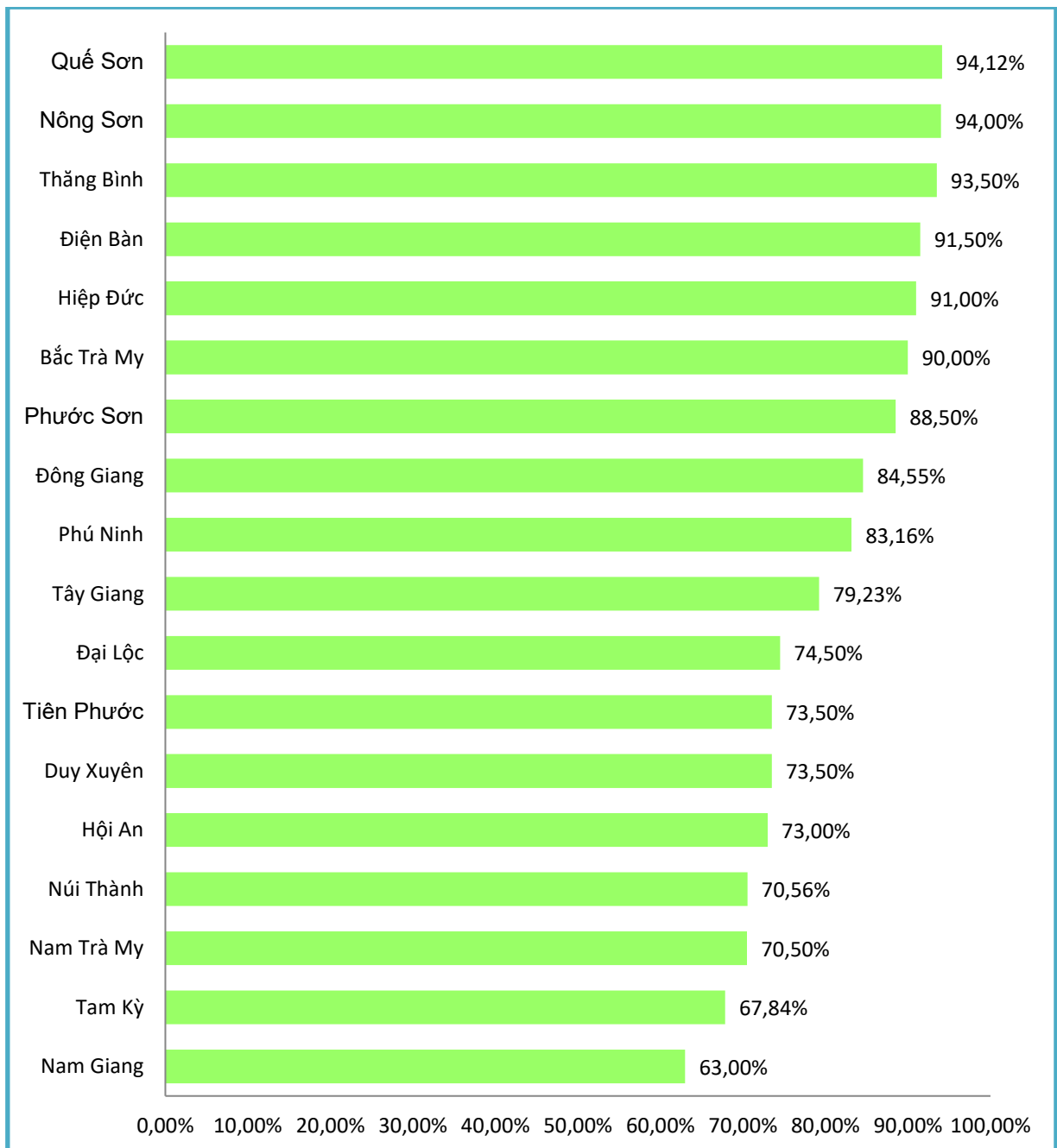
Biểu đồ 71: So sánh tỷ lệ giá trị đạt được qua điều tra xã hội học và qua theo dõi, tự đánh giá của 18 huyện, thị xã, thành phố chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

2.6. Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Bảng 37: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm (tối đa 5 điểm)	Chỉ số (%)
1	Quế Sơn	2	2,71	4,71	94,12%
2	Nông Sơn	2	2,70	4,70	94,00%
3	Thăng Bình	2	2,68	4,68	93,50%
4	Điện Bàn	2	2,58	4,58	91,50%
5	Hiệp Đức	2	2,55	4,55	91,00%
6	Bắc Trà My	2	2,50	4,50	90,00%
7	Phước Sơn	2	2,43	4,43	88,50%
8	Đông Giang	2	2,23	4,23	84,55%
9	Phú Ninh	2	2,16	4,16	83,16%
10	Tây Giang	2	1,96	3,96	79,23%
11	Đại Lộc	1	2,73	3,73	74,50%
12	Duy Xuyên	1	2,68	3,68	73,50%
13	Tiên Phước	1	2,68	3,68	73,50%
14	Hội An	1	2,65	3,65	73,00%
15	Núi Thành	1	2,53	3,53	70,56%
16	Nam Trà My	1	2,53	3,53	70,50%
17	Tam Kỳ	1	2,39	3,39	67,84%
18	Nam Giang	1	2,15	3,15	63,00%
	Trung bình		2,49		80,89%

Trong năm 2018, lĩnh vực cải cách tài chính công có sự bổ sung 2 tiêu chí đánh giá và tổng điểm đánh giá. Theo đó, Chỉ số thành phần cải cách tài chính công có tổng điểm tối đa là 5 điểm, tăng 1 điểm so với năm 2017; kết quả đánh giá được xác định dựa trên điểm đạt được của 3 tiêu chí, cụ thể: Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cơ quan hành chính nhà nước thuộc huyện; Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện và Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (có 2 tiêu chí thành phần).



Biểu đồ 72: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

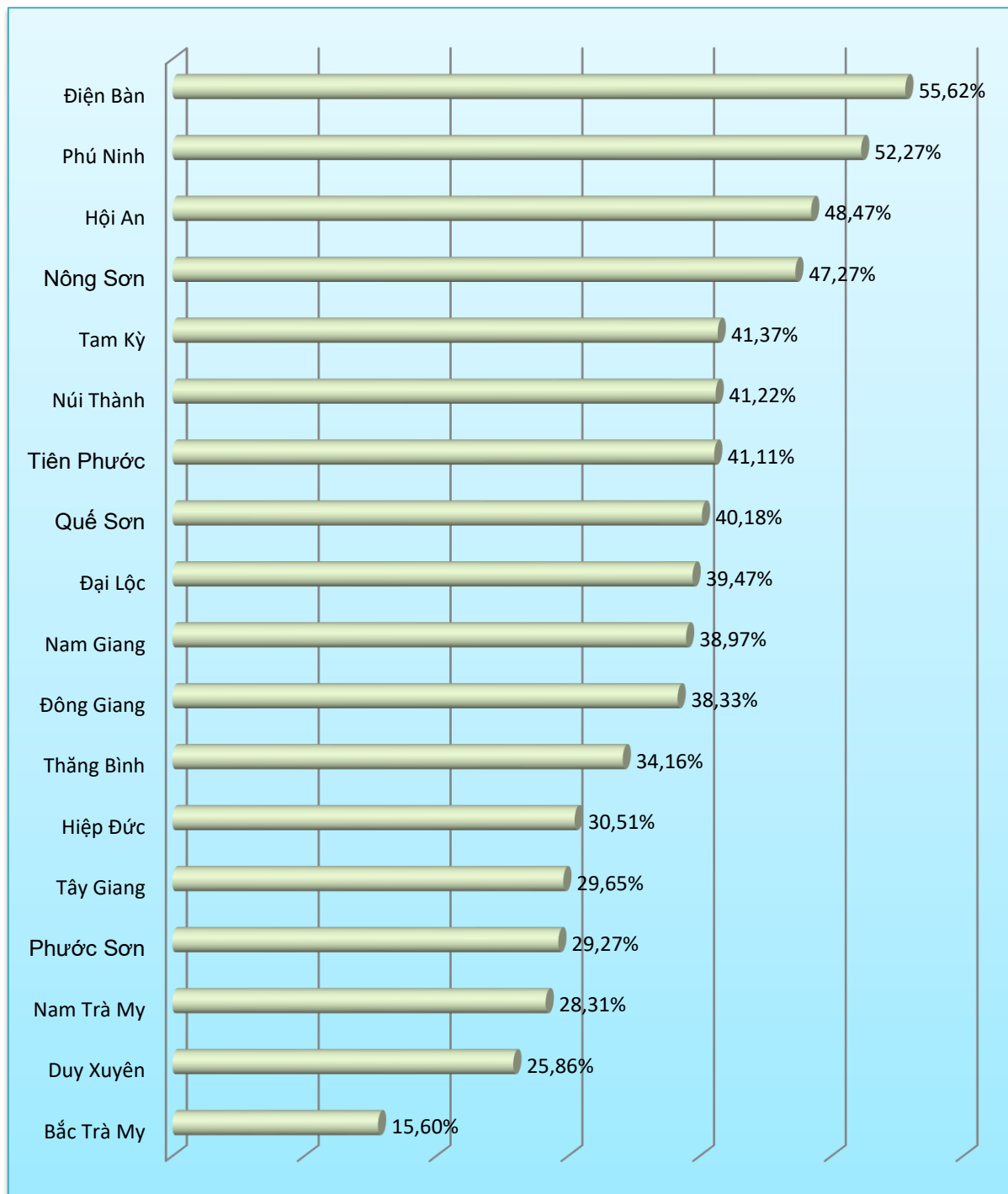
Giá trị trung bình Chỉ số thành phần cải cách tài chính công năm 2018 là 80,89%, giảm 2,75% so với năm 2017 và xếp thứ 4/7 lĩnh vực về giá trị trung bình. Theo kết quả đánh giá, huyện Nông Sơn vươn lên đạt vị trí cao nhất của bảng xếp hạng ở Chỉ số thành phần cải cách tài chính công, đạt 94,12%, tiếp theo là huyện Quế Sơn đạt 94%. Trong khi đó, huyện Nam Giang đứng cuối bảng xếp hạng của năm 2018 của Chỉ số thành phần cải cách tài chính công với tỷ lệ điểm số đạt được 63%.

Phân tích các tiêu chí thành phần cho thấy có 10 huyện đạt điểm tối đa ở tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm; 8 huyện còn lại chỉ đạt điểm tối đa (1 điểm) ở tiêu chí thành phần Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cơ quan hành chính nhà nước thuộc huyện.

2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Bảng 38: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính

Xếp hạng	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đánh giá	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được (tối đa 15 điểm)	Chỉ số (%)
1	Điện Bàn	5,66	2,68	8,34	55,62%
2	Phú Ninh	5,54	2,30	7,84	52,27%
3	Hội An	4,78	2,49	7,27	48,47%
4	Nông Sơn	4,46	2,63	7,09	47,27%
5	Tam Kỳ	3,64	2,57	6,21	41,37%
6	Núi Thành	3,56	2,62	6,18	41,22%
7	Tiên Phước	3,5	2,67	6,17	41,11%
8	Quế Sơn	3,54	2,49	6,03	40,18%
9	Đại Lộc	3,46	2,46	5,92	39,47%
10	Nam Giang	3,46	2,39	5,85	38,97%
11	Đông Giang	3,44	2,31	5,75	38,33%
12	Thăng Bình	2,56	2,56	5,12	34,16%
13	Hiệp Đức	2	2,58	4,58	30,51%
14	Tây Giang	2,44	2,01	4,45	29,65%
15	Phước Sơn	2	2,39	4,39	29,27%
16	Nam Trà My	1,42	2,83	4,25	28,31%
17	Duy Xuyên	1,4	2,48	3,88	25,86%
18	Bắc Trà My	0	2,34	2,34	15,60%
	Trung bình				37,63%



Biểu đồ 73: Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính

Hệ thống các tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” được bổ sung thêm các tiêu chí thành phần: “Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong năm”; “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích”, “sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử”. Bộ tiêu chí đánh giá năm 2018 cũng đã loại bỏ 2 tiêu chí thành phần: “Ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành”, “Mức độ sử dụng thư điện tử trong công việc” do nội dung này không còn phù hợp.

Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố có giá trị trung bình là 37,65%, thấp nhất trong số 7 lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện. Thị xã Điện Bàn đứng đầu, với kết quả đạt được 55,62%; huyện Bắc Trà My đứng cuối bảng xếp hạng với tỷ lệ điểm đạt được chỉ là 15,60%.

Qua kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cho thấy một số huyện, thị xã, thành phố đã có nhiều kết quả tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý, điều hành. Các huyện đã có sự quan tâm trong triển khai ứng dụng chữ ký số; xây dựng các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn; nâng cao chất lượng cung cấp thông tin trên cổng/trang thông tin điện tử. Tuy nhiên dễ dàng nhận thấy từ bảng kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính là có một số nội dung đáng lưu ý:

✚ Tiêu chí “kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong năm”: có 3 huyện không đạt điểm là Bắc Trà My, Phước Sơn và Hiệp Đức. Nguyên nhân là kết quả ứng dụng CNTT năm 2018 của huyện có tổng điểm đạt được dưới 70% theo tiêu chí đánh giá của Bộ Chỉ số.

✚ Tiêu chí “xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý”: chỉ có 2 địa phương đạt điểm là thị xã Điện Bàn và huyện Phú Ninh.

✚ Tiêu chí “sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử”: có 5 địa phương đạt điểm, đó là thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn và các huyện Thăng Bình, Nông Sơn, Phú Ninh.

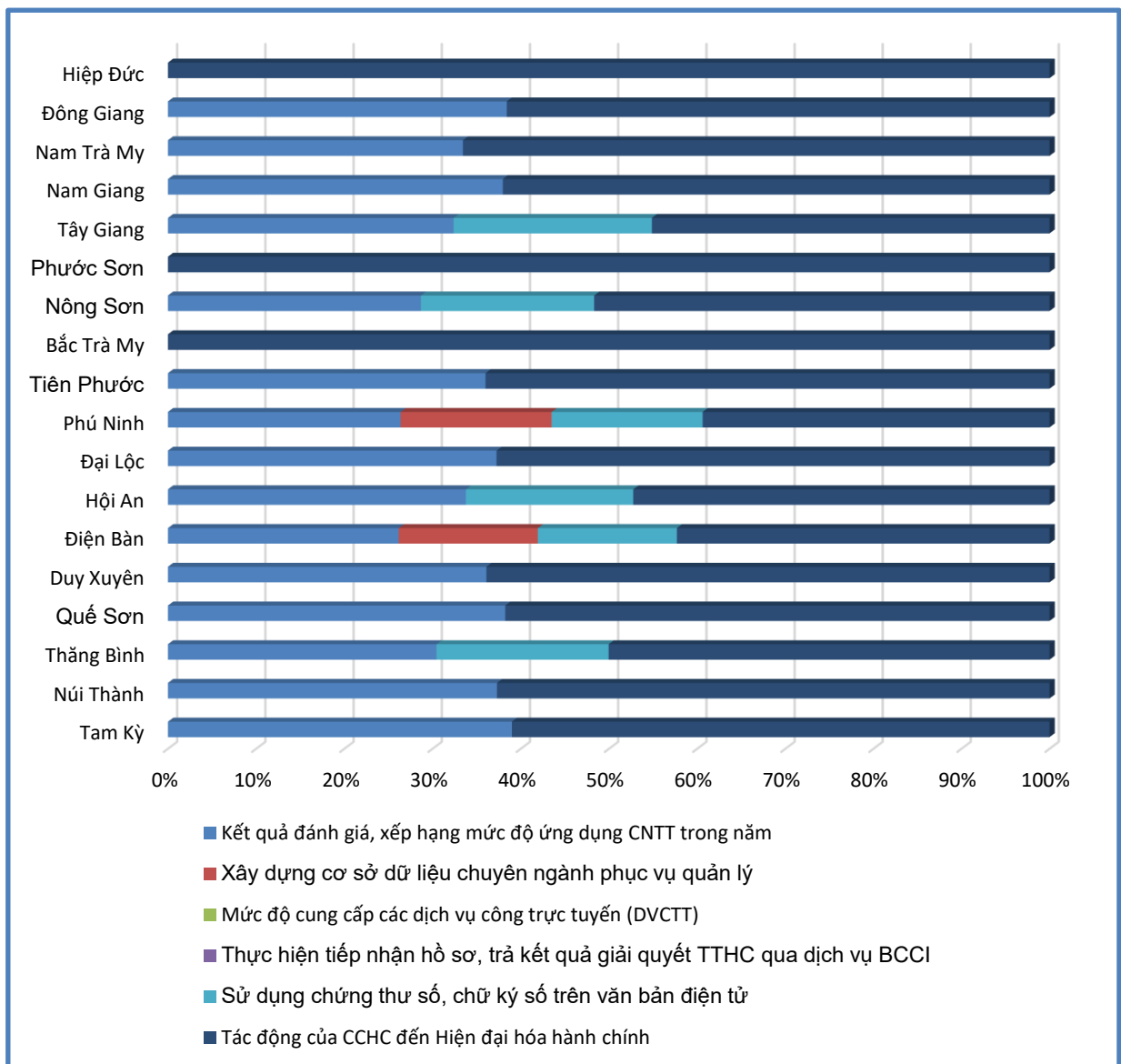
✚ Tiêu chí “áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: có 13/18 huyện, thị xã, thành phố đạt điểm tối đa.

✚ 18/18 huyện, thị xã, thành phố đều không đạt điểm ở tiêu chí “cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4” và “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích”.

Bảng 39: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

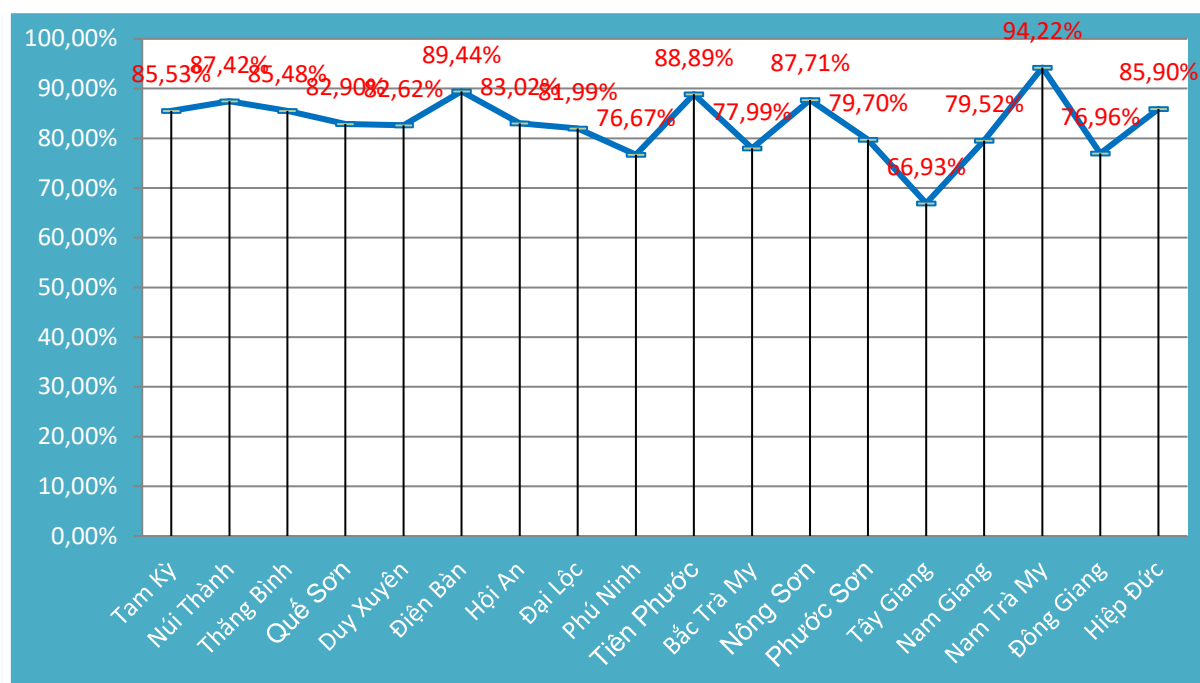
TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong năm (2 điểm)	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ quản lý (1 điểm)	Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (3,5 điểm)	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (2,5 điểm)	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử (1 điểm)	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 (2 điểm)	Tác động của CCHC đến Hiện đại hóa hành chính (3 điểm)
1	Tam Kỳ	1,64	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,57
2	Núi Thành	1,56	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,62
3	Thăng Bình	1,56	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	2,56
4	Quế Sơn	1,54	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,49

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong năm (2 điểm)	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ quản lý (1 điểm)	Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (3,5 điểm)	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (2,5 điểm)	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử (1 điểm)	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 (2 điểm)	Tác động của CCHC đến Hiện đại hóa hành chính (3 điểm)
5	Duy Xuyên	1,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,48
6	Điện Bàn	1,66	1,00	0,00	0,00	1,00	2,00	2,68
7	Hội An	1,78	0,00	0,00	0,00	1,00	2,00	2,49
8	Đại Lộc	1,46	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,46
9	Phú Ninh	1,54	1,00	0,00	0,00	1,00	2,00	2,30
10	Tiên Phước	1,50	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,67
11	Bắc Trà My	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,34
12	Nông Sơn	1,46	0,00	0,00	0,00	1,00	2,00	2,63
13	Phước Sơn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,39
14	Tây Giang	1,44	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	2,01
15	Nam Giang	1,46	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,39
16	Nam Trà My	1,42	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,83
17	Đông Giang	1,44	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,31
18	Hiệp Đức	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,00	2,58



Biểu đồ 74: kết quả điểm số đạt được tại tiêu chí ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước

Kết quả điều tra xã hội học về Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử (ở các nội dung tính kịp thời của thông tin, mức độ đầy đủ của thông tin và mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin) cho thấy có huyện Nam Trà My đạt tỷ lệ điểm trên 90%; 6 địa phương có kết quả đánh giá dưới 80% là huyện Bắc Trà My, Phú Ninh, Đông Giang, Nam Giang, Tây Giang.



Biểu đồ 75: So sánh chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử các huyện, thị xã, thành phố

PHẦN III KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Nhận xét chung

Việc đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính thông qua Chỉ số cải cách hành chính đã được các sở, ngành, địa phương quan tâm triển khai thực hiện đồng bộ, trở thành công cụ quan trọng trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của người đứng đầu các địa phương, đơn vị. Công tác triển khai thực hiện tiếp tục có nhiều thuận lợi, do các sở, các huyện đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm triển khai trong thời gian qua. Mặt khác, có sự kế thừa kết quả, phương pháp, cách thức tiến hành, đặc biệt là nhận thức về vai trò ý nghĩa của Chỉ số cải cách hành chính trong quản lý quá trình cải cách hành chính đã được nâng lên, do vậy kế hoạch được triển khai đảm bảo chất lượng, tiến độ và thời gian quy định. Sở Nội vụ với vai trò cơ quan thường trực cải cách hành chính của tỉnh, chủ trì việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đã thường xuyên nghiên cứu, cải tiến, đổi mới nội dung, phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm để Chỉ số cải cách hành chính luôn hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu đánh giá khách quan, trung thực, sát thực tế cải cách hành chính các sở, ngành, địa phương.

Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 cho thấy kết quả đạt được của các sở, các huyện có xu hướng đồng đều hơn, khoảng cách giữa các sở, các huyện cũng thu hẹp hơn. Kết quả này cho thấy người đứng đầu các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố đã có sự quan tâm hơn đến công tác cải cách hành chính so với các năm trước đây. Bằng việc đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành, đề ra các giải pháp, biện pháp cụ thể, thiết thực hơn để nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính, góp phần cải thiện Chỉ số cải cách hành chính.

Chỉ số cải cách hành chính sở, huyện tiếp tục có giá trị trung bình thấp ở một số tiêu chí thành phần, cụ thể là: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính, Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức và Chỉ số thành phần hiện đại hóa nền hành chính. Điều này thể hiện kết quả đạt được trong các lĩnh vực này vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra, cũng như chưa đáp ứng được mong muốn của người dân và xã hội đối với cơ quan hành chính.

2. Ưu điểm và hạn chế

2.1. Ưu điểm

Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung của Bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng cải cách hành chính năm 2018 theo quy định của UBND tỉnh; thực hiện tự đánh giá và gửi tài liệu kiểm chứng kèm theo để phục vụ cho công tác thẩm định, đánh giá công tác cải cách hành chính năm 2018; phối hợp với Sở Nội vụ và Bureau để tiến hành khảo sát, điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC năm 2018.

Thành viên Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định đề cao trách nhiệm trong công tác thẩm định kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Kết quả thực hiện cho thấy các sở, ban, ngành, địa phương triển khai đồng bộ 6 nhiệm vụ cải cách hành chính, đặc biệt các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Một số đơn vị, địa phương đã nỗ lực thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính để cải thiện Chỉ số cải cách hành chính như Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Dân tộc, huyện Nông Sơn, Quế Sơn.

2.2. Hạn chế

Một số sở, huyện vẫn chưa thực sự quan tâm đến triển khai các nội dung cải cách hành chính. Chỉ số cải cách hành chính vẫn chưa được coi là công cụ trong quản lý công tác cải cách hành chính, do vậy chưa có sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời để chấn chỉnh, cải thiện những điểm còn hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

Một số cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chưa đầy đủ, kịp thời báo cáo tự đánh giá, chấm điểm; thiếu các thông tin tài liệu kiểm chứng có liên quan từ đó ảnh hưởng đến tiến độ công tác thẩm định của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

Công tác tự đánh giá, chấm điểm còn mang tính cảm tính, thiếu chính xác, giải trình thiếu thuyết phục ở một số đơn vị, địa phương nên sau khi rà soát, thẩm định đã có sự chênh lệch lớn giữa điểm tự chấm và điểm đánh giá của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

Công tác thống kê, tổng hợp thuộc một số lĩnh vực quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức cho nên đã dẫn tới khó khăn, hạn chế, mất nhiều thời gian trong công tác thẩm định.

II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THỜI GIAN ĐẾN

Xác định Chỉ số cải cách hành chính đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện một cách thường xuyên, thực chất, đảm bảo đo lường, lượng hoá kết quả triển khai cải cách hành chính hằng năm của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố. Đây cũng được coi là nhiệm vụ thường xuyên, hằng năm của các sở, các ngành, các huyện trong thực hiện cải cách hành chính. Để đảm bảo thông tin kịp thời và kết quả Chỉ số cải cách hành chính các năm 2018, đồng thời rút kinh nghiệm để triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các năm tiếp theo được tốt hơn, phát huy vai trò tích cực của Chỉ số cải cách hành chính trong quản lý quá trình triển khai cải cách hành chính, các sở, các huyện cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Tăng cường chỉ đạo, điều hành thực hiện cải cách hành chính theo Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy và Quyết định số 1908/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

2. Căn cứ kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, các sở, ngành, địa phương kiểm điểm lại việc thực hiện công tác cải cách hành chính trong thời gian vừa qua, đề ra các biện pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém trong quá trình thực hiện, bên cạnh đó, khuyến khích, nhân rộng cách làm mới, mô hình hay tạo động lực thúc đẩy cải cách. Phải sử dụng hiệu quả kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2018 trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính tại sở, ngành, địa phương và có biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công cho người dân, tổ chức.

3. Các sở, các huyện quan tâm, phối hợp chặt chẽ hơn với Sở Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm để kết quả Chỉ số cải cách hành chính được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm khách quan, chính xác, sát với tình hình triển khai và kết quả đạt được trong cải cách hành chính.

4. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị với UBND tỉnh vấn đề chưa hợp lý về nội dung, phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp.